

STT	Tên dịch vụ	Tên BHYT	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá dịch vụ theo yêu cầu
1	Khám Nội	Khám Nội	50,600	100,000	150,000
2	Khám Da liễu	Khám Da liễu	0	100,000	150,000
3	Khám tâm thần	Khám tâm thần	0	100,000	150,000
4	Khám YHCT	Khám YHCT	50,600	100,000	150,000
5	Khám Ngoại	Khám Ngoại	50,600	100,000	150,000
6	Khám Ung bướu	Khám Ung bướu	50,600	100,000	150,000
7	Khám Phụ sản	Khám Phụ sản	50,600	100,000	150,000
8	Khám Mắt	Khám Mắt	50,600	200,000	300,000
9	Khám Răng hàm mặt	Khám Răng hàm mặt	50,600	100,000	150,000
10	Khám Phục hồi chức năng	Khám Phục hồi chức	50,600	100,000	150,000
11	Khám mổ mắt Laser	Khám mổ mắt Laser	0	200,000	300,000
12	Khám hiếm muộn	Khám hiếm muộn	0	200,000	300,000
13	Tóm tắt bệnh án (HTSS)	Tóm tắt bệnh án (HTSS)	0	150,000	225,000
14	Khám sức khỏe cơ bản cho Nam	Khám sức khỏe cơ bản cho Nam	0	1,600,000	2,400,000
15	Khám sức khỏe cơ bản cho Nữ	Khám sức khỏe cơ bản cho Nữ	0	1,700,000	2,550,000
16	Khám sức khỏe Tổng quát cho Nam		0	2,700,000	4,050,000
17	Khám sức khỏe tổng quát cho Nữ	Khám sức khỏe tổng quát cho Nữ	0	3,100,000	4,650,000
18	Khám sức khỏe Tổng quát Nâng cao cho Nam		0	6,500,000	9,750,000
19	Khám sức khỏe Tổng quát Nâng cao cho Nữ		0	7,300,000	10,950,000
20	Tầm soát ung thư cơ bản cho Nam		0	2,400,000	3,600,000
21	Tầm soát ung thư cơ bản cho		0	3,400,000	5,100,000
22	Tầm soát ung thư nâng cao cho Nam		0	7,800,000	11,700,000
23	Khám SK TEST	Khám SK TEST	0	500,000	750,000
24	Tầm soát ung thư nâng cao cho Nữ		0	9,000,000	13,500,000
25	Khám sức khỏe và Tầm soát ung thư cơ bản cho Nam		0	3,400,000	5,100,000
26	Khám sức khỏe và Tầm soát ung thư cơ bản cho Nữ		0	4,400,000	6,600,000
27	Khám sức khỏe và Tầm soát ung thư nâng cao cho Nam		0	9,800,000	14,700,000
28	Khám sức khỏe và Tầm soát ung thư nâng cao cho Nữ		0	10,800,000	16,200,000
29	KSK công nhân cột cao	KSK công nhân cột cao	0	420,000	630,000

30	Khám sức khỏe tuyến dụng	Khám sức khỏe tuyến dụng	0	200,000	300,000
31	Khám sức khỏe tuyến dụng VTI	Khám sức khỏe tuyến dụng VTI	0	200,000	300,000
32	Khám sức khỏe lái xe	Khám sức khỏe lái xe	0	200,000	300,000
33	Khám sức khỏe (1G)	Khám sức khỏe (1G)	0	200,000	300,000
34	Khám sức khỏe nước ngoài (M1)	Khám sức khỏe nước ngoài (M1)	0	300,000	450,000
35	Khám SK kết hôn	Khám SK kết hôn	0	410,000	615,000
36	Khám có thẻ bảo lãnh 1CK	Khám có thẻ bảo lãnh 1CK	0	150,000	225,000
37	Giường Đông Y	Giường Đông Y	232,900	250,000	250,000
38	Giường Khoa Nội Tổng hợp (băng ca - cáng)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)	Giường Khoa Nội Tổng hợp (băng ca - cáng)	152,750	250,000	250,000
39	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (băng ca - cáng)	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (băng ca - cáng)	136,900	250,000	250,000
40	Giường Khoa Ngoại (trước PT) (băng-ca-cáng)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	136,900	200,000	200,000
41	Giường Khoa Ngoại Loại 1 (sau PT) (băng ca-cáng)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	182,200	250,000	250,000
42	Giường Khoa Ngoại Loại 2 (sau PT) (băng ca-cáng)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	160,350	225,000	225,000
43	Giường Khoa Ngoại Loại 3 (sau PT) (băng ca-cáng)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	143,350	200,000	200,000
44	Giường Khoa Ngoại Loại ĐB (sau PT) (băng ca-cáng)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	200,200	275,000	275,000
45	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT) (băng-ca-cáng)	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT) (băng-ca-cáng)	136,900	200,000	200,000
46	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT) (băng ca-cáng)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	182,200	250,000	250,000
47	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT) (băng ca-cáng)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	160,350	225,000	225,000
48	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT) (băng ca-cáng)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	143,350	200,000	200,000

49	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại ĐB (sau PT) (băng ca - cáng)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	200,200	275,000	275,000
50	Giường Ngoại Tiết Niệu (trước PT) (băng ca - cáng)	Giường Ngoại Tiết Niệu (trước PT) (băng ca - cáng)	136,900	200,000	200,000
51	Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT) (băng ca - cáng)	Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT) (băng ca - cáng)	143,350	200,000	200,000
52	Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT) (băng ca - cáng)	Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT) (băng ca - cáng)	160,350	225,000	225,000
53	Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT) (băng ca - cáng)	Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT) (băng ca - cáng)	182,200	250,000	250,000
54	Giường Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT) (băng ca - cáng)	Giường Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT) (băng ca - cáng)	200,200	275,000	275,000
55	Giường Hồi sức cấp cứu thường (bao gồm chăm sóc người bệnh toàn diện)	HS.03.002_ Giường Hồi sức cấp cứu thường	558,600	1,600,000	1,600,000
56	Giường Nội khoa chăm sóc cấp 1	HS.03.003_ Giường Nội khoa_CSI	305,500	750,000	750,000
57	Giường Hồi sức cấp cứu thường	HS.03.002_ Giường Hồi sức cấp cứu thường	558,600	1,200,000	1,200,000
58	Giường Hồi sức tích cực	HS.03.001_ Giường Hồi sức tích cực	558,600	1,500,000	1,500,000
59	Giường Nội khoa chăm sóc cấp 1	HS.03.003_ Giường Nội khoa_CSI	305,500	750,000	750,000
60	Giường Nội khoa chăm sóc cấp 1 (VIP-Tầng 4)	HS.03.004_ Giường HSCC_VIP	305,500	750,000	1,500,000
61	Giường Hồi sức tích cực (bao gồm chăm sóc người bệnh toàn diện)	Giường hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức cấp cứu	928,100	2,000,000	2,000,000
62	Giường nội trú HTSS	Giường HTSS	0	200,000	200,000
63	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)	305,500	500,000	500,000
64	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)	305,500	420,000	420,000

65	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)	305,500	350,000	350,000
66	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1) (VIP - Tầng 4)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	305,500	500,000	1,200,000
67	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2) (VIP - Tầng 4)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	305,500	420,000	1,200,000
68	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3) (VIP - Tầng 4)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	305,500	350,000	1,200,000
69	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1) (VIP - Tại khoa)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	305,500	500,000	900,000
70	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2) (VIP - Tại khoa)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	305,500	420,000	900,000
71	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3) (VIP - Tại khoa)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	305,500	350,000	900,000
72	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1)	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1)	273,800	500,000	500,000

73	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2)	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2)	273,800	420,000	420,000
74	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3)	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3)	273,800	350,000	350,000
75	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	273,800	500,000	900,000
76	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	273,800	420,000	900,000
77	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	273,800	350,000	900,000
78	Giường Khoa Nội (BN HTSS)	Giường Khoa Nội (BN HTSS)	0	200,000	200,000
79	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	273,800	500,000	1,200,000
80	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	273,800	420,000	1,200,000
81	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	273,800	350,000	1,200,000
82	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)	305,500	500,000	500,000
83	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)	305,500	420,000	420,000
84	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)	305,500	350,000	350,000
85	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1)	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1)	273,800	500,000	500,000

86	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2)	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2)	273,800	420,000	420,000
87	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3)	Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3)	273,800	350,000	350,000
88	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 2 (sau PT)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	320,700	450,000	450,000
89	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ (trước PT)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	273,800	400,000	400,000
90	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ (trước PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	273,800	400,000	1,000,000
91	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ (trước PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	273,800	400,000	1,200,000
92	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 1 (sau PT)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	364,400	500,000	500,000
93	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 3 (sau PT)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	286,700	400,000	400,000
94	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại ĐB (sau PT)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	400,400	550,000	550,000
95	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	364,400	500,000	1,200,000
96	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	320,700	450,000	1,200,000
97	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	286,700	400,000	1,200,000
98	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	400,400	550,000	1,200,000
99	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	364,400	500,000	1,500,000
100	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	320,700	450,000	1,500,000

101	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	286,700	400,000	1,500,000
102	Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	400,400	550,000	1,500,000
103	Giường Sản Khoa (trước PT)	Giường Sản Khoa (trước PT)	273,800	400,000	400,000
104	Giường Sản Khoa (để thường) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273,800	450,000	1,000,000
105	Giường Sản Khoa (trước PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273,800	400,000	1,000,000
106	Giường Sản Khoa (để thường) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273,800	450,000	1,200,000
107	Giường Sản Khoa (trước PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273,800	400,000	1,200,000
108	Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT lấy thai) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364,400	550,000	1,200,000
109	Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364,400	500,000	1,200,000
110	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 1) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364,400	700,000	1,200,000
111	Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT lấy thai) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320,700	550,000	1,200,000
112	Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320,700	450,000	1,200,000
113	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 2) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320,700	700,000	1,200,000
114	Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT lấy thai) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286,700	550,000	1,200,000
115	Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286,700	400,000	1,200,000
116	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 3) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286,700	700,000	1,200,000
117	Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT lấy thai) (VIP - Tại	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	400,400	600,000	1,200,000
118	Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	400,400	600,000	1,200,000
119	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại ĐB) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	400,400	700,000	1,200,000
120	Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT lấy thai) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364,400	550,000	1,500,000

121	Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364,400	500,000	1,500,000
122	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 1) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364,400	700,000	1,500,000
123	Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT lấy thai) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320,700	550,000	1,500,000
124	Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320,700	450,000	1,500,000
125	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 2) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320,700	700,000	1,500,000
126	Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT lấy thai) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286,700	550,000	1,500,000
127	Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286,700	400,000	1,500,000
128	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 3) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286,700	700,000	1,500,000
129	Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT lấy thai) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	400,400	600,000	1,500,000
130	Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	400,400	600,000	1,500,000
131	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại ĐB) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	400,400	700,000	1,500,000
132	Giường Sản Khoa (đẻ thường)	Giường Sản Khoa (đẻ thường)	273,800	450,000	450,000
133	Giường Sản Khoa (BN HTSS)	Giường Sản Khoa (BN HTSS)	0	200,000	200,000
134	Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT lấy thai)	Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT lấy thai)	364,400	550,000	550,000
135	Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT lấy thai)	Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT lấy thai)	320,700	550,000	550,000
136	Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT lấy thai)	Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT lấy thai)	286,700	550,000	550,000
137	Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT lấy thai)	Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT lấy thai)	400,400	600,000	600,000
138	Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT)	Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
139	Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT)	Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
140	Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT)	Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
141	Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT)	Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT)	400,400	600,000	600,000

142	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 1)	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa	364,400	700,000	700,000
143	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 2)	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa	320,700	700,000	700,000
144	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 3)	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa	286,700	700,000	700,000
145	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại ĐB)	Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại ĐB)	400,400	700,000	700,000
146	Giường Mắt (trước PT)	Giường Mắt (trước PT)	273,800	400,000	400,000
147	Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
148	Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT)	Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
149	Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT)	Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
150	Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT)	Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
151	Giường Khoa Mắt (trước PT)	Giường Khoa Mắt (trước PT)	273,800	400,000	400,000
152	Giường Mắt (trước PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	273,800	400,000	1,000,000
153	Giường Mắt (trước PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	273,800	400,000	1,200,000
154	Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
155	Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT)	Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
156	Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT)	Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
157	Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT)	Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
158	Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	364,400	500,000	1,200,000
159	Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	320,700	450,000	1,200,000
160	Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	286,700	400,000	1,200,000
161	Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt	400,400	550,000	1,200,000
162	Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	364,400	500,000	1,500,000
163	Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	320,700	450,000	1,500,000
164	Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	286,700	400,000	1,500,000

165	Giường Khoa Mắt Loại DB (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt	400,400	550,000	1,500,000
166	Giường khoa Mắt sau mổ Phaco	Giường khoa Mắt sau mổ Phaco	320,700	450,000	450,000
167	Giường khoa Mắt sau mổ Phaco (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	320,700	450,000	1,200,000
168	Giường khoa Mắt sau mổ Phaco (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	320,700	450,000	1,500,000
169	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT)	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT)	273,800	400,000	400,000
170	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	273,800	400,000	1,000,000
171	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	273,800	400,000	1,200,000
172	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau	364,400	500,000	500,000
173	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau	320,700	450,000	450,000
174	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau	286,700	400,000	400,000
175	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại DB (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại DB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
176	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	364,400	500,000	1,200,000
177	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700	450,000	1,200,000
178	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700	400,000	1,200,000
179	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại DB (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	400,400	550,000	1,200,000
180	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	364,400	500,000	1,500,000
181	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700	450,000	1,500,000
182	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700	400,000	1,500,000
183	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại DB (sau PT) (VIP –Tầng	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	400,400	550,000	1,500,000
184	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (BN HTSS)	Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (BN HTSS)	0	200,000	200,000
185	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (trước PT)	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (trước PT)	273,800	400,000	400,000

186	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (trước PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	273,800	400,000	1,000,000
187	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (trước PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	273,800	400,000	1,200,000
188	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
189	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
190	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
191	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
192	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	364,400	500,000	1,200,000
193	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	320,700	450,000	1,200,000
194	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	286,700	400,000	1,200,000
195	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	400,400	550,000	1,200,000
196	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	364,400	500,000	1,500,000
197	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	320,700	450,000	1,500,000
198	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	286,700	400,000	1,500,000
199	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (BN HTSS)	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (BN HTSS)	0	200,000	200,000
200	Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	400,400	550,000	1,500,000
201	Giường Ngoại Loại ĐB (sau PT)	Giường Ngoại Loại ĐB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
202	Giường Khoa Ngoại Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	364,400	500,000	1,200,000
203	Giường Ngoại Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	320,700	450,000	1,200,000

204	Giường Ngoại Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	286,700	400,000	1,200,000
205	Giường Khoa Ngoại (trước PT)	Giường Khoa Ngoại (trước PT)	273,800	400,000	400,000
206	Giường Khoa Ngoại (trước PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	273,800	400,000	1,000,000
207	Giường Ngoại Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	400,400	550,000	1,200,000
208	Giường Ngoại (trước PT)	Giường Ngoại (trước PT)	273,800	400,000	400,000
209	Giường Khoa Ngoại Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa Ngoại Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
210	Giường Ngoại Loại 2 (sau PT)	Giường Ngoại Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
211	Giường Ngoại Loại 3 (sau PT)	Giường Ngoại Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
212	Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
213	Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT)	Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
214	Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT)	Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
215	Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT)	Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
216	Giường Khoa RHM (trước PT)	Giường Khoa RHM (trước PT)	273,800	400,000	400,000
217	Giường Khoa RHM (trước PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	273,800	400,000	1,200,000
218	Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
219	Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT)	Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
220	Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT)	Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
221	Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT)	Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
222	Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm -	364,400	500,000	1,500,000
223	Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm -	320,700	450,000	1,500,000
224	Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm -	286,700	400,000	1,500,000
225	Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm -	400,400	550,000	1,500,000
226	Giường RHM (trước PT)	Giường RHM (trước PT)	273,800	400,000	400,000

227	Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi -	286,700	400,000	1,200,000
228	Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi -	400,400	550,000	1,000,000
229	Giường Khoa TMH (trước PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	273,800	400,000	1,000,000
230	Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi -	364,400	500,000	1,000,000
231	Giường Khoa TMH (trước PT)	Giường Khoa TMH (trước PT)	273,800	400,000	400,000
232	Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
233	Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT)	Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
234	Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT)	Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
235	Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT)	Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
236	Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi -	320,700	450,000	1,200,000
237	Giường Khoa TMH (trước PT)	Giường Khoa TMH (trước PT)	273,800	400,000	400,000
238	Giường Khoa TMH (trước PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	273,800	400,000	1,000,000
239	Giường Khoa TMH (trước PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	273,800	400,000	1,200,000
240	Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT)	Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT)	364,400	500,000	500,000
241	Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT)	Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT)	320,700	450,000	450,000
242	Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT)	Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT)	286,700	400,000	400,000
243	Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT)	Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT)	400,400	550,000	550,000
244	Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi -	364,400	500,000	1,200,000
245	Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi -	320,700	450,000	1,200,000
246	Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi -	286,700	400,000	1,200,000
247	Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi -	400,400	550,000	1,200,000
248	Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi -	364,400	500,000	1,500,000
249	Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi -	320,700	450,000	1,500,000

250	Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi -	286,700	400,000	1,500,000
251	Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi -	400,400	550,000	1,500,000
252	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)	305,500	500,000	500,000
253	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)	305,500	420,000	420,000
254	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)	305,500	350,000	350,000
255	Đo các chất khí trong máu	Khí máu (Medica EasyBloodGas)	224,400	370,000	555,000
256	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Đường máu mao mạch	16,000	27,000	40,500
257	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Opiate định tính	44,800	50,000	75,000
258	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	166,200	200,000	300,000
259	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	166,200	200,000	300,000
260	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	166,200	200,000	300,000
261	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	136,200	150,000	225,000
262	Phát hiện kháng đông ngoại sinh [Chi thanh toán nội trú]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	83,100	200,000	200,000
263	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	620,000	620,000
264	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	558,000	558,000
265	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	1,100,000	1,100,000

266	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	990,000	990,000
267	Định lượng yếu tố XII	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	1,100,000	1,100,000
268	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	2,400,000	2,400,000
269	Định lượng Peptid - C	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	330,000	330,000
270	Định lượng Haptoglobin [Chỉ thanh toán nội trú]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	98,400	120,000	120,000
271	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	74,600	180,000	270,000
272	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	39,700	120,000	120,000
273	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22oC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73,200	73,200	109,800
274	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	42,100	50,000	75,000
275	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	42,100	50,000	75,000
276	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	50,000	75,000
277	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	50,000	75,000
278	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	Chỉ thực hiện tại cơ sở 1	93,300	110,000	165,000
279	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến	33,500	50,000	75,000

280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đĩa)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên	33,500	50,000	75,000
281	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/Scangel);	0	120,000	120,000
282	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/Scangel);	87,000	119,000	179,000
283	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/Scangel);	0	140,000	140,000
284	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/Scangel);	87,000	139,000	209,000
285	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289,400	289,400	434,100
286	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	50,000	75,000
287	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	50,000	75,000
288	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	1,050,000	1,050,000
289	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	37,000	55,500

290	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu] [Chỉ thanh toán Nội trú]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	65,600	100,000	100,000
291	Định lượng Anti CCP [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	300,000	300,000
292	Định lượng Beta Crosslap [Máu] [Chỉ thanh toán Nội trú]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	140,000	220,000	220,000
293	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Calci	13,400	45,000	67,500
294	Định lượng Cystatine C [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	180,000	180,000
295	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	145,000	145,000
296	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	145,000	145,000
297	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	700,000	700,000
298	Digoxin	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	300,000	300,000
299	Định lượng Fructosamin [Máu] [Chỉ thanh toán nội trú]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	92,900	220,000	220,000
300	Định lượng HE4 [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	520,000	520,000
301	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	590,000	581,000	872,000
302	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	590,000	581,000	872,000
303	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin (Máu)	98,400	160,000	160,000
304	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	410,000	410,000
305	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	87,500	250,000	250,000
306	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	280,000	280,000
307	Định lượng Troponin T [Máu]	Troponin T/I	78,500	150,000	225,000
308	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	0	59,000	89,000
309	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	43,700	59,000	89,000
310	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	44,800	59,000	89,000
311	Định lượng Phospho (niệu)	Phospho niệu	0	109,000	164,000
312	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Clo dịch	23,400	66,000	99,000
313	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Glucose dịch	13,400	35,000	52,500

314	Định lượng Protein [dịch não]	Protein dịch	11,200	40,000	60,000
315	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	37,000	55,500
316	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	33,000	49,500
317	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	33,000	49,500
318	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	300,000	300,000
319	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Máu]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Máu]	325,200	325,200	487,800
320	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Nước tiểu]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Nước tiểu]	325,200	325,200	487,800
321	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch]	325,200	325,200	487,800
322	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Mủ]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Mủ]	325,200	325,200	487,800
323	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Đờm]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Đờm]	325,200	325,200	487,800
324	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [TBG]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [TBG]	325,200	325,200	487,800
325	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch đường sinh dục nữ]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch đường sinh	325,200	325,200	487,800
326	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Phân]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Phân]	325,200	325,200	487,800

327	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Loại khác]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Loại khác]	325,200	325,200	487,800
328	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	213,800	263,000	395,000
329	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	213,800	263,000	395,000
330	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	201,800	215,000	323,000
331	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,351,700	2,610,000	2,610,000
332	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	286,000	720,000	1,080,000
333	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	2,000,000	2,000,000
334	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	2,700,000	2,700,000
335	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	1,650,000	1,650,000
336	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	2,300,000	2,300,000
337	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	80,000	80,000
338	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	80,000	80,000
339	Chlamydia Ab miễn dịch tự	Gửi Bệnh viện Medlatec	194,700	250,000	250,000
340	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	200,000	200,000
341	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	2,300,000	2,300,000
342	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	550,000	550,000
343	Salmonella Widal	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	160,000	160,000
344	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	160,000	160,000
345	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	333,000	333,000

346	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	90,000	90,000
347	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	81,700	120,000	180,000
348	HBsAg kháng định	Gửi Bệnh viện Medlatec	614,000	999,000	999,000
349	HBc IgM miễn dịch tự động	Gửi Bệnh viện Medlatec	116,000	220,000	220,000
350	HBeAg miễn dịch tự động	Gửi Bệnh viện Medlatec	98,700	135,000	135,000
351	HBeAb miễn dịch tự động	Gửi Bệnh viện Medlatec	98,700	145,000	145,000
352	HCV Core Ag miễn dịch tự động	Gửi Bệnh viện Medlatec	558,000	979,000	979,000
353	HCV genotype Real-time PCR	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	1,710,000	1,710,000
354	HAV IgM miễn dịch tự động	Gửi Bệnh viện Medlatec	106,000	190,000	190,000
355	HAV total miễn dịch tự động	Gửi Bệnh viện Medlatec	104,000	190,000	190,000
356	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130,000	210,000	210,000
357	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM- IgG test nhanh	142,500	320,000	480,000
358	Dengue virus Real-time PCR	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	1,150,000	1,150,000
359	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	350,000	350,000
360	EBV IgM miễn dịch tự động	Gửi Bệnh viện Medlatec	197,000	350,000	350,000
361	EBV IgG miễn dịch tự động	Gửi Bệnh viện Medlatec	191,000	250,000	250,000
362	EV71 Real-time PCR	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	730,000	730,000
363	BK/JC virus Real-time PCR	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	945,000	945,000
364	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	630,000	630,000
365	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	4,000,000	4,000,000
366	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	349,000	349,000
367	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	148,000	200,000	300,000
368	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	230,000	230,000
369	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	207,000	207,000
370	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	230,000	230,000
371	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	230,000	230,000

372	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	270,000	270,000
373	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Chuyển thực hiện tại MEDLATEC	0	230,000	230,000
374	Vi nấm soi tươi	Trừ soi tươi dịch cơ thể	45,500	120,000	180,000
375	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Máu]	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Máu]	325,200	325,200	487,800
376	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Nước tiểu]	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Nước tiểu]	325,200	325,200	487,800
377	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch]	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch]	325,200	325,200	487,800
378	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Mủ]	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Mủ]	325,200	325,200	487,800
379	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Đờm]	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Đờm]	325,200	325,200	487,800
380	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [TBG]	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [TBG]	325,200	325,200	487,800
381	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Phân]	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Phân]	325,200	325,200	487,800
382	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Loại khác]	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Loại khác]	325,200	325,200	487,800
383	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	184,000	236,000	354,000
384	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	0	256,000	384,000
385	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	310,000	465,000
386	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	310,000	465,000
387	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	310,000	465,000

388	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	310,000	465,000
389	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán màng tinh hoàn/tinh hoàn trong	644,100	644,100	966,150
390	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	310,000	465,000
391	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	308,300	310,000	465,000
392	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	213,800	310,000	465,000
393	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	43,500	66,000	99,000
394	Bổ sung Giấy khám sức khỏe (1 tờ)		0	20,000	30,000
395	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, CL)	30,200	70,000	105,000
396	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	30,200	70,000	105,000
397	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	71,000	106,500
398	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40,900	119,000	179,000
399	XN Sàng lọc sơ sinh (Gói 60 XN)	XN Sàng lọc sơ sinh (Gói 60 XN)	0	900,000	1,350,000
400	XN Sàng lọc sơ sinh (Gói 77 bệnh)	XN Sàng lọc sơ sinh (Gói 77 bệnh)	0	905,000	1,358,000
401	XN Sàng lọc sơ sinh (Gói Xét nghiệm Hemoglobin)	XN Sàng lọc sơ sinh (Gói Xét nghiệm	0	359,000	539,000
402	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	366,000	650,000	975,000

403	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp	13,600	26,000	39,000
404	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Thời gian máu đông	13,600	25,000	37,500
405	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông	15,300	49,000	74,000
406	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/Scangel);	80,500	139,000	209,000
407	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,027,000	1,800,000	1,800,000
408	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	260,000	300,000	300,000
409	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	296,000	300,000	300,000
410	HBsAg test nhanh	HBsAg (nhanh)	58,600	82,000	123,000
411	HBsAg test nhanh(Dịch Vụ)	HBsAg (nhanh)	0	82,000	123,000
412	HIV Ab test nhanh	Anti-HIV (nhanh)	53,600	82,000	123,000
413	HIV Ab miễn dịch tự động	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106,000	200,000	300,000
414	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgM)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định lượng kháng thể kháng Beta2-	0	640,000	960,000
415	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định lượng kháng thể kháng Beta2-	0	647,000	971,000

416	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định	0	652,000	978,000
417	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA (Định	0	656,000	984,000
418	Phát hiện kháng đông lupus: LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen;Kháng định kháng đông lupus: LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm(Kháng đông Lupus)	Phát hiện kháng đông lupus: LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen;Kháng định kháng đông lupus: LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm(Kháng đông Lupus)	0	768,000	1,152,000
419	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	Chỉ áp dụng cho người bệnh Trung tâm HTSS	0	1,200,000	1,200,000
420	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)	Chỉ áp dụng cho người bệnh Trung tâm HTSS	0	1,200,000	1,200,000
421	Tóm tắt bệnh án		0	150,000	225,000
422	Kháng thể kháng lao	Kháng thể kháng lao	0	120,000	180,000
423	Chi phí điều chế khối bạch cầu hạt gạn tách 250 ml	Chi phí điều chế khối bạch cầu hạt gạn tách 250 ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tác	1,183,000	1,183,000	1,775,000

424	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	520,000	780,000
425	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69,600	150,000	225,000
426	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	110,300	110,300	165,450
427	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	52,100	52,100	78,150
428	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Định lượng anti Thrombin III	0	350,000	350,000
429	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C	0	440,000	440,000
430	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S	0	440,000	440,000
431	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng Protein C	0	439,000	659,000
432	Định lượng Acid Folic	Folate	86,200	200,000	300,000
433	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	416,000	670,000	670,000
434	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	33,600	48,000	72,000
435	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400	80,000	120,000
436	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17,300	65,000	97,500
437	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	44,800	45,000	67,500
438	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000
439	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	21,900	21,900	32,850
440	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	37,300	80,000	120,000
441	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	31,100	46,650

442	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	80,500	80,500	120,750
443	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	76,900	139,000	209,000
444	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	311,000	390,000	390,000
445	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581,000	600,000	900,000
446	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	CMV Real-time PCR	734,000	734,000	1,101,000
447	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng Protein S	237,000	439,000	659,000
448	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	ACTH	82,000	280,000	280,000
449	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh (cho 01 vị thể đứng thẳng hoặc vị thể nằm ngửa)	529,000	560,000	560,000
450	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	Beta2 Microglobulin	76,500	205,000	205,000
451	Định lượng Calcitonin [Máu]	Calcitonin	135,000	310,000	465,000
452	Định lượng Ceruloplasmin	Ceruloplasmin	71,100	200,000	300,000
453	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	CK-MB	39,200	59,000	88,500
454	Định lượng Cortisol (máu)	Cortison	95,300	160,000	240,000
455	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D- Dimer	0	680,000	680,000
456	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	190,300	190,300	285,450
457	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Định lượng men G6PD	0	180,000	180,000

458	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	GH	164,000	400,000	400,000
459	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	HBsAg Định lượng	482,000	500,000	750,000
460	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64,600	200,000	300,000
461	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64,600	220,000	220,000
462	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64,600	200,000	300,000
463	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lipase	60,100	110,000	110,000
464	Định lượng Myoglobin [Máu]	Myoglobin	92,900	200,000	200,000
465	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	NSE (Neuron Specific Enolase)	195,000	270,000	270,000
466	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	424,700	600,000	900,000
467	Định lượng Pro-calcitonin	Pro-calcitonin	414,700	500,000	750,000
468	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	529,000	450,000	675,000
469	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	SCC	212,300	250,000	250,000
470	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Thyroglobulin	179,000	315,000	315,000
471	Định lượng Transferin [Máu]	Transferin/độ bão hòa tranferin	64,600	150,000	225,000
472	Định lượng Troponin I [Máu]	Troponin T/I	78,500	150,000	225,000
473	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Vitamin B12	0	200,000	200,000
474	Định lượng Canxi (niệu)	Calci niệu	25,600	39,000	58,500
475	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	79,000	119,000
476	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Dưỡng chấp	21,800	80,000	80,000
477	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168,300	350,000	525,000
478	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy	8,600	50,000	75,000
479	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	LDH	26,900	39,000	58,500
480	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500	60,000	90,000
481	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	80,000	120,000
482	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71,600	140,000	140,000

483	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370,000	400,000	400,000
484	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701,700	1,070,000	1,605,000
485	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Phát hiện đột biến gen BRAFV600 - BP Máu	0	8,740,000	13,110,000
486	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Phát hiện đột biến gen KRAS/NRAS - BP Máu	0	8,740,000	13,110,000
487	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll		0	9,800,000	14,700,000
488	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861,700	1,304,000	1,956,000
489	HPV genotype Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	0	1,152,000	1,728,000
490	HSV Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	748,000	1,393,000	2,090,000
491	Xét nghiệm giải trình tự gene (Sàng lọc NIPT)	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT	0	4,800,000	7,200,000
492	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Phát hiện đột biến gen EGFR (ung thư phổi không tế bào nhỏ) - BP Mô	0	5,700,000	8,550,000
493	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Phát hiện đột biến gen BRAFV600 - BP Mô	0	5,040,000	7,560,000
494	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Phát hiện đột biến gen KRAS/NRAS/ BRAF - BP Mô	0	5,700,000	8,550,000
495	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Phát hiện đột biến gen EGFR (Ung thư phổi không tế bào nhỏ) - BP Máu	0	7,130,000	10,695,000
496	HEV IgM test nhanh	Rickettsia Ab	119,000	310,000	465,000
497	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	0	320,000	320,000
498	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	321,000	319,000	479,000
499	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	0	229,000	344,000
500	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	0	229,000	344,000

501	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	234,900	234,900	352,350
502	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	234,900	234,900	352,350
503	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	159,000	230,000	345,000
504	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	159,000	230,000	345,000
505	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	259,000	320,000	320,000
506	Rotavirus test nhanh	Rotavirus Ag test nhanh	178,000	230,000	345,000
507	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	330,000	495,000
508	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	41,700	70,000	105,000
509	Đơn bào đường ruột soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	72,000	108,000
510	Trứng giun, sán soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	72,000	108,000
511	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Salmonella Widal	184,000	200,000	300,000
512	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	35,100	80,000	120,000
513	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	123,000	200,000	200,000
514	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	123,000	200,000	200,000
515	Demodex soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	100,000	150,000
516	Demodex nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	115,000	173,000
517	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	388,800	440,000	660,000
518	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	417,200	417,200	625,800
519	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]	0	764,100	1,146,150
520	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	59,000	88,500

521	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	388,800	400,000	600,000
522	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	0	330,000	495,000
523	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	334,400	334,400	501,600
524	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide -	461,400	461,400	692,100
525	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống	80,500	80,500	120,750
526	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	68,400	85,000	127,500
527	Định lượng HbA1c [Máu]	HbA1C	105,300	150,000	225,000
528	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	605,100	605,100	907,650
529	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	50,000	75,000
530	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	50,000	75,000
531	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	49,000	73,500
532	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Calci	13,400	41,000	61,500
533	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc	22,400	36,000	54,000

534	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	CA 125	144,200	230,000	345,000
535	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	CA 19-9	144,200	230,000	345,000
536	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	CA 15 - 3	156,200	230,000	345,000
537	Định lượng Testosteron [Máu]	Testosteron	97,500	150,000	225,000
538	Định lượng Progesteron [Máu]	Progesteron	84,100	150,000	225,000
539	Định lượng Prolactin [Máu]	Prolactin	78,500	150,000	225,000
540	Định lượng Estradiol [Máu]	Estradiol	84,100	150,000	225,000
541	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Beta - HCG	89,700	150,000	225,000
542	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] (Dịch vụ)	Beta - HCG	0	150,000	225,000
543	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	TRAb định lượng	414,000	620,000	620,000
544	Định lượng Troponin T hs	Troponin T/I	78,500	200,000	300,000
545	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	350,000	525,000
546	Định lượng Canxi ion hóa	Ca++ máu	16,800	50,000	75,000
547	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	109,000	164,000
548	Giang mai	Giang mai	0	80,000	120,000
549	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	RF (Rheumatoid Factor)	39,200	77,000	115,500
550	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high	CRP hs	56,100	110,000	165,000
551	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	LDH	27,300	40,000	40,000
552	Định lượng Amylase [niệu]	Amylase niệu	39,200	61,000	91,500
553	Xét nghiệm ma túy (nhanh) (trong gói KSK lái xe)	Xét nghiệm ma túy (nhanh) (trong gói KSK lái xe)	0	140,000	210,000
554	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	CPK	28,000	51,000	76,500
555	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	CK-MB	39,200	110,000	165,000

556	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc	22,400	43,000	64,500
557	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc	22,400	43,000	64,500
558	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết	382,000	350,000	350,000
559	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	207,000	280,000	280,000
560	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Anti - TG	273,000	280,000	280,000
561	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Micro Albumin	43,700	120,000	120,000
562	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	CA 72 -4	139,200	250,000	375,000
563	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Cyfra 21 - 1	100,900	250,000	375,000
564	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	21,800	50,000	50,000
565	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Gamma GT	20,000	46,000	69,000
566	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Acid Uric, Amylase,...	22,400	59,000	88,500
567	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	33,000	49,500
568	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	36,000	54,000
569	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc	22,400	36,000	54,000

570	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc	22,400	40,000	60,000
571	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc	22,400	41,000	61,500
572	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	33,600	48,000	72,000
573	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32,800	110,000	110,000
574	Định lượng Ferritin [Máu]	Ferritin	82,000	150,000	150,000
575	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	38,000	57,000
576	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	49,000	73,500
577	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	49,000	73,500
578	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	49,000	73,500
579	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	28,000	49,000	73,500

580	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	50,000	75,000
581	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	27,300	100,000	150,000
582	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	LH	84,100	160,000	240,000
583	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	FSH	84,100	150,000	225,000
584	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	67,300	100,000	150,000
585	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	123,000	200,000	300,000
586	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	65,600	120,000	120,000
587	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	67,300	134,000	201,000
588	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	65,600	110,000	110,000
589	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	TSH	61,700	126,000	189,000
590	HCG niệu	HCG niệu	0	50,000	75,000
591	Định lượng Insulin [Máu]	Insuline	82,000	140,000	140,000
592	Định lượng Cortisol (niệu)	Cortison	95,300	170,000	255,000
593	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64,600	210,000	210,000
594	ASLO (định lượng/định tính)	ASLO	0	100,000	150,000
595	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	PSA	95,300	200,000	300,000
596	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Alpha FP (AFP)	95,300	200,000	300,000
597	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	CEA	89,700	200,000	300,000
598	Định lượng Protein (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	14,400	40,000	60,000
599	Định lượng Urê (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,800	38,000	57,000
600	Định lượng Creatinin (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,800	39,000	39,000
601	Định lượng Axit Uric [niệu]	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,800	40,000	60,000

602	Định lượng Catecholamin (niệu)	Catecholamin niệu (HPLC)	0	1,200,000	1,200,000
603	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Protein Bence - Jone	21,800	70,000	70,000
604	Phản ứng Rivalta [dịch]	Rivalta	8,800	40,000	60,000
605	Xác định đột biến mất đoạn AZF	Xác định đột biến mất đoạn AZF	0	1,900,000	2,850,000
606	Phân mảnh DNA tinh trùng (Halosperm)	Phân mảnh DNA tinh trùng (Halosperm)	0	1,900,000	2,850,000
607	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	0	1,000,000	1,500,000
608	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối	0	2,380,000	3,570,000
609	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang	0	2,520,000	2,520,000
610	Coronavirus Real-time PCR (mẫu đơn)(Dịch vụ)		0	501,800	753,000
611	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác – một lần	Xét nghiệm Endotoxin	0	3,600,000	5,400,000
612	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	Sàng lọc sơ sinh	0	108,000	108,000
613	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Sàng lọc sơ sinh	0	129,000	129,000
614	Định lượng 17-OHP (17-Hydroxyprogesterone)	Sàng lọc sơ sinh	0	127,000	127,000
615	Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa axit amin, axit béo, axit hữu cơ	Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa axit amin, axit béo, axit hữu	0	880,000	880,000
616	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000
617	Tế bào học dịch chồi phế quản	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000
618	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000
619	Tế bào học dịch màng khớp	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000
620	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000
621	Tế bào học dịch rửa phế quản	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000

622	Tế bào học đờm	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000
623	Tế bào học nước tiểu	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	200,000	300,000
624	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	49,700	80,000	120,000
625	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Chọc hút tủy làm tủy đồ	549,900	570,000	855,000
626	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	0	200,000	300,000
627	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22,400	37,000	55,500
628	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	28,600	45,000	67,500
629	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT)	40,400	80,000	80,000
630	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	158,500	570,000	855,000
631	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	58,300	58,300	87,450
632	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	44,800	49,000	74,000
633	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân	65,600	120,000	180,000
634	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	120,000	180,000
635	Chlamydia test nhanh (HTSS)	Chlamydia test nhanh	0	120,000	180,000
636	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	142,500	165,000	248,000
637	HBsAb định lượng	Anti-HBs định lượng	119,000	140,000	140,000
638	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	94,000	141,000
639	HBsAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	95,000	142,500
640	HAV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	130,500	150,000	225,000
641	HBsAg định lượng	HBsAg Định lượng	0	650,000	650,000
642	HCV Ab test nhanh	Anti-HCV (nhanh)	58,600	110,000	165,000

643	HCV Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123,000	275,000	275,000
644	HCV Ab test nhanh (Dịch vụ)	Anti-HCV (nhanh)	0	110,000	165,000
645	Trứng giun soi tập trung	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	72,000	108,000
646	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	100,000	150,000
647	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	91,000	137,000
648	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	165,000	248,000
649	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	118,000	160,000	240,000
650	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	90,000	135,000
651	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	72,000	108,000
652	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	90,000	135,000
653	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	90,000	135,000
654	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	72,000	108,000
655	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	90,000	135,000
656	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	43,100	72,000	108,000
657	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	90,000	135,000
658	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	90,000	135,000
659	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	72,000	108,000
660	Trichomonas vaginalis soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	72,000	108,000
661	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	90,000	135,000
662	Vi nấm soi tươi	Soi tươi dịch cơ thể	45,500	72,000	108,000
663	Vi nấm nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45,500	90,000	135,000
664	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600	200,000	300,000
665	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261,000	261,000	391,500
666	Double test	Double test	0	500,000	750,000
667	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	0	200,000	200,000

668	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	445,300	445,300	667,950
669	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	445,300	445,300	667,950
670	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	571,300	571,300	856,950
671	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	571,300	571,300	856,950
672	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	571,300	571,300	856,950
673	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130,000	240,000	240,000
674	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113,000	240,000	240,000
675	Virus test nhanh (Dịch vụ)	Xét nghiệm nhanh kháng nguyên Virus Sars-Cov-2	0	50,200	75,000

676	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	44,800	50,000	75,000
677	Xét nghiệm Nồng độ cồn	Xét nghiệm Nồng độ cồn	0	60,000	90,000
678	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	HS.04.019_Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	75,000	112,500
679	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,508,100	2,200,000	3,300,000
680	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)	2,310,600	2,310,600	3,465,900
681	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế	3,308,100	3,600,000	5,400,000
682	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)	2,310,600	2,310,600	3,465,900
683	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)	2,310,600	2,900,000	4,350,000
684	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)	2,310,600	2,500,000	3,750,000
685	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)(không gây mê)	798,300	2,400,000	3,600,000
686	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Gói VT ngáng miệng, kim tiêm dùng 1 lần	798,300	2,699,000	4,049,000
687	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH) (có gây mê)	798,300	2,400,000	3,600,000
688	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế	3,308,100	3,600,000	5,400,000
689	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,808,100	2,500,000	3,750,000
690	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	1,300,000	1,950,000
691	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,808,100	2,500,000	3,750,000
692	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	1,300,000	1,950,000
693	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	1,300,000	1,950,000
694	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	793,800	1,000,000	1,500,000
695	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,678,400	3,000,000	4,500,000
696	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,678,400	3,000,000	4,500,000

697	Điện tim thường	Điện tâm đồ	39,900	52,000	78,000
698	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	252,300	252,300	378,450
699	Siêu âm doppler tim	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	252,300	252,300	378,450
700	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết (không gây mê)	352,100	700,000	1,050,000
701	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết (có gây mê)	352,100	700,000	1,050,000
702	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (không gây mê)	468,800	800,000	1,200,000
703	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Gói VT kim sinh thiết dùng 1 lần	468,800	933,000	1,400,000
704	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (có gây mê)	468,800	800,000	1,200,000
705	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm có sinh thiết (không gây mê)	493,800	600,000	900,000
706	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Gói VT ngáng miệng và kim sinh thiết dùng 1 lần	493,800	754,000	1,131,000
707	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm có sinh thiết (có gây mê)	493,800	600,000	900,000
708	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết (không gây mê)	276,500	500,000	750,000
709	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Gói VT ngáng miệng dùng 1 lần	276,500	535,000	803,000
710	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Gói VT ngáng miệng và kim sinh thiết dùng 1 lần làm HP	276,500	675,000	1,013,000
711	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết (có gây mê)	276,500	500,000	750,000
712	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	300,000	450,000
713	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng có sinh thiết	323,500	400,000	600,000

714	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	110,000	165,000
715	Siêu âm khớp (một vị trí)	(thực hiện tại khoa nội) Siêu âm khớp (một vị trí)	58,600	200,000	300,000
716	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	110,000	165,000
717	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	(Thực hiện tại khoa Nội) Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm	58,600	200,000	300,000
718	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	0	3,549,000	3,549,000
719	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	58,600	110,000	165,000
720	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
721	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
722	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
723	Siêu âm qua thóp	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
724	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
725	Siêu âm doppler hốc mắt	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000
726	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000
727	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
728	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
729	Siêu âm các khối u phổi ngoại	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
730	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	58,600	150,000	225,000
731	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	58,600	110,000	165,000
732	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
733	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	58,600	110,000	165,000
734	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm đa thai	58,600	200,000	300,000
735	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000
736	Siêu âm doppler gan lách	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000

737	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
738	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
739	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000
740	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	260,000	390,000
741	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
742	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
743	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	195,600	210,000	315,000
744	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000
745	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
746	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	58,600	110,000	165,000
747	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	58,600	110,000	165,000
748	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	58,600	110,000	165,000
749	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
750	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
751	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
752	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
753	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
754	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
755	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
756	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
757	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
758	Siêu âm doppler tuyến vú	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000
759	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm	58,600	110,000	165,000

760	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000
761	Siêu âm dương vật	Siêu âm	58,600	100,000	150,000
762	Siêu âm doppler dương vật	Đo mật độ xương 1 vị trí	89,300	250,000	375,000
763	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
764	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
765	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
766	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
767	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
768	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
769	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
770	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
771	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
772	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
773	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
774	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
775	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Chụp X-quang số hóa ở răng hoặc cận chóp	23,700	69,000	103,500
776	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	150,000	225,000
777	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
778	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
779	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
780	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
781	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130,300	210,000	315,000
782	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000

783	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
784	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
785	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
786	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
787	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
788	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
789	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
790	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130,300	210,000	315,000
791	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
792	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
793	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
794	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
795	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	145,000	217,500
796	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
797	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
798	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	145,000	217,500
799	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000

800	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	150,000	225,000
801	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
802	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
803	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
804	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
805	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
806	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
807	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
808	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130,300	210,000	315,000
809	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
810	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
811	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
812	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	150,000	225,000
813	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	264,800	540,000	810,000
814	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	109,300	400,000	600,000
815	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	82,000	123,000
816	Chụp X-quang tuyến vú	Mammography (1 bên)	102,300	200,000	300,000
817	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	80,000	120,000
818	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	264,800	540,000	810,000

819	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	264,800	830,000	1,245,000
820	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	304,800	800,000	1,200,000
821	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp mật qua Kehr	280,800	500,000	750,000
822	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp mật qua Kehr	280,800	3,000,000	4,500,000
823	Chụp X-quang đường rò	Lỗ dò cản quang	446,800	540,000	810,000
824	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	451,800	1,060,000	1,590,000
825	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	649,800	910,000	1,365,000
826	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	579,800	910,000	1,365,000
827	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	649,800	910,000	1,365,000
828	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	569,800	800,000	1,200,000
829	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	604,800	760,000	1,140,000
830	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	604,800	760,000	1,140,000
831	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	246,800	540,000	810,000
832	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
833	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
834	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
835	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,857,450	2,786,000
836	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
837	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000

838	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
839	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
840	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
841	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
842	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
843	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,600,000	2,400,000
844	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	550,100	825,150
845	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	550,100	825,150
846	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	550,100	825,150
847	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
848	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
849	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	2,130,000	3,195,000
850	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	1,816,000	2,724,000
851	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	1,816,000	2,724,000

852	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,615,000	2,423,000
853	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
854	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
855	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
856	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
857	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
858	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
859	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
860	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
861	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
862	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
863	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,857,450	2,786,000
864	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,857,450	2,786,000
865	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
866	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
867	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000

868	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64- 128 dãy)	0	1,468,000	2,202,000
869	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,486,800	1,615,000	2,423,000
870	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	1,816,000	2,724,000
871	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	1,816,000	2,724,000
872	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	2,130,000	3,195,000
873	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,486,800	1,615,000	2,423,000
874	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
875	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
876	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
877	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
878	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
879	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000

880	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
881	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
882	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,857,450	2,786,000
883	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
884	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,600,000	2,400,000
885	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,857,450	2,786,000
886	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
887	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,857,450	2,786,000
888	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
889	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,616,000	2,424,000
890	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	2,130,000	3,195,000
891	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,616,000	2,424,000

892	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
893	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,616,000	2,424,000
894	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
895	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,616,000	2,424,000
896	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	1,816,000	2,724,000
897	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	1,816,000	2,724,000
898	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
899	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
900	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc]	550,100	2,130,000	3,195,000
901	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	2,130,000	3,195,000

902	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	2,130,000	3,195,000
903	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	1,816,000	2,724,000
904	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
905	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
906	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
907	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
908	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
909	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
910	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
911	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
912	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
913	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
914	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
915	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,857,450	2,786,000
916	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,857,450	2,786,000

917	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
918	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
919	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
920	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
921	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
922	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
923	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
924	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
925	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
926	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,615,000	2,423,000
927	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,816,000	2,724,000
928	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Từ 2 vị trí trở lên]	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3,493,600	3,579,000	5,369,000
929	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3,493,600	3,579,000	5,369,000
930	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [Từ 2 vị trí trở lên]	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3,201,400	3,281,000	4,922,000

931	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản	3,201,400	3,281,000	4,922,000
932	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	2,130,000	3,195,000
933	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,732,400	2,130,000	3,195,000
934	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
935	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
936	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản	2,250,800	2,600,000	3,900,000
937	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
938	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
939	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
940	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
941	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
942	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	2,000,000	3,000,000
943	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
944	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000

945	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
946	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
947	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
948	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
949	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
950	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,238,400	3,238,400	4,857,600
951	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,238,400	3,238,400	4,857,600
952	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
953	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
954	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
955	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
956	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
957	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000

958	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
959	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,238,400	3,238,400	3,238,400
960	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
961	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
962	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
963	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
964	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
965	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
966	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,238,400	3,238,400	4,857,600
967	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
968	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	2,000,000	3,000,000
969	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800

970	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
971	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
972	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	2,500,000	3,750,000
973	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
974	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
975	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
976	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
977	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
978	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
979	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000

980	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
981	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
982	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,238,400	3,238,400	4,857,600
983	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
984	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	2,000,000	3,000,000
985	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,738,400	8,738,400	13,107,600
986	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
987	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
988	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
989	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
990	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
991	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
992	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
993	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800

994	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
995	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
996	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
997	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
998	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500
999	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
1000	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
1001	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
1002	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
1003	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
1004	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
1005	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	0	2,500,000	3,750,000
1006	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,341,500	1,341,500

1007	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
1008	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
1009	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
1010	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
1011	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
1012	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản	2,250,800	2,500,000	3,750,000
1013	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]	[Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,250,800	2,250,800
1014	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,500,000	3,750,000
1015	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	2,000,000	3,000,000
1016	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
1017	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	2,000,000	3,000,000
1018	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
1019	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	2,000,000	3,000,000
1020	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản	2,250,800	2,600,000	3,900,000

1021	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
1022	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,250,800	2,600,000	3,900,000
1023	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,341,500	1,900,000	2,850,000
1024	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,064,900	1,064,900	1,064,900
1025	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,064,900	1,064,900	1,064,900
1026	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,064,900	1,064,900	1,064,900
1027	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	170,900	300,000	450,000
1028	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	300,000	450,000
1029	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	240,900	300,000	450,000
1030	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	196,900	300,000	450,000
1031	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	300,000	450,000
1032	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối	825,800	825,800	1,238,700
1033	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc dò màng tim	280,500	1,000,000	1,500,000
1034	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	300,000	450,000
1035	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm	659,900	659,900	989,850

1036	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm	659,900	659,900	989,850
1037	Soi trực tràng	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	300,000	450,000
1038	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	116,100	210,000	315,000
1039	Nội soi tai mũi họng [ống mềm bước sóng ngắn]	Nội soi tai mũi họng [ống mềm bước sóng	0	455,000	455,000
1040	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	40,000	100,000	150,000
1041	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,808,100	2,500,000	3,750,000
1042	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	1,300,000	1,950,000
1043	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	793,800	1,900,000	2,850,000
1044	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,678,400	3,000,000	4,500,000
1045	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế	3,308,100	4,450,000	6,675,000
1046	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Đặt stent thực quản qua nội soi	1,238,400	1,238,400	1,857,600
1047	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	4,022,400	6,170,000	6,170,000
1048	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,743,100	1,743,100	2,614,650
1049	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	656,700	1,900,000	2,850,000
1050	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Đại tràng]	Gói VT lộn cắt dùng 1 lần	1,108,300	1,280,000	1,920,000
1051	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Dạ dày]	Gói VT ngáng miệng, lộn cắt dùng 1 lần	1,108,300	1,296,000	1,944,000
1052	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Dạ dày]	Gói VT ngáng miệng, kim st, lộn cắt dùng 1 lần	1,108,300	1,436,000	2,154,000
1053	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Dạ dày]	Gói VT ngáng miệng và kim sinh thiết dùng 1 lần	1,108,300	1,141,000	1,712,000
1054	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Đại tràng]	Gói VT kim st, lộn cắt dùng 1 lần	1,108,300	1,420,000	2,130,000

1055	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Đại tràng]	Gói VT kim sinh thiết dùng 1 lần	1,108,300	1,125,000	1,688,000
1056	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng) (Nhỏ) (không gây mê)	1,108,300	1,108,300	1,662,450
1057	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Cắt polyp ống tiêu hoá (TQ hoặc DD hoặc ĐT hoặc TT) (Nhỏ) (có gây mê)	1,108,300	1,108,300	1,662,450
1058	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	352,100	700,000	1,050,000
1059	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	120,000	180,000
1060	Đo lưu huyết não	Lưu huyết não	50,500	110,000	165,000
1061	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương 2 vị trí	148,300	230,000	345,000
1062	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		0	100,000	150,000
1063	Bổ sung dựng hình 3D chụp CLVT	Bổ sung dựng hình 3D chụp CLVT	0	300,000	450,000
1064	Bổ sung sinh thiết trong nội soi tiêu hóa	Bổ sung sinh thiết trong nội soi tiêu hóa	0	100,000	150,000
1065	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBi)	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBi)	0	1,150,000	1,725,000
1066	Siêu âm tử cung, buồng trứng qua ngã âm đạo (HTSS)	Siêu âm tử cung, buồng trứng qua ngã âm đạo (HTSS)	0	200,000	300,000
1067	Siêu âm tử cung, buồng trứng qua ngã âm đạo (HTSS 215)		0	200,000	300,000
1068	Siêu âm thai 2D - 01 thai (HTSS)	Siêu âm thai 2D - 01 thai (HTSS)	0	200,000	300,000
1069	Siêu âm bơm nước buồng tử cung (HTSS)	Siêu âm bơm nước buồng tử cung (HTSS)	0	600,000	900,000
1070	Siêu âm thai 2D - 02 thai (HTSS)	Siêu âm thai 2D - 02 thai (HTSS)	0	300,000	450,000
1071	Siêu âm thai 4D - 01 thai (HTSS)	Siêu âm thai 4D - 01 thai (HTSS)	0	300,000	450,000
1072	Siêu âm thai 4D - 02 thai (HTSS)	Siêu âm thai 4D - 02 thai (HTSS)	0	400,000	600,000
1073	Siêu âm tinh hoàn (HTSS)	Siêu âm tinh hoàn	0	150,000	225,000
1074	Siêu âm vú (HTSS)	Siêu âm vú (HTSS)	0	150,000	225,000

1075	Siêu âm tuyến giáp (HTSS)	Siêu âm tuyến giáp (HTSS)	100,000	100,000	150,000
1076	Siêu âm ổ bụng (HTSS)	Siêu âm ổ bụng (HTSS)	0	150,000	225,000
1077	Chụp tử cung - Vòi trứng có gây mê (HTSS)	Chụp tử cung - Vòi trứng có gây mê (HTSS)	0	1,960,000	2,940,000
1078	Điện tim thường [HTSS]	Điện tim thường [HTSS]	0	52,000	78,000
1079	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	252,300	252,300	378,450
1080	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	252,300	252,300	378,450
1081	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	140,000	210,000
1082	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	100,000	150,000
1083	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	140,000	210,000
1084	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm	659,900	659,900	989,850
1085	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	140,000	210,000
1086	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	729,400	1,640,000	2,460,000
1087	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)	2,310,600	2,310,600	3,465,900
1088	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	100,000	150,000
1089	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	252,300	252,300	378,450
1090	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	276,500	500,000	750,000
1091	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	300,000	450,000
1092	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	677,500	1,600,000	2,400,000

1093	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	4,022,400	4,022,400	4,022,400
1094	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng có sinh thiết	323,500	400,000	600,000
1095	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]	Gói VT ngáng miệng, kim st dùng 1 lần	1,743,100	2,131,000	3,197,000
1096	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa]	Gói VT lộn cắt, kim tiêm dùng 1 lần	1,743,100	2,622,000	3,933,000
1097	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa]	Gói VT kim st, lộn cắt, kim tiêm dùng 1 lần	1,743,100	2,762,000	4,143,000
1098	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa]	Gói VT kim st, lộn cắt dùng 1 lần	1,743,100	2,410,000	3,615,000
1099	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa]	Gói VT lộn cắt dùng 1 lần	1,743,100	2,270,000	3,405,000
1100	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]	Gói VT ngáng miệng, lộn cắt, kim tiêm dùng 1 lần	1,743,100	2,638,000	3,957,000
1101	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]	Gói VT ngáng miệng, kim st, lộn cắt, kim tiêm dùng 1 lần	1,743,100	2,778,000	4,167,000
1102	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]	Gói VT ngáng miệng, kim st, lộn cắt dùng 1 lần	1,743,100	2,426,000	3,639,000
1103	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]	Gói VT ngáng miệng, lộn cắt dùng 1 lần	1,743,100	2,286,000	3,429,000
1104	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa]	Gói VT kim st dùng 1 lần	1,743,100	2,115,000	3,173,000
1105	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi (Vừa)(không gây mê)	1,743,100	2,000,000	3,000,000
1106	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi (Vừa) (có gây mê)	1,743,100	2,000,000	3,000,000
1107	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại to]	Gói VT lộn cắt, kim tiêm dùng 1 lần	1,743,100	4,122,000	6,183,000

1108	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại to]	Gói VT kim st, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần	1,743,100	4,262,000	6,393,000
1109	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại to]	Gói VT kim st, lọng cắt dùng 1 lần	1,743,100	3,910,000	5,865,000
1110	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại to]	Gói VT ngáng miệng, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần	1,743,100	4,138,000	6,207,000
1111	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại to]	Gói VT ngáng miệng, kim st, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần	1,743,100	4,278,000	6,417,000
1112	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại to]	Gói VT ngáng miệng, kim st, lọng cắt dùng 1 lần	1,743,100	3,926,000	5,889,000
1113	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại to]	Gói VT ngáng miệng, lọng cắt dùng 1 lần	1,743,100	3,786,000	5,679,000
1114	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi (To)(không gây mê)	1,743,100	3,500,000	5,250,000
1115	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi (To) (có gây mê)	1,743,100	3,500,000	5,250,000
1116	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	252,300	252,300	378,450
1117	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	252,300	252,300	378,450
1118	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm	659,900	659,900	989,850
1119	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	586,300	1,500,000	2,250,000
1120	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	586,300	1,500,000	2,250,000
1121	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	586,300	1,500,000	2,250,000
1122	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	2,125,300	4,000,000	6,000,000

1123	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	195,900	500,000	750,000
1124	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	586,300	1,500,000	2,250,000
1125	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	586,300	1,500,000	2,250,000
1126	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm	659,900	659,900	989,850
1127	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	586,300	1,500,000	2,250,000
1128	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	586,300	1,500,000	2,250,000
1129	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	500,000	750,000
1130	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	586,300	1,500,000	2,250,000
1131	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	252,300	252,300	378,450
1132	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	4,000,000	4,000,000
1133	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	793,800	1,000,000	1,500,000
1134	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	1,300,000	1,950,000
1135	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,508,100	2,200,000	3,300,000
1136	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	793,800	1,000,000	1,500,000
1137	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,508,100	3,600,000	5,400,000
1138	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	130,000	195,000
1139	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,678,400	3,600,000	5,400,000

1140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	3,300,000
1141	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	352,100	700,000	1,050,000
1142	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	3,300,000
1143	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	7,740,800	7,740,800	11,611,200
1144	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,743,100	1,743,100	2,614,650
1145	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	2,718,800	4,078,200
1146	Đo điện não vi tính	Điện não đồ	75,200	160,000	240,000
1147	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	1,500,000	2,250,000
1148	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	943,600	1,000,000	1,500,000
1149	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	943,600	1,000,000	1,500,000
1150	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	943,600	1,000,000	1,500,000
1151	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	793,800	1,000,000	1,500,000
1152	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế	3,308,100	3,308,100	4,962,150
1153	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,678,400	2,678,400	4,017,600
1154	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	1,300,000	1,950,000
1155	Chụp cắt lớp vi tính tăng tầng ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	550,100	1,000,000	1,500,000
1156	Chụp cắt lớp vi tính tăng tầng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	663,400	1,097,450	1,646,000
1157	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,238,400	3,238,400	4,857,600
1158	Siêu âm tại giường	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)	58,600	140,000	210,000

1159	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	3,300,000
1160	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156,000	156,000	234,000
1161	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Siêu âm đơn thai	0	350,000	525,000
1162	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Siêu âm đa thai	0	450,000	675,000
1163	Gây mê để chụp Tử cung - Vòi trứng	Gây mê để chụp Tử cung - Vòi trứng	0	900,000	1,350,000
1164	Siêu âm 3D/4D khối u	Siêu âm 3D/4D khối u	0	250,000	375,000
1165	Siêu âm trong mổ	Siêu âm trong mổ	0	250,000	375,000
1166	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,815,000
1167	Gây mê để nội soi dạ dày + đại tràng	Gây mê để nội soi dạ dày + đại tràng	0	1,200,000	1,800,000
1168	Gây mê để nội soi dạ dày (BN tự trả)	Gây mê để nội soi dạ dày (BN tự trả)	0	800,000	1,200,000
1169	Gây mê để nội soi đại tràng (BN tự trả)	Gây mê để nội soi đại tràng (BN tự trả)	0	900,000	1,350,000
1170	Gây mê để nội soi thực quản (BN tự trả)	Gây mê để nội soi thực quản (BN tự trả)	0	800,000	1,200,000
1171	Gây mê để nội soi phế quản	Gây mê để nội soi phế quản	0	1,200,000	1,800,000
1172	Test thở C13 tìm Helicobacter pylori	Test thở C13 tìm Helicobacter pylori	0	900,000	1,350,000
1173	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	0	650,000	975,000
1174	Gây mê để nội soi dạ dày + đại tràng (Tầm soát ung thư)	Gây mê để nội soi dạ dày + đại tràng (Tầm soát ung thư)	0	1,600,000	2,400,000
1175	Gây mê để nội soi dạ dày (Tầm soát ung thư)	Gây mê để nội soi dạ dày (Tầm soát ung thư)	0	1,000,000	1,500,000
1176	Gây mê để nội soi đại tràng (Tầm soát ung thư)	Gây mê để nội soi đại tràng (Tầm soát ung thư)	0	1,200,000	1,800,000
1177	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144,300	150,000	225,000
1178	Siêu âm màng tim (chỉ áp dụng cho HTSS)	Siêu âm màng tim (chỉ áp dụng cho HTSS)	0	100,000	150,000
1179	Nội soi tai mũi họng (Dịch vụ)	Nội soi tai mũi họng	0	210,000	315,000
1180	Nội soi tai mũi họng (Dịch vụ)	Nội soi tai hoặc mũi hoặc họng	0	100,000	150,000
1181	Chụp C-ARM		0	1,200,000	1,800,000

1182	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	HS.01.025_Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng dưới hướng dẫn siêu âm	1,158,500	1,761,000	1,761,000
1183	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	HS.01.030_Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	532,400	532,400
1184	Chọc dò màng ngoài tim cấp	Chọc dò màng tim	280,500	1,030,000	1,030,000
1185	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Cắt chỉ	40,300	50,000	50,000
1186	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần)	Hút đờm	14,100	55,000	55,000
1187	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	HS.01.013_Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng sonde hút đờm thường (01 lần)	14,100	59,000	59,000
1188	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng sonde hút đờm kín (không bao gồm sonde hút đờm kín) (một lần hút)	HS.01.014_Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng sonde hút đờm kín (chưa bao gồm sonde hút đờm kín) (01 lần)	14,100	59,000	59,000
1189	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	248,500	248,500
1190	Đặt nội khí quản	HS.01.006_Đặt ống nội khí quản	600,500	722,000	722,000
1191	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	HS.01.007_Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600,500	850,000	850,000
1192	Mở khí quản thường quy	HS.01.010_Mở khí quản thường quy (đã bao gồm canuyn 2 nòng)	759,800	2,700,000	2,700,000
1193	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	HS.01.019_Thay băng chăm sóc lỗ mở khí quản	64,300	64,300	64,300
1194	Thay ống nội khí quản	HS.01.008_Thay ống nội khí quản	600,500	722,000	722,000
1195	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	32,900	110,000	110,000
1196	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	HS.01.018_Khí dung thuốc qua thở máy (01 lần)	27,500	50,000	50,000
1197	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	HS.01.011_Thay canuyn mở khí quản (chưa bao gồm canuyn)	263,700	1,500,000	1,500,000

1198	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	HS.01.021 _ Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter dưới hướng dẫn siêu âm	162,900	530,000	530,000
1199	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	HS.01.023 _ Hút dẫn lưu khí-dịch màng phổi bằng áp lực âm liên tục	192,300	345,000	345,000
1200	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (đã bao gồm troca các số)	628,500	1,200,000	1,200,000
1201	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	230,000	230,000
1202	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	HS.01.002 _ Thở máy không xâm nhập (01	625,000	948,000	948,000
1203	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	HS.01.001 _ Thở máy không xâm nhập (giờ theo thực tế) (< 12 giờ)	312,500	560,000	560,000
1204	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	1,000,000	1,000,000
1205	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	1,000,000	1,000,000
1206	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	HS.01.004 _ Thở máy xâm nhập (01 ngày)	625,000	997,000	997,000
1207	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	HS.01.003 _ Thở máy xâm nhập (giờ theo thực tế) (< 12 giờ)	312,500	595,000	595,000
1208	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	1,000,000	1,000,000
1209	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	HS.01.029 _ Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	1,270,000	1,270,000
1210	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,158,500	1,200,000	1,200,000
1211	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo cấp cứu	1,607,000	1,607,000	1,607,000
1212	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1,607,000	1,607,000	1,607,000
1213	Thận nhân tạo cấp cứu	Không bao gồm catheter	1,477,000	1,477,000	1,477,000
1214	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo chu kỳ	588,500	588,500	588,500
1215	Thận nhân tạo thường quy [(có FAV) quả lọc hệ số siêu lọc cao]	Thận nhân tạo chu kỳ	588,500	623,000	623,000
1216	Rửa dạ dày cấp cứu	HS.01.032 _ Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	340,000	340,000

1217	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụ cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	729,400	729,400
1218	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụ cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,251,400	1,251,400	1,251,400
1219	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	300,000	300,000
1220	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm	193,600	350,000	350,000
1221	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275,600	400,000	400,000
1222	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	42,100	42,100	42,100
1223	Đo các chất khí trong máu	HS.01.027_Đo các chất khí trong máu sử dụng thẻ khí máu	224,400	370,000	370,000
1224	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Thận nhân tạo cấp cứu	1,477,000	1,607,000	1,607,000
1225	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	HS.01.039_Điều trị tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp (chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết)	578,500	1,000,000	1,000,000
1226	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	400,000	400,000
1227	Chọc dò dịch màng phổi	HS.01.020_Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	153,700	350,000	350,000
1228	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700	194,700
1229	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	HS.01.038_Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim dưới hướng dẫn siêu âm	280,500	1,030,000	1,030,000
1230	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	0	2,798,000	2,798,000
1231	Chọc dò dịch não tủy	HS.01.033_Chọc dò dịch não tủy	126,900	400,000	400,000

1232	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	0	586,000	586,000
1233	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	Dưới siêu âm	0	1,420,000	1,420,000
1234	Hút đờm hầu họng	HS.01.015_Hút đờm hầu họng (01 lần)	14,100	59,000	59,000
1235	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	110,000	110,000
1236	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	300,000	300,000
1237	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một	Xoa bóp toàn thân	64,900	160,000	160,000
1238	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	12,300,000	12,300,000
1239	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	0	30,000	30,000
1240	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	0	30,000	30,000
1241	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	405,500	1,000,000	1,000,000
1242	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	9,180,000	9,180,000
1243	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút hạch hoặc u	126,700	300,000	300,000
1244	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	1,200,000	1,200,000
1245	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,158,500	1,200,000	1,200,000
1246	Đặt sonde bàng quang	HS.01.036_Đặt sonde bàng quang	101,800	180,000	180,000
1247	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1,570,000	2,100,000	2,100,000
1248	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	975,300	3,500,000	3,500,000
1249	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang không sinh thiết	575,300	1,210,000	1,210,000

1250	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	230,500	290,000	290,000
1251	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	300,000	300,000
1252	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)(Lần 1)	2,454,000	5,000,000	5,000,000
1253	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)(Lần 2)	2,454,000	3,000,000	3,000,000
1254	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)(Từ Lần 3)	2,454,000	2,454,000	2,454,000
1255	Đặt ống thông dạ dày	HS.01.035 _Đặt sonde dạ dày (chưa bao gồm sonde silicon)	101,800	127,000	127,000
1256	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	160,000	160,000
1257	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Máy DSA	2,125,300	11,800,000	11,800,000
1258	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	160,000	160,000
1259	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82,100	160,000	160,000
1260	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp	129,600	260,000	260,000
1261	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	460,000	460,000
1262	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp	129,600	260,000	260,000
1263	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	460,000	460,000
1264	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp	129,600	260,000	260,000
1265	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	460,000	460,000
1266	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp	129,600	260,000	260,000
1267	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	460,000	460,000
1268	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp	129,600	260,000	260,000
1269	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	460,000	460,000
1270	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp	129,600	260,000	260,000
1271	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	460,000	460,000
1272	Hút nang bao hoạt dịch	Hút dịch khớp	129,600	260,000	260,000
1273	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	450,000	450,000
1274	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Chọc hút hạch hoặc u	126,700	400,000	400,000

1275	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	460,000	460,000
1276	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	0	6,000,000	6,000,000
1277	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,963,000	6,080,000	6,080,000
1278	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,963,000	6,080,000	6,080,000
1279	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,963,000	6,080,000	6,080,000
1280	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Soi khớp có sinh thiết	538,800	6,570,000	6,570,000
1281	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,963,000	6,870,000	6,870,000
1282	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,963,000	6,870,000	6,870,000
1283	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1284	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1285	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1286	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1287	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1288	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1289	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1290	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1291	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1292	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1293	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1294	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1295	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1296	Tiêm ngoài màng cứng	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	365,100	900,000	900,000
1297	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000

1298	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1299	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1300	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1301	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1302	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1303	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1304	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1305	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1306	Tiêm gân gót	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1307	Tiêm cân gan chân	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1308	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1309	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
1310	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1311	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1312	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1313	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1314	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1315	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1316	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1317	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1318	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1319	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1320	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1321	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1322	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1323	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000

1324	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1325	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1326	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1327	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
1328	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	HS.01.026_Đặt catheter tĩnh mạch đùi để lọc máu, dưới hướng dẫn	1,158,500	1,780,000	1,780,000
1329	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Máy DSA	2,125,300	6,000,000	6,000,000
1330	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị) (>12 giờ, ko bao gồm hút đờm)	625,000	750,000	750,000
1331	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống	126,900	400,000	400,000
1332	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56,200	100,000	100,000
1333	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang điều trị đài đường cháp	743,200	1,800,000	1,800,000
1334	Chụp sứ Cercon	Chụp sứ Cercon	0	5,500,000	5,500,000
1335	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi	0	2,000,000	2,000,000
1336	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	0	12,500,000	12,500,000
1337	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	0	12,500,000	12,500,000
1338	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái	0	2,000,000	2,000,000
1339	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	0	1,000,000	1,000,000
1340	Hàm khung Titanium	Không có răng	0	3,500,000	3,500,000
1341	Chụp sứ toàn phần	Ceramil	0	5,500,000	5,500,000
1342	Tháo chụp răng giả	Tháo chụp răng giả	0	600,000	600,000
1343	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng	217,200	400,000	400,000
1344	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3,197,900	3,197,900	3,197,900

1345	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Máy DSA	3,918,100	15,000,000	15,000,000
1346	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Phẫu thuật loại II (Nội	1,596,600	6,570,000	6,570,000
1347	Tiêm dưới da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15,100	15,100	15,100
1348	Tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15,100	15,100	15,100
1349	Tiêm tĩnh mạch (ngoại trú)	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15,100	15,100	15,100
1350	Truyền tĩnh mạch [ngoại trú]	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	25,100	30,000	30,000
1351	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	6,100,000	6,100,000
1352	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,367,000	5,617,000	5,617,000
1353	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	12,150,000	12,150,000
1354	Cắt u thận lành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	13,500,000	13,500,000
1355	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	9,390,000	9,390,000
1356	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,887,300	10,900,000	10,900,000
1357	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng	0	9,160,000	9,160,000
1358	Nội soi xẻ sa lồi lõ niệu quản	Phẫu thuật loại II (Nội	1,596,600	7,920,000	7,920,000
1359	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	7,820,000	7,820,000
1360	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,367,000	7,337,000	7,337,000
1361	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	7,010,000	7,010,000
1362	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	6,809,000	6,809,000
1363	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	8,740,000	8,740,000
1364	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	0	10,700,000	10,700,000

1365	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	405,500	4,520,000	4,520,000
1366	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn	0	6,440,000	6,440,000
1367	Cắt túi thừa niệu đạo	Cắt túi thừa niệu đạo	0	6,050,000	6,050,000
1368	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	0	1,000,000	1,000,000
1369	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	9,450,000	9,450,000
1370	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	218,500	960,000	960,000
1371	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	289,500	410,000	410,000
1372	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	1,300,000	1,300,000
1373	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	354,200	510,000	510,000
1374	Cắt u máu trong xương	Phẫu thuật u máu các vị trí (Gây mê)	3,311,900	6,110,000	6,110,000
1375	Cắt u máu trong xương [gây tê]	Phẫu thuật u máu các vị	2,435,700	5,627,000	5,627,000
1376	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3,721,800	8,449,000	8,449,000
1377	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,345,000	8,640,000	8,640,000
1378	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	9,320,000	9,320,000
1379	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	8,870,000	8,870,000
1380	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	5,105,100	11,300,000	11,300,000
1381	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	11,300,000	11,300,000
1382	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thể xấu do lao	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,602,500	8,620,000	8,620,000
1383	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	0	4,550,000	4,550,000

1384	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	4,102,500	9,810,000	9,810,000
1385	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,474,500	9,810,000	9,810,000
1386	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	8,870,000	8,870,000
1387	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	8,870,000	8,870,000
1388	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây mê)	3,011,900	4,600,000	4,600,000
1389	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,117,000	4,117,000
1390	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây mê)	3,011,900	4,130,000	4,130,000
1391	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,043,000	4,043,000
1392	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây mê)	3,011,900	4,600,000	4,600,000
1393	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,117,000	4,117,000
1394	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	0	4,430,000	4,430,000
1395	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	4,600,000	4,600,000
1396	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,117,000	4,117,000
1397	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	3,919,000	3,919,000
1398	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,569,000	4,569,000
1399	Bơm rửa ổ lao khớp	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	101,400	300,000	300,000
1400	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	5,330,000	5,330,000
1401	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	5,100,000	5,100,000
1402	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	5,100,000	5,100,000
1403	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [gây tê]	Phẫu thuật nạo vét hạch	0	4,617,000	4,617,000

1404	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây mê)	3,226,900	4,630,000	4,630,000
1405	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,147,000	4,147,000
1406	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây mê)	3,226,900	3,850,000	3,850,000
1407	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	3,367,000	3,367,000
1408	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	3,367,000	3,367,000
1409	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	181,000	181,000	181,000
1410	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	889,700	889,700	889,700
1411	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
1412	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
1413	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
1414	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000

1415	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
1416	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP [Diện tích ≤ 5 cm2]	Diện tích từ 1-5 cm2	0	1,000,000	1,000,000
1417	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP [Diện tích > 5 cm2]	Diện tích > 5 cm2	0	1,200,000	1,200,000
1418	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [Diện tích ≤ 5 cm2]	Diện tích từ 1-5 cm2	0	1,000,000	1,000,000
1419	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [Diện tích > 5 cm2]	Diện tích > 5 cm2	0	1,200,000	1,200,000
1420	Xoá xăm bằng YAG-KTP [Diện tích ≤ 5 cm2]	Diện tích từ 1-5 cm2	0	1,000,000	1,000,000
1421	Xoá xăm bằng YAG-KTP [Diện tích > 5 cm2]	Diện tích > 5 cm2	0	1,200,000	1,200,000
1422	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP [Diện tích ≤ 5 cm2]	Diện tích từ 1-5 cm2	0	1,000,000	1,000,000
1423	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP [Diện tích > 5 cm2]	Diện tích > 5 cm2	0	1,200,000	1,200,000
1424	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy	205,000	205,000	205,000
1425	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264,700	500,000	500,000
1426	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
1427	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2,955,600	7,660,000	7,660,000
1428	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	8,660,000	8,660,000
1429	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	8,660,000	8,660,000
1430	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
1431	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
1432	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,380,000	8,380,000
1433	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	8,660,000	8,660,000

1434	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,380,000	8,380,000
1435	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
1436	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
1437	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,380,000	8,380,000
1438	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	5,050,000	5,050,000
1439	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	10,300,000	10,300,000
1440	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [gây tê]	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	0	9,817,000	9,817,000
1441	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6,026,400	16,500,000	16,500,000
1442	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên [gây tê]	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	0	16,017,000	16,017,000
1443	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	10,500,000	10,500,000
1444	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [gây tê]	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	0	10,017,000	10,017,000
1445	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6,026,400	9,870,000	9,870,000
1446	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên [gây tê]	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	0	9,387,000	9,387,000
1447	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,419,000	4,419,000

1448	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính(Gây mê)	2,872,600	4,620,000	4,620,000
1449	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn	2,092,800	4,419,000	4,419,000
1450	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn	2,092,800	3,509,000	3,509,000
1451	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ² (Gây mê)	4,699,100	6,100,000	6,100,000
1452	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	5,617,000	5,617,000
1453	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ² (Gây mê)	4,699,100	6,100,000	6,100,000
1454	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	5,617,000	5,617,000
1455	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ² (Gây mê)	4,699,100	6,100,000	6,100,000
1456	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	5,617,000	5,617,000
1457	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	452,800	700,000	700,000
1458	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	292,300	292,300
1459	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	438,500	1,000,000	1,000,000
1460	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500	178,500	178,500
1461	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	240,900	240,900	240,900
1462	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126,700	310,000	310,000
1463	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	170,900	530,000	530,000
1464	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang (1 thang)	14,000	14,000	14,000

1465	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1466	Điện châm điều trị huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1467	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1468	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1469	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1470	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1471	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1472	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1473	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	0	100,000	100,000
1474	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1475	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1476	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1477	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1478	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1479	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1480	Điện châm điều trị bí đái cơ	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1481	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1482	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1483	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1484	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1485	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1486	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1487	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1488	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1489	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1490	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1491	Điện châm điều trị viêm kết	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000

1492	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1493	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1494	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1495	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	0	100,000	100,000
1496	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	0	100,000	100,000
1497	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1498	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1499	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1500	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1501	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1502	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1503	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1504	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1505	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1506	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1507	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1508	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
1509	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1510	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1511	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1512	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1513	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1514	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1515	Thủy châm điều trị viêm	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1516	Thủy châm điều trị béo phì	Thủy châm điều trị béo	0	82,000	82,000
1517	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm	77,100	82,000	82,000

1518	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1519	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1520	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1521	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1522	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1523	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1524	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1525	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1526	Thủy châm điều trị giảm thính	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1527	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1528	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1529	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1530	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1531	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1532	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1533	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1534	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1535	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1536	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1537	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1538	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1539	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1540	Thủy châm điều trị hen phế	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1541	Thủy châm điều trị huyết áp	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1542	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1543	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1544	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1545	Thủy châm điều trị thất vận	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1546	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1547	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm	77,100	82,000	82,000

1548	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1549	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1550	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1551	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1552	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1553	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1554	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	0	82,000	82,000
1555	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	0	82,000	82,000
1556	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	0	82,000	82,000
1557	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1558	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1559	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1560	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1561	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1562	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1563	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1564	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1565	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1566	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1567	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1568	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1569	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1570	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1571	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1572	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1573	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1574	Thủy châm điều trị bí đái cơ	Thủy châm	77,100	82,000	82,000
1575	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	76,000	100,000	100,000

1576	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1577	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1578	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1579	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1580	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1581	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1582	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1583	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1584	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1585	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1586	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1587	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1588	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1589	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu	0	100,000	100,000
1590	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc	0	100,000	100,000
1591	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	0	100,000	100,000
1592	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1593	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1594	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1595	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1596	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1597	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000

1598	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1599	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1600	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1601	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1602	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1603	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1604	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1605	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1606	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1607	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1608	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1609	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1610	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1611	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1612	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1613	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1614	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1615	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1616	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1617	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1618	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1619	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000

1620	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1621	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1622	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1623	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1624	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1625	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1626	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1627	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1628	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1629	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1630	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1631	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1632	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1633	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1634	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1635	Xoa bóp bấm huyết điều trị đại tràng	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1636	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết	76,000	100,000	100,000
1637	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1638	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1639	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1640	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1641	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000

1642	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1643	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1644	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1645	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1646	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1647	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1648	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1649	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1650	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1651	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1652	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1653	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1654	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1655	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1656	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1657	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1658	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1659	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1660	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1661	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1662	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000
1663	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	40,000	40,000

1664	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	0	1,256,000	1,256,000
1665	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	0	1,256,000	1,256,000
1666	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	0	1,256,000	1,256,000
1667	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	0	1,256,000	1,256,000
1668	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	0	1,256,000	1,256,000
1669	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	0	1,256,000	1,256,000
1670	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	Giảm đau sau mổ - Tiêm 1 lần	0	1,300,000	1,300,000
1671	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	Giảm đau sau mổ - Có lưu Cathete	0	2,700,000	2,700,000
1672	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	0	2,892,000	2,892,000
1673	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	0	1,256,000	1,256,000
1674	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	HS.01.017_Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng (01 lần)	27,500	50,000	50,000
1675	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
1676	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
1677	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Gây mê)	5,204,600	7,480,000	7,480,000
1678	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,303,700	6,997,000	6,997,000
1679	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,966,400	13,400,000	13,400,000
1680	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,966,400	11,900,000	11,900,000
1681	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,966,400	13,400,000	13,400,000

1682	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	13,100,000	13,100,000
1683	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	13,100,000	13,100,000
1684	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	13,100,000	13,100,000
1685	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	13,100,000	13,100,000
1686	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não(Gây mê)	5,669,600	11,600,000	11,600,000
1687	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [gây tê]	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	0	11,529,000	11,529,000
1688	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não(Gây mê)	5,669,600	11,200,000	11,200,000
1689	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [gây tê]	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	0	11,129,000	11,129,000
1690	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	11,100,000	11,100,000
1691	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	13,100,000	13,100,000
1692	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,966,400	12,200,000	12,200,000
1693	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,966,400	13,400,000	13,400,000

1694	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	13,100,000	13,100,000
1695	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	8,500,000	8,500,000
1696	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	5,074,300	9,280,000	9,280,000
1697	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	8,360,000	8,360,000
1698	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	8,360,000	8,360,000
1699	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	8,060,000	8,060,000
1700	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	12,500,000	12,500,000
1701	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật áp xe não	7,667,700	13,300,000	13,300,000
1702	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật áp xe não	7,667,700	13,300,000	13,300,000
1703	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật áp xe não	7,667,700	9,990,000	9,990,000
1704	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật áp xe não	7,667,700	9,990,000	9,990,000
1705	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	6,095,200	11,900,000	11,900,000
1706	Phẫu thuật viêm xương sọ [gây tê]	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	0	11,417,000	11,417,000
1707	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não	7,667,700	11,100,000	11,100,000
1708	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não	7,667,700	11,100,000	11,100,000
1709	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	11,700,000	11,700,000
1710	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	12,100,000	12,100,000
1711	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	5,590,000	5,590,000

1712	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	8,229,200	9,510,000	9,510,000
1713	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	9,410,000	9,410,000
1714	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	9,850,000	9,850,000
1715	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	12,600,000	12,600,000
1716	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	12,100,000	12,100,000
1717	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5,201,900	9,210,000	9,210,000
1718	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	9,350,000	9,350,000
1719	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5,201,900	8,770,000	8,770,000
1720	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5,201,900	9,210,000	9,210,000
1721	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5,201,900	9,210,000	9,210,000
1722	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5,201,900	9,500,000	9,500,000
1723	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5,201,900	9,500,000	9,500,000
1724	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	12,400,000	12,400,000

1725	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	8,229,200	10,500,000	10,500,000
1726	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	10,300,000	10,300,000
1727	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dò tủy sống	126,900	400,000	400,000
1728	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	9,890,000	9,890,000
1729	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	7,270,000	7,270,000
1730	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	8,200,000	8,200,000
1731	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	8,200,000	8,200,000
1732	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	12,500,000	12,500,000
1733	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	9,840,000	9,840,000
1734	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	10,400,000	10,400,000
1735	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	5,258,000	10,400,000	10,400,000
1736	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	10,400,000	10,400,000
1737	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	10,400,000	10,400,000
1738	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	10,400,000	10,400,000
1739	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	10,400,000	10,400,000
1740	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	6,120,200	10,400,000	10,400,000

1741	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	12,100,000	12,100,000
1742	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	11,900,000	11,900,000
1743	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường [gây tê]	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	0	11,417,000	11,417,000
1744	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	11,900,000	11,900,000
1745	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi [gây tê]	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	0	11,417,000	11,417,000
1746	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	6,221,700	8,780,000	8,780,000
1747	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật tạo hình màng não	6,419,200	11,400,000	11,400,000
1748	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7,447,200	13,700,000	13,700,000
1749	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7,447,200	13,700,000	13,700,000
1750	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7,447,200	13,100,000	13,100,000
1751	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1752	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1753	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1754	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7,447,200	12,700,000	12,700,000
1755	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1756	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	13,700,000	13,700,000
1757	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1758	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1759	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	14,700,000	14,700,000

1760	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	13,300,000	13,300,000
1761	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	13,300,000	13,300,000
1762	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1763	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	13,700,000	13,700,000
1764	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1765	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6,572,800	12,100,000	12,100,000
1766	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6,572,800	12,100,000	12,100,000
1767	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6,572,800	12,100,000	12,100,000
1768	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1769	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1770	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8,270,700	13,700,000	13,700,000
1771	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	13,700,000	13,700,000
1772	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8,270,700	14,700,000	14,700,000
1773	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1774	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	8,129,200	14,700,000	14,700,000
1775	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	8,129,200	13,700,000	13,700,000
1776	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000

1777	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1778	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	13,700,000	13,700,000
1779	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	8,129,200	14,700,000	14,700,000
1780	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	6,043,600	9,200,000	9,200,000
1781	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	8,129,200	13,700,000	13,700,000
1782	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	6,043,600	9,770,000	9,770,000
1783	Phẫu thuật u nguyên sớ (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	6,043,600	9,770,000	9,770,000
1784	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	13,700,000	13,700,000
1785	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1786	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	13,300,000	13,300,000
1787	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1788	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
1789	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ	5,602,400	8,070,000	8,070,000
1790	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ	0	7,060,000	7,060,000
1791	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8,270,700	10,700,000	10,700,000
1792	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	16,400,000	16,400,000
1793	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	16,400,000	16,400,000
1794	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định gãy xương sườn	58,400	180,000	180,000
1795	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Tạo hình khí-phế quản	12,568,600	13,200,000	13,200,000
1796	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	7,392,200	7,440,000	7,440,000
1797	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	7,392,200	7,490,000	7,490,000

1798	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	7,392,200	7,490,000	7,490,000
1799	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	9,780,000	9,780,000
1800	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	9,297,000	9,297,000
1801	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	9,230,000	9,230,000
1802	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [gây tê]	Phẫu thuật cắt thận	3,578,100	8,747,000	8,747,000
1803	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	12,500,000	12,500,000
1804	Cắt thận đơn thuần [gây tê]	Phẫu thuật cắt thận	3,578,100	8,527,000	8,527,000
1805	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	9,010,000	9,010,000
1806	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]	Phẫu thuật cắt thận	3,578,100	8,527,000	8,527,000
1807	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo tử cung	3,131,800	7,770,000	7,770,000
1808	Phẫu thuật treo thận [gây tê]	Phẫu thuật treo tử cung	2,433,200	7,287,000	7,287,000
1809	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	9,700,000	9,700,000
1810	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	9,217,000	9,217,000
1811	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	10,700,000	10,700,000
1812	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	10,217,000	10,217,000
1813	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	9,850,000	9,850,000
1814	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	9,367,000	9,367,000
1815	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	9,300,000	9,300,000
1816	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	8,817,000	8,817,000
1817	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	5,820,000	5,820,000

1818	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	8,520,000	8,520,000
1819	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	7,280,000	7,280,000
1820	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	8,330,000	8,330,000
1821	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	5,320,000	5,320,000
1822	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	5,119,000	5,119,000
1823	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	7,000,000	7,000,000
1824	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	6,000,000	6,000,000
1825	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	5,517,000	5,517,000
1826	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	14,500,000	14,500,000
1827	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6,823,200	10,500,000	10,500,000
1828	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở) [gây tê]	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	0	10,017,000	10,017,000
1829	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	10,300,000	10,300,000
1830	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [gây tê]	Phẫu thuật cắt thận	3,578,100	9,817,000	9,817,000
1831	Cắt nối niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	8,600,000	8,600,000
1832	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	7,530,000	7,530,000
1833	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	7,047,000	7,047,000
1834	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,569,100	8,910,000	8,910,000
1835	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	8,427,000	8,427,000
1836	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	7,097,000	7,097,000

1837	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	9,660,000	9,660,000
1838	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn	6,374,200	11,900,000	11,900,000
1839	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [gây tê]	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn	0	11,417,000	11,417,000
1840	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	8,630,000	8,630,000
1841	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,367,000	8,147,000	8,147,000
1842	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	7,500,000	7,500,000
1843	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	11,700,000	11,700,000
1844	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,887,300	11,000,000	11,000,000
1845	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey [gây tê]	Phẫu thuật cắt bàng quang	4,306,500	10,517,000	10,517,000
1846	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	7,550,000	7,550,000
1847	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	9,810,000	9,810,000
1848	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	8,040,000	8,040,000
1849	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn	0	10,600,000	10,600,000
1850	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	8,010,000	8,010,000
1851	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	1,096,500	1,096,500	1,096,500
1852	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,887,300	9,990,000	9,990,000
1853	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [gây tê]	Phẫu thuật cắt bàng quang	4,306,500	9,507,000	9,507,000
1854	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4,886,100	9,710,000	9,710,000

1855	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3,854,100	9,227,000	9,227,000
1856	Cắm niệu quản bàng quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	14,500,000	14,500,000
1857	Cắt cổ bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật cắt bàng	4,306,500	8,737,000	8,737,000
1858	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	7,100,000	7,100,000
1859	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Rửa bàng quang	230,500	300,000	300,000
1860	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	0	490,000	490,000
1861	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,546,600	7,379,000	7,379,000
1862	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	4,620,000	4,620,000
1863	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	4,419,000	4,419,000
1864	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	3,620,000	3,620,000
1865	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	3,419,000	3,419,000
1866	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,887,300	11,500,000	11,500,000
1867	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột [gây tê]	Phẫu thuật cắt bàng quang	4,306,500	11,017,000	11,017,000
1868	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	6,000,000	6,000,000
1869	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	6,140,200	9,090,000	9,090,000
1870	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4,734,100	8,607,000	8,607,000
1871	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	10,300,000	10,300,000
1872	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	7,330,000	7,330,000
1873	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3,676,400	6,847,000	6,847,000

1874	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3,676,400	6,877,000	6,877,000
1875	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	7,650,000	7,650,000
1876	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	7,167,000	7,167,000
1877	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	7,510,000	7,510,000
1878	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	7,309,000	7,309,000
1879	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3,676,400	9,617,000	9,617,000
1880	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	7,597,000	7,597,000
1881	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4,228,900	8,587,000	8,587,000
1882	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4,228,900	8,587,000	8,587,000
1883	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	6,010,000	6,010,000
1884	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	5,809,000	5,809,000
1885	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	7,167,000	7,167,000
1886	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	7,100,000	7,100,000
1887	Điều trị đá rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	6,600,000	6,600,000
1888	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	6,279,000	6,279,000
1889	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	4,730,000	4,730,000
1890	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	6,940,000	6,940,000
1891	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	6,230,000	6,230,000
1892	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	7,100,000	7,100,000
1893	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	6,617,000	6,617,000

1894	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	4,707,000	4,707,000
1895	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	1,456,700	4,320,000	4,320,000
1896	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	5,549,000	5,549,000
1897	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	5,850,000	5,850,000
1898	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	7,730,000	7,730,000
1899	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	4,300,000	4,300,000
1900	Cắt hẹp bao quy đầu	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	4,330,000	4,330,000
1901	Mở rộng lỗ sáo	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	4,620,000	4,620,000
1902	Mở ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	5,760,000	5,760,000
1903	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo (Gây mê)	2,683,900	5,190,000	5,190,000
1904	Mở thông dạ dày [gây tê]	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	4,707,000	4,707,000
1905	Đưa thực quản ra ngoài	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	9,620,000	9,620,000
1906	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	7,460,000	7,460,000
1907	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	7,990,000	7,990,000
1908	Đóng rò thực quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	10,600,000	10,600,000

1909	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	10,600,000	10,600,000
1910	Cắt túi thừa thực quản cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,000,000	10,000,000
1911	Cắt túi thừa thực quản ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1912	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	6,024,400	10,600,000	10,600,000
1913	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	6,024,400	10,600,000	10,600,000
1914	Cắt nối thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1915	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1916	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1917	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1918	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1919	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1920	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1921	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Phẫu thuật cắt thực quản	8,225,300	10,100,000	10,100,000
1922	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	10,300,000	10,300,000
1923	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	10,300,000	10,300,000
1924	Nạo vét hạch trung thất	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	10,900,000	10,900,000
1925	Nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật nạo vét hạch(Gây mê)	4,287,100	8,110,000	8,110,000
1926	Nạo vét hạch cổ [gây tê]	Phẫu thuật nạo vét hạch	0	7,627,000	7,627,000
1927	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	11,000,000	11,000,000
1928	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	6,120,000	6,120,000
1929	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	10,600,000	10,600,000

1930	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	4,530,000	4,530,000
1931	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	5,530,000	5,530,000
1932	Nổi vị tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	7,090,000	7,090,000
1933	Cắt dạ dày hình chêm	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	6,940,000	6,940,000
1934	Cắt đoạn dạ dày	Phẫu thuật cắt dạ dày	5,495,300	10,010,000	10,010,000
1935	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt dạ dày	5,495,300	9,100,000	9,100,000
1936	Cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	10,900,000	10,900,000
1937	Cắt lại dạ dày	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	10,900,000	10,900,000
1938	Nạo vét hạch D1	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	9,940,000	9,940,000
1939	Nạo vét hạch D2	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	10,900,000	10,900,000
1940	Nạo vét hạch D3	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	10,900,000	10,900,000
1941	Nạo vét hạch D4	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	10,900,000	10,900,000
1942	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	7,860,000	7,860,000
1943	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	7,560,000	7,560,000
1944	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	6,090,000	6,090,000
1945	Cắt u tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	7,490,000	7,490,000
1946	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	10,600,000	10,600,000
1947	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	8,070,000	8,070,000
1948	Cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	7,260,000	7,260,000
1949	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	12,700,000	12,700,000

1950	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	5,190,000	5,190,000
1951	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	8,810,000	8,810,000
1952	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	9,290,000	9,290,000
1953	Tháo xoắn ruột non	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	8,080,000	8,080,000
1954	Tháo lồng ruột non	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	8,080,000	8,080,000
1955	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	8,240,000	8,240,000
1956	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	8,480,000	8,480,000
1957	Cắt ruột non hình chêm	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	6,320,000	6,320,000
1958	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	8,480,000	8,480,000
1959	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	8,480,000	8,480,000
1960	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	8,480,000	8,480,000
1961	Cắt nhiều đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	10,300,000	10,300,000
1962	Gỡ dính sau mổ lại	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	8,150,000	8,150,000
1963	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	8,630,000	8,630,000
1964	Đóng mở thông ruột non	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	8,810,000	8,810,000
1965	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	8,510,000	8,510,000
1966	Nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	8,010,000	8,010,000
1967	Cắt mạc nối lớn	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	5,810,000	5,810,000

1968	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	8,410,000	8,410,000
1969	Cắt u mạc treo ruột	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	8,400,000	8,400,000
1970	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	9,700,000	9,700,000
1971	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	9,700,000	9,700,000
1972	Cắt toàn bộ ruột non	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	10,300,000	10,300,000
1973	Cắt ruột thừa đơn thuần	Phẫu thuật cắt ruột thừa (Gây mê)	2,815,900	7,140,000	7,140,000
1974	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	6,657,000	6,657,000
1975	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	7,860,000	7,860,000
1976	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	7,377,000	7,377,000
1977	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	7,860,000	7,860,000
1978	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	7,377,000	7,377,000
1979	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	6,320,000	6,320,000
1980	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,432,400	5,837,000	5,837,000
1981	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	7,140,000	7,140,000
1982	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	6,657,000	6,657,000
1983	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	6,410,000	6,410,000
1984	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	5,927,000	5,927,000
1985	Khâu lỗ thủng đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	8,290,000	8,290,000
1986	Cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	6,210,000	6,210,000

1987	Cắt túi thừa đại tràng [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	0	5,727,000	5,727,000
1988	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	9,050,000	9,050,000
1989	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	9,050,000	9,050,000
1990	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	8,480,000	8,480,000
1991	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	9,050,000	9,050,000
1992	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	9,050,000	9,050,000
1993	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	9,050,000	9,050,000
1994	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	10,800,000	10,800,000
1995	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	10,800,000	10,800,000
1996	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	10,400,000	10,400,000
1997	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	6,150,000	6,150,000
1998	Lấy dị vật trực tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng(Gây mê)	3,993,400	6,040,000	6,040,000
1999	Lấy dị vật trực tràng [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	0	5,557,000	5,557,000

2000	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	9,050,000	9,050,000
2001	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	9,050,000	9,050,000
2002	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	10,800,000	10,800,000
2003	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	10,800,000	10,800,000
2004	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	10,800,000	10,800,000
2005	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	7,639,200	10,300,000	10,300,000
2006	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	5,490,000	5,490,000
2007	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	5,007,000	5,007,000
2008	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	8,130,000	8,130,000
2009	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	8,240,000	8,240,000
2010	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng [gây tê]	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	0	7,757,000	7,757,000
2011	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng(Gây mê)	3,993,400	8,240,000	8,240,000
2012	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	0	7,757,000	7,757,000
2013	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	9,520,000	9,520,000

2014	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	7,490,000	7,490,000
2015	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,816,900	8,360,000	8,360,000
2016	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	7,877,000	7,877,000
2017	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng(Gây mê)	3,993,400	8,090,000	8,090,000
2018	Đóng rò trực tràng – âm đạo [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	0	7,607,000	7,607,000
2019	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng(Gây mê)	3,993,400	8,090,000	8,090,000
2020	Đóng rò trực tràng – bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	0	7,607,000	7,607,000
2021	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng(Gây mê)	3,993,400	8,090,000	8,090,000
2022	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	0	7,607,000	7,607,000
2023	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng(Gây mê)	3,993,400	7,460,000	7,460,000
2024	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	0	6,977,000	6,977,000

2025	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng(Gây mê)	3,993,400	8,090,000	8,090,000
2026	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	0	7,607,000	7,607,000
2027	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	8,090,000	8,090,000
2028	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	0	7,607,000	7,607,000
2029	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	5,109,000	5,109,000
2030	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	6,149,000	6,149,000
2031	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	4,349,000	4,349,000
2032	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	4,379,000	4,379,000
2033	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	6,149,000	6,149,000
2034	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2,507,900	5,410,000	5,410,000
2035	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2,507,900	5,410,000	5,410,000

2036	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	6,479,000	6,479,000
2037	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	3,559,000	3,559,000
2038	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	6,089,000	6,089,000
2039	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	4,579,000	4,579,000
2040	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	6,089,000	6,089,000
2041	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	6,079,000	6,079,000
2042	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,600,000	5,600,000
2043	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	4,579,000	4,579,000
2044	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	4,849,000	4,849,000
2045	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	6,079,000	6,079,000
2046	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	8,137,000	8,137,000
2047	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	0	4,050,000	4,050,000

2048	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	4,100,000	4,100,000
2049	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	4,990,000	4,990,000
2050	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	7,657,000	7,657,000
2051	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	7,697,000	7,697,000
2052	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,959,000	4,809,000	4,809,000
2053	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,303,700	6,309,000	6,309,000
2054	Thăm dò, sinh thiết gan	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	7,230,000	7,230,000
2055	Cắt gan phải	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,970,000	9,970,000
2056	Cắt gan trái	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,970,000	9,970,000
2057	Cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,500,000	11,500,000
2058	Cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,500,000	11,500,000
2059	Cắt thùy gan trái	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,750,000	9,750,000
2060	Cắt hạ phân thùy 1	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,500,000	11,500,000
2061	Cắt hạ phân thùy 2	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,300,000	11,300,000
2062	Cắt hạ phân thùy 3	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,300,000	11,300,000
2063	Cắt hạ phân thùy 4	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,500,000	11,500,000
2064	Cắt hạ phân thùy 5	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,300,000	11,300,000
2065	Cắt hạ phân thùy 6	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,300,000	11,300,000
2066	Cắt hạ phân thùy 7	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,500,000	11,500,000
2067	Cắt hạ phân thùy 8	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,500,000	11,500,000
2068	Cắt hạ phân thùy 9	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,500,000	11,500,000
2069	Cắt gan phải mở rộng	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,970,000	9,970,000

2070	Cắt gan trái mở rộng	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,970,000	9,970,000
2071	Cắt gan trung tâm	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,970,000	9,970,000
2072	Cắt gan nhỏ	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,750,000	9,750,000
2073	Cắt gan lớn	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,970,000	9,970,000
2074	Cắt nhiều hạ phân thùy	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,500,000	11,500,000
2075	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,210,000	9,210,000
2076	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	7,712,200	11,300,000	11,300,000
2077	Các phẫu thuật cắt gan khác	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	12,100,000	12,100,000
2078	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	16,155,000	17,300,000	17,300,000
2079	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	9,210,000	9,210,000
2080	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	6,990,000	6,990,000
2081	Lấy bỏ u gan	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,600,000	11,600,000
2082	Cắt lọc nhu mô gan	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,750,000	9,750,000
2083	Cầm máu nhu mô gan	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,861,600	7,490,000	7,490,000
2084	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,861,600	8,150,000	8,150,000
2085	Lấy máu tụ bao gan	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,861,600	7,490,000	7,490,000
2086	Cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	7,650,000	7,650,000
2087	Lấy hạch cuống gan	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	7,490,000	7,490,000
2088	Dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	7,570,000	7,570,000
2089	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	8,200,000	8,200,000
2090	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	6,990,000	6,990,000
2091	Mở thông túi mật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	6,480,000	6,480,000

2092	Cắt túi mật	Phẫu thuật cắt túi mật	4,993,100	9,150,000	9,150,000
2093	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,970,100	10,400,000	10,400,000
2094	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,970,100	10,700,000	10,700,000
2095	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,970,100	11,860,000	11,860,000
2096	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4,733,300	15,000,000	15,000,000
2097	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Máy DSA	4,733,300	15,000,000	15,000,000
2098	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	0	10,600,000	10,600,000
2099	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật	0	8,620,000	8,620,000
2100	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	9,210,000	9,210,000
2101	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	7,651,700	10,600,000	10,600,000
2102	Nối mật ruột bên - bên	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	8,770,000	8,770,000
2103	Nối mật ruột tận - bên	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	8,770,000	8,770,000
2104	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	10,500,000	10,500,000
2105	Cắt đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	10,700,000	10,700,000
2106	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	9,210,000	9,210,000
2107	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	7,340,000	7,340,000
2108	Các phẫu thuật đường mật khác	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	5,170,100	8,950,000	8,950,000
2109	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	7,930,000	7,930,000
2110	Dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	8,650,000	8,650,000
2111	Nối nang tụy với tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	8,590,000	8,590,000
2112	Nối nang tụy với dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	8,350,000	8,350,000

2113	Nối nang tụy với hồng tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	8,590,000	8,590,000
2114	Cắt bỏ nang tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	7,930,000	7,930,000
2115	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	7,930,000	7,930,000
2116	Cắt khối tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	15,000,000	15,000,000
2117	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	12,900,000	12,900,000
2118	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	12,900,000	12,900,000
2119	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	12,900,000	12,900,000
2120	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	12,900,000	12,900,000
2121	Cắt tụy trung tâm	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	9,430,000	9,430,000
2122	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	13,500,000	13,500,000
2123	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	10,900,000	10,900,000
2124	Cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	12,900,000	12,900,000
2125	Cắt một phần tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	7,490,000	7,490,000
2126	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	7,490,000	7,490,000
2127	Nối tụy ruột	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	9,220,000	9,220,000
2128	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	7,930,000	7,930,000
2129	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	8,580,000	8,580,000
2130	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6,557,900	9,210,000	9,210,000
2131	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	11,100,000	11,100,000
2132	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	10,600,000	10,600,000
2133	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	12,700,000	12,700,000
2134	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	9,490,000	9,490,000
2135	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	9,080,000	9,080,000

2136	Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn khác	Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	0	11,300,000	11,300,000
2137	Cắt lách do chấn thương	Phẫu thuật cắt lách	4,943,100	7,960,000	7,960,000
2138	Cắt lách bệnh lý	Phẫu thuật cắt lách	4,943,100	7,900,000	7,900,000
2139	Cắt lách bán phần	Phẫu thuật cắt lách	4,943,100	6,770,000	6,770,000
2140	Khâu vết thương lách	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	6,770,000	6,770,000
2141	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	6,770,000	6,770,000
2142	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	6,250,000	6,250,000
2143	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	6,049,000	6,049,000
2144	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	6,350,000	6,350,000
2145	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	6,149,000	6,149,000
2146	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	6,350,000	6,350,000
2147	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	6,149,000	6,149,000
2148	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	5,610,000	5,610,000
2149	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	5,409,000	5,409,000
2150	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	7,140,000	7,140,000
2151	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	6,939,000	6,939,000
2152	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	7,720,000	7,720,000
2153	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	7,519,000	7,519,000

2154	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng (Gây mê)	3,512,900	6,350,000	6,350,000
2155	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	6,149,000	6,149,000
2156	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	8,220,000	8,220,000
2157	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	7,737,000	7,737,000
2158	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,512,900	8,220,000	8,220,000
2159	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	7,737,000	7,737,000
2160	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	6,140,000	6,140,000
2161	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	6,720,000	6,720,000
2162	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	7,820,000	7,820,000
2163	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	9,270,000	9,270,000
2164	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	9,270,000	9,270,000
2165	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	8,160,000	8,160,000
2166	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3,433,300	7,850,000	7,850,000
2167	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	7,800,000	7,800,000
2168	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	7,380,000	7,380,000
2169	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,104,300	6,897,000	6,897,000
2170	Khâu vết thương thành bụng	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,720,000	5,720,000

2171	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	8,070,000	8,070,000
2172	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	7,587,000	7,587,000
2173	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	8,570,000	8,570,000
2174	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [gây tê]	Phẫu thuật u trong ổ bụng	0	8,087,000	8,087,000
2175	Bóc phúc mạc bên phải	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	7,490,000	7,490,000
2176	Bóc phúc mạc phủ tạng	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	9,490,000	9,490,000
2177	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	9,210,000	9,210,000
2178	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	9,490,000	9,490,000
2179	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	9,490,000	9,490,000
2180	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	9,000,000	9,000,000
2181	Lấy u phúc mạc	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	8,500,000	8,500,000
2182	Lấy u sau phúc mạc	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	6,419,200	8,570,000	8,570,000
2183	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai	7,692,200	12,700,000	12,700,000
2184	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,602,500	11,400,000	11,400,000
2185	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	6,700,000	6,700,000
2186	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2187	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2188	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2189	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000

2190	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương tròn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2191	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2192	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2193	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2194	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2195	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2196	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật ghép xương(Gây mê)	5,105,100	7,220,000	7,220,000
2197	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật ghép xương	4,357,800	6,737,000	6,737,000
2198	Thay khớp liên đốt các ngón tay	Thay khớp liên đốt các ngón tay	0	9,770,000	9,770,000
2199	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2200	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2201	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2202	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2203	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2204	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây	4,324,900	7,220,000	7,220,000
2205	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2206	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây	4,324,900	7,220,000	7,220,000
2207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2208	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2209	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2211	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000

2212	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2213	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2214	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,275,900	6,830,000	6,830,000
2215	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2216	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	8,427,000	8,427,000
2217	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2218	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2219	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2220	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,203,000	5,203,000
2221	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,203,000	5,203,000
2222	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,203,000	5,203,000
2223	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,203,000	5,203,000
2224	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2225	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2226	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chấu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	10,300,000	10,300,000
2227	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chấu do lao [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,432,400	9,817,000	9,817,000
2228	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2229	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng(Gây mê)	3,142,500	10,300,000	10,300,000
2230	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,432,400	9,817,000	9,817,000
2231	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2232	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,570,000	6,570,000
2233	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000

2234	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2235	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,290,000	6,290,000
2236	Phẫu thuật đặt túi giãn da	Phẫu thuật đặt túi giãn da	0	4,330,000	4,330,000
2237	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2238	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2239	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2240	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2241	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2242	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2243	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2244	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2245	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2246	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2247	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,869,000	5,869,000
2248	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,669,000	5,669,000
2249	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	4,419,000	4,419,000
2250	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2251	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2252	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2253	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2254	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2255	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,150,000	7,150,000

2256	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2257	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2258	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2259	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2260	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2261	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2262	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2263	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2264	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2265	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2266	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,569,000	5,569,000
2267	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2268	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2269	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2270	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2271	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,869,000	5,869,000
2272	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,869,000	5,869,000
2273	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2274	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2275	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2276	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2277	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000

2278	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2279	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2280	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	7,220,000	7,220,000
2281	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	6,070,000	6,070,000
2282	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,303,700	6,017,000	6,017,000
2283	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,303,700	5,897,000	5,897,000
2284	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	6,040,000	6,040,000
2285	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2286	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2287	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Gây mê)	5,204,600	9,360,000	9,360,000
2288	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,303,700	8,877,000	8,877,000
2289	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liên	3,720,600	8,370,000	8,370,000
2290	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống	5,663,200	7,590,000	7,590,000
2291	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,080,000	6,080,000
2292	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2293	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2294	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	7,697,000	7,697,000
2295	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,080,000	6,080,000
2296	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2297	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000

2298	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2299	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	5,770,000	5,770,000
2300	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2301	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2302	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2303	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	7,220,000	7,220,000
2304	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,330,000	6,330,000
2305	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	5,770,000	5,770,000
2306	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2307	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2308	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	7,930,000	7,930,000
2309	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	7,450,000	7,450,000
2310	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	7,450,000	7,450,000
2311	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	6,940,000	6,940,000
2312	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	6,940,000	6,940,000
2313	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	6,940,000	6,940,000
2314	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	6,940,000	6,940,000
2315	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,113,000	5,113,000

2316	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,113,000	5,113,000
2317	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,203,000	5,203,000
2318	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,203,000	5,203,000
2319	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	3,693,000	3,693,000
2320	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	9,260,000	9,260,000
2321	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,262,000	5,287,000	5,287,000
2322	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,262,000	5,847,000	5,847,000
2323	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,273,000	4,273,000
2324	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	9,260,000	9,260,000
2325	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê]	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,262,000	5,103,000	5,103,000
2326	Phẫu thuật tạo hình điều trị tât dính ngón tay [gây tê]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,583,500	4,873,000	4,873,000
2327	Phẫu thuật tạo hình điều trị tât thừa ngón tay [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	6,087,000	6,087,000
2328	Phẫu thuật điều trị tât thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2329	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật ghép chi	7,094,200	10,700,000	10,700,000
2330	Phẫu thuật làm đôi chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	8,880,000	8,880,000
2331	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,602,500	10,700,000	10,700,000
2332	Chỉnh hình tât dính quay trụ trên bẩm sinh [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	5,787,000	5,787,000
2333	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,287,000	5,287,000
2334	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	6,940,000	6,940,000

2335	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	3,573,000	3,573,000
2336	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,303,700	7,057,000	7,057,000
2337	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,587,000	4,587,000
2338	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	6,217,000	6,217,000
2339	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,560,000	5,560,000
2340	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2341	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2342	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2343	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2344	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,869,000	5,869,000
2345	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2346	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,869,000	5,869,000
2347	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,869,000	5,869,000
2348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	5,869,000	5,869,000
2349	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	6,749,000	6,749,000
2350	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	6,829,000	6,829,000
2351	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000

2352	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,549,000	5,549,000
2353	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	6,829,000	6,829,000
2354	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2355	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	6,829,000	6,829,000
2356	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2357	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	7,447,000	7,447,000
2358	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	6,829,000	6,829,000
2359	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	6,829,000	6,829,000
2360	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,549,000	5,549,000
2361	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,549,000	5,549,000
2362	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3,405,300	13,600,000	13,600,000
2363	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	14,800,000	14,800,000
2364	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,302,900	5,190,000	5,190,000
2365	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3,320,600	5,830,000	5,830,000
2366	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3,320,600	5,830,000	5,830,000
2367	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	3,411,300	7,680,000	7,680,000
2368	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3,720,600	6,430,000	6,430,000
2369	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	0	6,690,000	6,690,000
2370	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống	5,663,200	7,210,000	7,210,000
2371	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3,720,600	8,210,000	8,210,000

2372	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2373	Trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,602,500	8,620,000	8,620,000
2374	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	5,880,000	5,880,000
2375	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	5,880,000	5,880,000
2376	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	5,120,000	5,120,000
2377	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	4,919,000	4,919,000
2378	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	6,780,000	6,780,000
2379	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	6,297,000	6,297,000
2380	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	6,270,000	6,270,000
2381	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,787,000	5,787,000
2382	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,201,000	5,201,000
2383	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	7,220,000	7,220,000
2384	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2385	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2386	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây mê)	4,324,900	7,220,000	7,220,000
2387	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2388	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	5,050,000	5,050,000

2389	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,891,000	4,891,000
2390	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2391	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	7,220,000	7,220,000
2392	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2393	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	7,220,000	7,220,000
2394	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2395	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây	4,324,900	7,220,000	7,220,000
2396	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,737,000	6,737,000
2397	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2398	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2399	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2400	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
2401	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,602,500	9,190,000	9,190,000
2402	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2403	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2404	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2405	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2406	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2407	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2408	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000
2409	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,070,000	6,070,000

2410	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,720,000	7,720,000
2411	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,830,000	6,830,000
2412	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,974,500	10,640,000	10,640,000
2413	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	0	3,830,000	3,830,000
2414	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,479,000	5,479,000
2415	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,474,500	11,160,000	11,160,000
2416	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4,974,500	8,210,000	8,210,000
2417	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình	5,474,500	8,140,000	8,140,000
2418	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	7,094,200	13,600,000	13,600,000
2419	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	5,730,000	5,730,000
2420	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5,265,900	7,430,000	7,430,000
2421	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,540,000	6,540,000
2422	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,411,300	6,350,000	6,350,000
2423	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,447,900	4,730,000	4,730,000
2424	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,275,900	5,680,000	5,680,000
2425	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,349,400	8,147,000	8,147,000
2426	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,720,000	7,720,000
2427	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	6,217,000	6,217,000
2428	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	6,217,000	6,217,000
2429	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,287,000	5,287,000
2430	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,967,000	5,967,000

2431	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3,320,600	5,830,000	5,830,000
2432	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	6,427,000	6,427,000
2433	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định(Gây	4,324,900	7,000,000	7,000,000
2434	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3,577,500	6,517,000	6,517,000
2435	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định(Gây	4,324,900	7,000,000	7,000,000
2436	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3,577,500	6,517,000	6,517,000
2437	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	5,798,100	5,798,100
2438	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê]	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,262,000	5,479,000	5,479,000
2439	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	7,319,000	7,319,000
2440	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	5,847,000	5,847,000
2441	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	3,643,000	3,643,000
2442	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,149,000	3,609,000	3,609,000
2443	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp(Gây mê)	5,204,600	7,100,000	7,100,000
2444	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,303,700	6,617,000	6,617,000
2445	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,679,000	4,679,000
2446	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,262,000	6,347,000	6,347,000

2447	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,430,000	6,430,000
2448	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [gây tê]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,583,500	5,647,000	5,647,000
2449	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm ² (Gây mê)	4,699,100	6,340,000	6,340,000
2450	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm ²	3,964,100	5,857,000	5,857,000
2451	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)(Gây mê)	3,302,900	6,430,000	6,430,000
2452	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2453	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)(Gây mê)	3,302,900	6,430,000	6,430,000
2454	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
2455	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	6,560,000	6,560,000
2456	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2,707,000	7,217,000	7,217,000
2457	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,338,500	9,377,000	9,377,000
2458	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	Phẫu thuật ghép xương	4,357,800	9,717,000	9,717,000
2459	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [gây tê]	Phẫu thuật ghép xương	4,357,800	9,717,000	9,717,000
2460	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,338,500	7,717,000	7,717,000
2461	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật u máu các vị trí(Gây mê)	3,311,900	8,200,000	8,200,000
2462	Phẫu thuật U máu [gây tê]	Phẫu thuật u máu các vị	2,435,700	7,717,000	7,717,000
2463	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	6,197,000	6,197,000
2464	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	6,197,000	6,197,000
2465	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây mê)	3,011,900	9,010,000	9,010,000
2466	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	8,527,000	8,527,000
2467	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	9,850,000	9,850,000

2468	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây tê]	Cắt sẹo khâu kín	2,389,900	5,617,000	5,617,000
2469	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	7,477,000	7,477,000
2470	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	8,367,000	8,367,000
2471	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,273,000	4,273,000
2472	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	6,007,000	6,007,000
2473	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	5,730,000	5,730,000
2474	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	710,000	710,000
2475	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	1,180,000	1,180,000
2476	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2477	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2478	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	1,180,000	1,180,000
2479	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	1,180,000	1,180,000
2480	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	749,600	1,530,000	1,530,000
2481	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	1,180,000	1,180,000
2482	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương(Gây mê)	4,085,900	9,640,000	9,640,000
2483	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương [gây tê]	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,338,500	9,157,000	9,157,000

2484	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	650,000	650,000
2485	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	1,180,000	1,180,000
2486	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn trật khớp vai (bột liền)	342,000	720,000	720,000
2487	Cắt u xương sụn lành tính	Phẫu thuật lấy bỏ u xương (Gây mê)	4,085,900	6,010,000	6,010,000
2488	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,338,500	5,527,000	5,527,000
2489	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	670,000	670,000
2490	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	510,000	510,000
2491	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	510,000	510,000
2492	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	510,000	510,000
2493	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	670,000	670,000
2494	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	6,010,000	6,010,000
2495	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	670,000	670,000
2496	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	510,000	510,000
2497	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2498	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2499	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2500	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2501	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2502	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	372,700	710,000	710,000

2503	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	710,000	710,000
2504	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	749,600	1,530,000	1,530,000
2505	Cắt u bao gân	Phẫu thuật loại II (Ung bấu)	2,140,700	4,780,000	4,780,000
2506	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	282,000	720,000	720,000
2507	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2508	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	1,180,000	1,180,000
2509	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	1,180,000	1,180,000
2510	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn trật khớp háng (bột liền)	667,000	1,530,000	1,530,000
2511	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	659,600	1,180,000	1,180,000
2512	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	167,000	720,000	720,000
2513	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Phẫu thuật loại III (Ung bấu)	1,456,700	3,650,000	3,650,000
2514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	282,000	720,000	720,000
2515	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2516	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2517	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2518	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	710,000	710,000
2519	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó gãy xương gót	167,000	710,000	710,000
2520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	710,000	710,000
2521	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Nắn trật khớp vai (bột liền)	342,000	720,000	720,000
2522	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	372,700	710,000	710,000

2523	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	372,700	710,000	710,000
2524	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	0	4,460,000	4,460,000
2525	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	257,000	710,000	710,000
2526	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	3,590,000	3,590,000
2527	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	670,000	670,000
2528	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	434,600	650,000	650,000
2529	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương [gây tê]	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,338,500	9,157,000	9,157,000
2530	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	282,000	720,000	720,000
2531	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	10,300,000	10,300,000
2532	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	10,100,000	10,100,000
2533	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	12,300,000	12,300,000
2534	Buộc vòng cố định C1-C2 lỗi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	10,800,000	10,800,000
2535	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	9,720,000	9,720,000
2536	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	9,700,000	9,700,000
2537	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lỗi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	11,300,000	11,300,000
2538	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	5,105,100	8,280,000	8,280,000
2539	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	11,300,000	11,300,000
2540	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	9,430,000	9,430,000

2541	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	11,300,000	11,300,000
2542	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	9,850,000	9,850,000
2543	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật thay đốt sống	6,245,700	10,300,000	10,300,000
2544	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	10,300,000	10,300,000
2545	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	11,300,000	11,300,000
2546	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	8,870,000	8,870,000
2547	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	10,300,000	10,300,000
2548	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	0	10,800,000	10,800,000
2549	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	13,500,000	13,500,000
2550	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	9,090,000	9,090,000
2551	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	9,790,000	9,790,000
2552	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	9,850,000	9,850,000
2553	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng)	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9,856,300	11,900,000	11,900,000
2554	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9,856,300	17,900,000	17,900,000
2555	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9,856,300	17,900,000	17,900,000
2556	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9,856,300	17,900,000	17,900,000

2557	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9,856,300	17,900,000	17,900,000
2558	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	10,900,000	10,900,000
2559	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Phẫu thuật thay đốt sống	6,245,700	10,600,000	10,600,000
2560	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	10,600,000	10,600,000
2561	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	12,960,000	12,960,000
2562	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	9,340,000	9,340,000
2563	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	10,200,000	10,200,000
2564	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	10,200,000	10,200,000
2565	Cố định cột sống và cánh chậu	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	9,090,000	9,090,000
2566	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	9,530,000	9,530,000
2567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	9,340,000	9,340,000
2568	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	9,340,000	9,340,000
2569	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	9,340,000	9,340,000
2570	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	10,600,000	10,600,000
2571	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	9,090,000	9,090,000
2572	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	15,000,000	15,000,000

2573	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	5,105,100	11,400,000	11,400,000
2574	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	9,840,000	9,840,000
2575	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	12,400,000	12,400,000
2576	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5,496,100	9,850,000	9,850,000
2577	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5,496,100	10,900,000	10,900,000
2578	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7,840,200	11,300,000	11,300,000
2579	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	10,100,000	10,100,000
2580	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4,846,800	8,590,000	8,590,000
2581	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4,846,800	11,320,000	11,320,000
2582	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4,846,800	10,923,000	10,923,000
2583	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4,846,800	5,889,000	5,889,000
2584	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	9,850,000	9,850,000
2585	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Dùng C_arm	1,876,600	2,938,000	2,938,000
2586	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Dùng DSA	1,876,600	1,876,600	1,876,600
2587	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Dùng C_arm	1,876,600	2,938,000	2,938,000
2588	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Dùng DSA	1,876,600	1,876,600	1,876,600

2589	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5,496,100	9,850,000	9,850,000
2590	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,798,100	11,916,000	11,916,000
2591	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,592,600	12,000,000	12,000,000
2592	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5,201,900	8,770,000	8,770,000
2593	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	12,500,000	12,500,000
2594	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống	0	11,500,000	11,500,000
2595	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật tạo hình màng não	6,419,200	12,500,000	12,500,000
2596	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	10,200,000	10,200,000
2597	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	12,500,000	12,500,000
2598	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	12,500,000	12,500,000
2599	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	10,800,000	10,800,000
2600	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	11,000,000	11,000,000
2601	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	10,300,000	10,300,000
2602	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,969,100	13,500,000	13,500,000
2603	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ	0	14,700,000	14,700,000
2604	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000	3,010,000	3,010,000
2605	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	3,010,000	3,010,000
2606	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	1,322,100	5,080,000	5,080,000

2607	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp	0	4,660,000	4,660,000
2608	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	2,010,000	2,010,000
2609	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	3,010,000	3,010,000
2610	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	1,322,100	5,100,000	5,100,000
2611	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp	0	5,100,000	5,100,000
2612	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,928,100	4,360,000	4,360,000
2613	Cắt các u lành tuyến giáp	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	6,520,000	6,520,000
2614	Cắt các u nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	2,289,300	6,450,000	6,450,000
2615	Cắt các u nang mang	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	1,322,100	3,830,000	3,830,000
2616	Cắt các u ác tuyến mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII (Gây mê)	4,944,000	8,650,000	8,650,000
2617	Cắt các u ác tuyến mang tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	0	8,167,000	8,167,000
2618	Cắt các u ác tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,955,600	9,950,000	9,950,000
2619	Cắt các u ác tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	10,300,000	10,300,000
2620	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,944,000	6,990,000	6,990,000
2621	Cắt các u ác tuyến dưới hàm [gây tê]	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	0	6,507,000	6,507,000
2622	Cắt u sọ hầu	Cắt u sọ hầu	0	12,100,000	12,100,000
2623	Cắt u vùng hố yên	Cắt u vùng hố yên	0	11,900,000	11,900,000
2624	Cắt u hố sau u thủy Vermis	Cắt u hố sau u thủy Vermis	0	12,100,000	12,100,000
2625	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não	0	12,100,000	12,100,000
2626	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu	0	12,100,000	12,100,000
2627	Cắt u màng não nền sọ	Cắt u màng não nền sọ	0	13,100,000	13,100,000
2628	Cắt u não vùng hố sau	Cắt u não vùng hố sau	0	12,100,000	12,100,000
2629	Cắt u liềm não	Cắt u liềm não	0	12,100,000	12,100,000
2630	Cắt u lều tiểu não	Cắt u lều tiểu não	0	12,100,000	12,100,000

2631	Cắt u não cạnh đường giữa	Cắt u não cạnh đường giữa	0	12,100,000	12,100,000
2632	Cắt u não thất	Cắt u não thất	0	13,300,000	13,300,000
2633	Cắt u bán cầu đại não	Cắt u bán cầu đại não	0	12,100,000	12,100,000
2634	Cắt u tủy cổ cao	Cắt u tủy cổ cao	0	10,600,000	10,600,000
2635	Cắt cột tủy sống trong u tủy	Cắt cột tủy sống trong u tủy	0	9,870,000	9,870,000
2636	Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy	Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy	0	6,540,000	6,540,000
2637	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mắt	869,100	1,000,000	1,000,000
2638	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mắt	869,100	1,000,000	1,000,000
2639	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mắt	869,100	1,000,000	1,000,000
2640	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	5,380,000	5,380,000
2641	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt bỏ nang sàn miệng	3,078,100	4,750,000	4,750,000
2642	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,944,000	11,500,000	11,500,000
2643	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [gây tê]	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	0	11,017,000	11,017,000
2644	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	1,322,100	1,322,100
2645	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	4,710,000	4,710,000
2646	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	3,228,100	5,980,000	5,980,000
2647	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	952,100	2,000,000	2,000,000
2648	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	3,228,100	3,990,000	3,990,000
2649	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	3,330,000	3,330,000
2650	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	481,000	1,000,000	1,000,000
2651	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	521,000	2,000,000	2,000,000
2652	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3,397,900	6,130,000	6,130,000

2653	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,944,000	8,140,000	8,140,000
2654	Cắt u tuyến nước bọt mang tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	0	7,657,000	7,657,000
2655	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3,397,900	6,480,000	6,480,000
2656	Cắt u mi cả bề dày không vá	Phẫu thuật u mi không vá da	812,100	2,320,000	2,320,000
2657	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	3,090,000	3,090,000
2658	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4,421,700	4,421,700	4,421,700
2659	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768,600	2,360,000	2,360,000
2660	Cắt u thành bên họng	Cắt u thành bên họng	0	8,010,000	8,010,000
2661	Cắt khối u khẩu cái	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	6,100,000	6,100,000
2662	Cắt bỏ khối u màn hầu	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	4,250,000	4,250,000
2663	Cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	4,003,900	8,040,000	8,040,000
2664	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc (Gây mê)	4,287,100	7,660,000	7,660,000
2665	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên [gây tê]	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	2,908,400	7,177,000	7,177,000
2666	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Nạo vét hạch cổ chọn lọc (Gây mê)	4,287,100	12,800,000	12,800,000
2667	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn [gây tê]	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	2,908,400	12,317,000	12,317,000
2668	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi	0	7,240,000	7,240,000
2669	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,638,600	5,490,000	5,490,000
2670	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai gây mê	2,122,100	4,070,000	4,070,000
2671	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai gây tê	634,500	1,380,000	1,380,000

2672	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	7,392,200	7,490,000	7,490,000
2673	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	7,490,000	7,490,000
2674	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	7,490,000	7,490,000
2675	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	7,490,000	7,490,000
2676	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,330,000	5,330,000
2677	Cắt u lành thực quản	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	6,024,400	8,490,000	8,490,000
2678	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	12,100,000	12,100,000
2679	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	14,200,000	14,200,000
2680	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	11,700,000	11,700,000
2681	Cắt dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	10,900,000	10,900,000
2682	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5,495,300	13,100,000	13,100,000
2683	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	12,900,000	12,900,000
2684	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt dạ dày	8,208,300	12,900,000	12,900,000
2685	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo(Gây mê)	2,683,900	5,290,000	5,290,000
2686	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	4,807,000	4,807,000
2687	Cắt lại đại tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	12,600,000	12,600,000

2688	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	0	9,910,000	9,910,000
2689	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nổi ngay	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống	0	11,700,000	11,700,000
2690	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống	0	12,400,000	12,400,000
2691	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7,639,200	9,450,000	9,450,000
2692	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [gây tê]	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	0	8,967,000	8,967,000
2693	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	0	10,300,000	10,300,000
2694	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư	9,970,200	16,700,000	16,700,000
2695	Cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	6,419,200	9,840,000	9,840,000
2696	Cắt u mạc treo có cắt ruột	Cắt u mạc treo có cắt ruột	0	9,860,000	9,860,000
2697	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	0	6,760,000	6,760,000
2698	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1,376,600	3,770,000	3,770,000
2699	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,861,600	8,770,000	8,770,000
2700	Nội mật - hồng tràng do ung thư	Phẫu thuật nội mật ruột	4,870,100	10,100,000	10,100,000
2701	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	10,700,000	10,700,000
2702	Cắt bỏ khối u tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11,801,200	12,900,000	12,900,000
2703	Cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	9,650,000	9,650,000
2704	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Phẫu thuật cắt lách	4,943,100	9,400,000	9,400,000
2705	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	6,140,200	8,070,000	8,070,000

2706	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4,734,100	7,869,000	7,869,000
2707	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	8,270,000	8,270,000
2708	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3,676,400	7,787,000	7,787,000
2709	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	11,600,000	11,600,000
2710	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên [gây tê]	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3,676,400	11,117,000	11,117,000
2711	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	15,500,000	15,500,000
2712	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]	Phẫu thuật cắt thận	3,578,100	10,417,000	10,417,000
2713	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	6,419,200	9,920,000	9,920,000
2714	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	9,230,000	9,230,000
2715	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [gây tê]	Phẫu thuật cắt thận	3,578,100	8,747,000	8,747,000
2716	Cắt nang thừng tinh một bên	Phẫu thuật loại II (Ung bướu) (Một bên)	2,140,700	6,470,000	6,470,000
2717	Cắt nang thừng tinh hai bên	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	5,750,000	5,750,000
2718	Cắt u lành dương vật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,940,000	5,940,000
2719	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [gây tê]	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3,676,400	10,217,000	10,217,000
2720	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5,507,100	14,700,000	14,700,000
2721	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5,507,100	8,410,000	8,410,000
2722	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5,507,100	8,420,000	8,420,000

2723	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	7,160,000	7,160,000
2724	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	6,677,000	6,677,000
2725	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,535,500	1,535,500	1,535,500
2726	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	6,150,000	6,150,000
2727	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	5,667,000	5,667,000
2728	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	5,520,000	5,520,000
2729	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	5,037,000	5,037,000
2730	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	0	12,200,000	12,200,000
2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	7,150,000	7,150,000
2732	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	6,667,000	6,667,000
2733	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,329,000	7,677,000	7,677,000
2734	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,982,300	8,150,000	8,150,000
2735	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	0	7,667,000	7,667,000
2736	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4,308,300	7,650,000	7,650,000
2737	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3,536,200	7,167,000	7,167,000
2738	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6,849,100	9,640,000	9,640,000

2739	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	5,879,900	9,157,000	9,157,000
2740	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)(Gây mê)	6,895,100	9,420,000	9,420,000
2741	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung [gây tê]	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)	5,263,300	8,937,000	8,937,000
2742	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,836,200	9,420,000	9,420,000
2743	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,953,300	8,937,000	8,937,000
2744	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư	9,970,200	9,970,200	9,970,200
2745	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	7,150,000	7,150,000
2746	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	6,667,000	6,667,000
2747	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,836,200	8,600,000	8,600,000
2748	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,953,300	8,117,000	8,117,000
2749	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	4,158,300	9,640,000	9,640,000
2750	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên [gây tê]	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	3,387,200	9,157,000	9,157,000
2751	Cắt u thần kinh	Cắt u thần kinh	0	6,320,000	6,320,000
2752	Cắt u xơ cơ xâm lấn	Cắt u xơ cơ xâm lấn	0	6,080,000	6,080,000
2753	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	5,070,000	5,070,000
2754	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	5,100,000	5,100,000
2755	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,488,600	5,540,000	5,540,000

2756	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt	3,488,600	6,590,000	6,590,000
2757	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	4,340,000	4,340,000
2758	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	2,140,700	3,390,000	3,390,000
2759	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	3,135,800	4,930,000	4,930,000
2760	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	2,595,700	3,930,000	3,930,000
2761	Cắt u xương, sụn [gây tê]	Phẫu thuật lấy bỏ u	3,338,500	5,527,000	5,527,000
2762	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	8,210,000	8,210,000
2763	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	7,727,000	7,727,000
2764	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	6,913,000	6,913,000
2765	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	8,070,000	8,070,000
2766	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	7,587,000	7,587,000
2767	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	7,770,200	10,300,000	10,300,000
2768	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay [gây tê]	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	0	9,817,000	9,817,000
2769	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	4,860,000	4,860,000
2770	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây mê)	3,011,900	6,620,000	6,620,000
2771	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	6,419,000	6,419,000
2772	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	6,749,000	6,749,000
2773	Cắt cụt đùi do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	6,749,000	6,749,000
2774	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172,800	300,000	300,000
2775	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144,800	300,000	300,000
2776	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,625,200	8,625,200	8,625,200
2777	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,223,900	7,223,900	7,223,900
2778	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên(Gây mê)	3,376,200	7,650,000	7,650,000

2779	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2,630,700	7,449,000	7,449,000
2780	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,193,100	7,449,000	7,449,000
2781	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,739,300	8,140,000	8,140,000
2782	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3,578,900	7,657,000	7,657,000
2783	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa(Gây mê)	4,739,300	8,140,000	8,140,000
2784	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3,578,900	7,657,000	7,657,000
2785	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,773,200	6,439,000	6,439,000
2786	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)(Gây mê)	4,570,200	8,140,000	8,140,000
2787	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3,211,000	7,657,000	7,657,000
2788	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	5,206,200	5,206,200
2789	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3,713,100	3,713,100	3,713,100
2790	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai(Gây mê)	4,849,400	5,160,000	5,160,000
2791	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3,576,400	3,638,000	3,638,000
2792	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng(Gây mê)	3,054,800	3,054,800	3,054,800

2793	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Khâu tử cung do nạo thủng	2,475,900	2,517,000	2,517,000
2794	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	0	2,100,000	2,100,000
2795	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55,000	160,000	160,000
2796	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược	1,191,900	5,000,000	5,000,000
2797	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300	5,010,000	5,010,000
2798	Forceps	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1,141,900	2,000,000	2,000,000
2799	Giác hút	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1,141,900	2,000,000	2,000,000
2800	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	1,663,600	1,663,600
2801	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	700,200	700,200	700,200
2802	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,959,000	3,309,000	3,309,000
2803	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786,700	4,000,000	4,000,000
2804	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	170,000	170,000
2805	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Máy DSA	9,418,100	15,500,000	15,500,000
2806	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối	825,800	825,800	825,800
2807	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối	825,800	825,800	825,800
2808	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	313,500	313,500
2809	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	920,000	920,000
2810	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Sóng ngắn	41,100	110,000	110,000
2811	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	2,640,000	2,640,000
2812	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	139,000	139,000
2813	Trích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	873,000	873,000	873,000
2814	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8,630,200	10,000,000	10,000,000
2815	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	0	9,517,000	9,517,000

2816	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6,849,100	9,420,000	9,420,000
2817	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5,879,900	8,937,000	8,937,000
2818	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,964,200	9,420,000	9,420,000
2819	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	0	8,937,000	8,937,000
2820	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8,769,200	8,769,200	8,769,200
2821	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	0	6,977,000	6,977,000
2822	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,836,200	9,420,000	9,420,000
2823	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,953,300	8,937,000	8,937,000
2824	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng	4,451,200	4,451,200	4,451,200
2825	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng	3,668,300	3,668,300	3,668,300
2826	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	6,815,100	9,390,000	9,390,000
2827	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung [gây tê]	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	5,932,700	8,907,000	8,907,000
2828	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6,895,100	9,420,000	9,420,000
2829	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [gây tê]	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5,263,300	8,937,000	8,937,000
2830	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6,346,300	8,380,000	8,380,000

2831	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	0	7,897,000	7,897,000
2832	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6,346,300	8,160,000	8,160,000
2833	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	0	7,677,000	7,677,000
2834	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,548,300	8,380,000	8,380,000
2835	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	0	7,897,000	7,897,000
2836	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6,375,900	11,200,000	11,200,000
2837	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi [gây tê]	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	0	10,717,000	10,717,000
2838	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4,168,300	8,260,000	8,260,000
2839	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,396,200	8,059,000	8,059,000
2840	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4,308,300	8,260,000	8,260,000
2841	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3,536,200	7,777,000	7,777,000
2842	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4,308,300	8,170,000	8,170,000
2843	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3,536,200	7,687,000	7,687,000
2844	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	6,190,000	6,190,000
2845	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2,872,700	5,707,000	5,707,000
2846	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	6,150,000	6,150,000
2847	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	5,667,000	5,667,000
2848	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,279,100	7,279,100	7,279,100
2849	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	0	5,630,000	5,630,000

2850	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	8,390,000	8,390,000
2851	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3,888,200	7,907,000	7,907,000
2852	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,594,800	3,594,800	3,594,800
2853	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2,782,200	2,782,200	2,782,200
2854	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
2855	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
2856	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,380,000	8,380,000
2857	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,897,000	7,897,000
2858	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,988,800	8,160,000	8,160,000
2859	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	0	7,677,000	7,677,000
2860	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
2861	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
2862	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
2863	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
2864	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
2865	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
2866	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
2867	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000

2868	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
2869	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
2870	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,287,400	2,287,400	2,287,400
2871	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,548,300	8,270,000	8,270,000
2872	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	0	7,787,000	7,787,000
2873	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,939,300	8,150,000	8,150,000
2874	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,140,000	8,140,000
2875	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,657,000	7,657,000
2876	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,380,000	8,380,000
2877	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,897,000	7,897,000
2878	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,437,300	5,437,300	5,437,300
2879	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	0	4,279,000	4,279,000
2880	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
2881	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
2882	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300	7,160,000	7,160,000
2883	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê]	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	0	6,677,000	6,677,000
2884	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	7,140,000	7,140,000
2885	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	6,657,000	6,657,000

2886	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200	7,150,000	7,150,000
2887	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê]	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	0	6,667,000	6,667,000
2888	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)[gây mê]	6,455,300	6,470,000	6,470,000
2889	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) [gây tê]	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	0	5,477,000	5,477,000
2890	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4,553,300	4,553,300	4,553,300
2891	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [gây tê]	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3,780,000	3,780,000	3,780,000
2892	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9,585,300	9,585,300	9,585,300
2893	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	0	7,772,000	7,772,000
2894	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6,477,300	6,477,300	6,477,300
2895	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5,350,200	5,350,200	5,350,200
2896	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	Phẫu thuật Crossen	3,670,200	6,659,000	6,659,000
2897	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	Phẫu thuật Manchester	3,504,000	10,717,000	10,717,000
2898	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2,495,000	2,495,000	2,495,000
2899	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,538,800	8,509,000	8,509,000
2900	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,716,600	8,820,000	8,820,000
2901	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2,945,200	8,337,000	8,337,000
2902	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn	3,059,900	7,330,000	7,330,000
2903	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn	2,369,000	6,847,000	6,847,000

2904	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800	5,170,000	5,170,000
2905	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,407,800	4,687,000	4,687,000
2906	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,456,900	4,617,000	4,617,000
2907	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4,541,300	8,150,000	8,150,000
2908	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3,767,200	7,667,000	7,667,000
2909	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,545,300	8,370,000	8,370,000
2910	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3,636,100	7,887,000	7,887,000
2911	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,990,300	8,160,000	8,160,000
2912	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,155,200	7,677,000	7,677,000
2913	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,155,200	7,677,000	7,677,000
2914	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,155,200	7,677,000	7,677,000
2915	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,155,200	7,677,000	7,677,000
2916	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,155,200	7,677,000	7,677,000
2917	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,421,400	5,667,000	5,667,000

2918	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3,859,600	5,667,000	5,667,000
2919	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3,859,600	5,667,000	5,667,000
2920	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3,859,600	5,667,000	5,667,000
2921	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800	8,170,000	8,170,000
2922	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,478,200	7,687,000	7,687,000
2923	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,521,300	8,160,000	8,160,000
2924	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	0	7,677,000	7,677,000
2925	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4,819,200	11,218,000	11,218,000
2926	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	4,010,000	4,010,000
2927	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,104,300	3,809,000	3,809,000
2928	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	153,700	350,000	350,000
2929	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2,305,100	4,117,000	4,117,000
2930	Cắt cụt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung (Gây mê)	3,019,800	3,019,800	3,019,800
2931	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2,305,100	2,305,100	2,305,100
2932	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	436,200	436,200	436,200
2933	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	191,500	1,500,000	1,500,000
2934	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Cắt u thành âm đạo	1,716,500	2,419,000	2,419,000
2935	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700	653,700
2936	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	3,077,000	3,077,000
2937	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	1,754,800	7,630,000	7,630,000

2938	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	951,600	1,000,000	1,000,000
2939	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	2,920,000	2,920,000
2940	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	885,400	885,400
2941	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	530,000	530,000
2942	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	889,700	889,700	889,700
2943	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	1,500,000	1,500,000
2944	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	236,500	1,090,000	1,090,000
2945	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914,600	1,290,000	1,290,000
2946	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	929,400	929,400
2947	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	500,000	500,000
2948	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1,069,900	1,069,900	1,069,900
2949	Trích áp xe vú	Chích apxe tuyến vú	251,500	2,570,000	2,570,000
2950	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	300,000	300,000
2951	Soi cổ tử cung (HTSS)	Soi cổ tử cung (HTSS)	0	300,000	300,000
2952	Làm thuốc âm đạo	Làm thuốc âm đạo	0	170,000	170,000
2953	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5,507,100	8,640,000	8,640,000
2954	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5,507,100	8,420,000	8,420,000
2955	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính(Gây mê)	3,135,800	5,420,000	5,420,000
2956	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	2,595,700	4,937,000	4,937,000
2957	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	2,595,700	3,627,000	3,627,000
2958	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1,079,400	3,500,000	3,500,000
2959	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,249,700	3,907,000	3,907,000
2960	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	0	700,000	700,000
2961	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	625,000	1,000,000	1,000,000

2962	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt sonde dạ dày	101,800	101,800	101,800
2963	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày	152,000	340,000	340,000
2964	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	92,400	150,000	150,000
2965	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	248,500	1,270,000	1,270,000
2966	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,970,800	8,160,000	8,160,000
2967	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	0	7,677,000	7,677,000
2968	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	6,150,000	6,150,000
2969	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,455,100	5,667,000	5,667,000
2970	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	0	6,060,000	6,060,000
2971	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	0	3,900,000	3,900,000
2972	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	0	470,000	470,000
2973	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	352,300	1,820,000	1,820,000
2974	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	352,300	1,820,000	1,820,000
2975	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	0	1,610,000	1,610,000
2976	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	700,200	1,610,000	1,610,000
2977	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522,000	1,090,000	1,090,000
2978	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân	429,500	920,000	920,000
2979	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	199,700	1,790,000	1,790,000
2980	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	0	3,900,000	3,900,000

2981	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	920,000	920,000
2982	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2,752,600	6,696,000	6,696,000
2983	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	0	4,250,000	4,250,000
2984	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3,206,300	4,840,000	4,840,000
2985	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,577,900	4,980,000	4,980,000
2986	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3,206,300	4,250,000	4,250,000
2987	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	2,077,900	4,330,000	4,330,000
2988	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	913,600	1,890,000	1,890,000
2989	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	10,200,000	10,200,000
2990	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3,206,300	10,200,000	10,200,000
2991	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3,206,300	10,200,000	10,200,000
2992	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	10,200,000	10,200,000
2993	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	10,200,000	10,200,000
2994	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3,206,300	5,480,000	5,480,000
2995	Tháo đai độn củng mạc	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1,746,900	1,746,900	1,746,900
2996	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Cắt mổ mắt chu biên bằng Laser	0	1,000,000	1,000,000
2997	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Cắt mổ mắt chu biên bằng Laser	342,400	730,000	730,000
2998	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	331,900	1,500,000	1,500,000

2999	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	438,500	1,000,000	1,000,000
3000	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau bằng Laser	257,000	1,000,000	1,000,000
3001	Laser excimer điều trị tật khúc xạ	Laser excimer điều trị tật khúc xạ	0	22,000,000	22,000,000
3002	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Gọt giác mạc	860,200	4,950,000	4,950,000
3003	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1,344,100	5,096,000	5,096,000
3004	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1,344,100	4,096,000	4,096,000
3005	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1,722,100	5,096,000	5,096,000
3006	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	2,020,300	5,096,000	5,096,000
3007	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1,260,100	2,090,000	2,090,000
3008	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	4,490,000	4,490,000
3009	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	1,032,600	2,390,000	2,390,000
3010	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Phẫu thuật cắt bao sau	680,200	3,260,000	3,260,000
3011	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1,130,200	5,590,000	5,590,000
3012	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1,130,200	5,590,000	5,590,000
3013	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	620,000	2,820,000	2,820,000
3014	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1,130,200	2,860,000	2,860,000
3015	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	1,083,600	3,440,000	3,440,000
3016	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	1,083,600	2,830,000	2,830,000

3017	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,130,200	1,500,000	1,500,000
3018	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc	860,200	1,470,000	1,470,000
3019	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thùng giác mạc	1,430,500	1,590,000	1,590,000
3020	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2,561,900	2,561,900	2,561,900
3021	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1,013,600	2,300,000	2,300,000
3022	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật hốc mắt	1,013,600	2,300,000	2,300,000
3023	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1,244,100	1,800,000	1,800,000
3024	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	2,090,000	2,090,000
3025	Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	1,032,600	2,090,000	2,090,000
3026	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	1,244,100	1,360,000	1,360,000
3027	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,644,100	3,300,000	3,300,000
3028	Cắt u da mi không ghép	Phẫu thuật u mi không vá da	812,100	2,320,000	2,320,000
3029	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Phẫu thuật u mi không vá da	812,100	2,320,000	2,320,000
3030	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,252,600	1,890,000	1,890,000
3031	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,252,600	3,790,000	3,790,000
3032	Cắt u tiền phòng	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1,260,100	2,090,000	2,090,000
3033	Trích mủ mắt	Chích mủ hốc mắt	510,700	1,190,000	1,190,000
3034	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo,	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	913,600	2,590,000	2,590,000
3035	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ	40,300	95,000	95,000
3036	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ	40,300	95,000	95,000
3037	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp	Cắt chỉ	40,300	95,000	95,000
3038	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	4,050,000	4,050,000
3039	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	4,050,000	4,050,000
3040	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	4,050,000	4,050,000
3041	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	930,200	1,890,000	1,890,000

3042	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,213,600	3,300,000	3,300,000
3043	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	930,200	1,890,000	1,890,000
3044	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,213,600	3,300,000	3,300,000
3045	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mí (trên, dưới, 2 mí)	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mí (trên, dưới, 2 mí)	0	1,500,000	1,500,000
3046	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	763,600	3,690,000	3,690,000
3047	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	763,600	1,890,000	1,890,000
3048	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570,300	1,300,000	1,300,000
3049	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1,260,100	1,740,000	1,740,000
3050	Mở góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	1,244,100	2,290,000	2,290,000
3051	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Phẫu thuật cắt bẻ	1,202,600	4,250,000	4,250,000
3052	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,644,100	3,120,000	3,120,000
3053	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,644,100	2,860,000	2,860,000
3054	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,644,100	2,860,000	2,860,000
3055	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	534,500	880,000	880,000
3056	Tiêm nội nhãn	Tạo hình vùng bẻ bằng Laser	245,100	312,000	312,000
3057	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	55,000	55,000	55,000
3058	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	830,200	2,940,000	2,940,000
3059	Rửa chất nhân tiền phòng	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	830,200	1,370,000	1,370,000
3060	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930,200	3,060,000	3,060,000
3061	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	960,200	1,954,000	1,954,000
3062	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	727,900	2,320,000	2,320,000
3063	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99,400	120,000	120,000
3064	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	359,500	2,320,000	2,320,000
3065	Cắt bỏ chấp có bọc	Chích chấp hoặc lệ	85,500	140,000	140,000
3066	Khâu cò mí, tháo cò	Khâu cò mí	452,400	800,000	800,000
3067	Phẫu thuật lác người lớn	Phẫu thuật lác người lớn	0	3,160,000	3,160,000
3068	Khâu da mí đơn giản	Khâu da mí, kết mạc mí bị rách - gây tê	897,100	1,500,000	1,500,000
3069	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	813,600	950,000	950,000

3070	Ghép da dị loại [gây tê]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,583,500	4,589,000	4,589,000
3071	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	1,043,500	1,590,000	1,590,000
3072	Khâu phủ kết mạc	Phủ kết mạc	698,800	1,570,000	1,570,000
3073	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc đơn thuần	799,600	1,900,000	1,900,000
3074	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc phức tạp	1,244,100	2,860,000	2,860,000
3075	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc đơn	849,600	1,670,000	1,670,000
3076	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc phức tạp	1,244,100	2,860,000	2,860,000
3077	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Khâu củng mạc phức tạp	1,244,100	2,860,000	2,860,000
3078	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	799,600	1,670,000	1,670,000
3079	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Phẫu thuật cắt bè	1,202,600	3,935,000	3,935,000
3080	Bơm hơi /khí tiền phòng	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	830,200	1,800,000	1,800,000
3081	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Khoét bỏ nhãn cầu	830,200	1,670,000	1,670,000
3082	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	599,800	1,670,000	1,670,000
3083	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Mổ quặm 1 mi - gây tê	698,800	2,290,000	2,290,000
3084	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Mổ quặm 2 mi - gây tê	935,200	3,870,000	3,870,000
3085	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,188,600	3,010,000	3,010,000
3086	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,387,000	3,010,000	3,010,000
3087	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 1 mi - gây tê	698,800	2,290,000	2,290,000
3088	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	40,300	95,000	95,000
3089	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	55,000	55,000	55,000
3090	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	55,000	55,000	55,000
3091	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	55,000	55,000	55,000
3092	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo hai mắt	105,800	160,000	160,000
3093	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	71,500	120,000	120,000
3094	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	897,100	1,500,000	1,500,000
3095	Lấy calci kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	40,900	62,000	62,000

3096	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ	40,300	95,000	95,000
3097	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	40,300	95,000	95,000
3098	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu	53,600	70,000	70,000
3099	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	160,000	160,000
3100	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp hoặc lẹo	85,500	200,000	200,000
3101	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	40,900	40,900	40,900
3102	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ 1 mắt	48,300	48,300	48,300
3103	Rạch áp xe mi	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	218,500	218,500
3104	Rạch áp xe túi lệ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	510,000	510,000
3105	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	70,000	70,000
3106	Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	85,000	85,000
3107	Đo thị giác tương phản	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	77,000	77,000
3108	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	3,970,000	3,970,000
3109	Phẫu thuật tạo nếp mi	Phẫu thuật tạo nếp mi	0	1,890,000	1,890,000
3110	Phẫu thuật điều trị hờ mi	Phẫu thuật điều trị hờ mi	0	4,050,000	4,050,000
3111	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1,244,100	3,090,000	3,090,000
3112	Phẫu thuật tạo hình mi	Phẫu thuật tạo hình mi	0	6,790,000	6,790,000
3113	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)	0	2,000,000	2,000,000
3114	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58,300	110,000	110,000
3115	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64,300	100,000	100,000
3116	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	100,000	100,000
3117	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	105,300	105,300
3118	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73,300	100,000	100,000
3119	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105,300	105,300	105,300
3120	Siêu âm mắt	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	69,700	110,000	110,000
3121	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp Angiography mắt	222,300	500,000	500,000

3122	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp Angiography mắt	222,300	500,000	500,000
3123	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp Angiography mắt	222,300	450,000	450,000
3124	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước (UBM)	241,500	241,500	241,500
3125	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400	46,400
3126	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	130,900	130,900	130,900
3127	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường, ám điểm	31,100	100,000	100,000
3128	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường, ám điểm	31,100	100,000	100,000
3129	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600	31,600
3130	Đo sắc giác	Sắc giác	80,600	80,600	80,600
3131	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Soi bóng đồng tử	33,600	33,600	33,600
3132	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	110,000	110,000
3133	Đo khúc xạ giác mạc	Đo Javal	41,900	41,900	41,900
3134	Đo thị lực	Đo thị lực	0	35,000	35,000
3135	Thử kính	Thử kính	0	34,000	34,000
3136	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	77,000	77,000
3137	Xác định sơ đồ song thị	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	77,000	77,000
3138	Đo biên độ điều tiết	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	77,000	77,000
3139	Đo thị giác 2 mắt	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	77,000	77,000

3140	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	145,500	145,500
3141	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	68,000	68,000	68,000
3142	Chụp bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	145,500	145,500
3143	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	69,400	95,000	95,000
3144	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử) [gây tê]	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	0	15,017,000	15,017,000
3145	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tiết căn xương chũm(Gây mê)	5,537,100	8,060,000	8,060,000
3146	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não [gây tê]	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	0	7,577,000	7,577,000
3147	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm(Gây mê)	5,537,100	9,060,000	9,060,000
3148	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	0	8,577,000	8,577,000
3149	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp(Gây mê)	5,530,000	8,280,000	8,280,000
3150	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp [gây tê]	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	0	7,797,000	7,797,000
3151	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [gây tê]	Mở sào bào - thượng nhĩ	0	4,577,000	4,577,000
3152	Phẫu thuật tiết căn xương chũm [gây tê]	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	0	6,507,000	6,507,000
3153	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	5,201,900	8,060,000	8,060,000
3154	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên [gây tê]	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	0	6,507,000	6,507,000
3155	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	5,201,900	8,060,000	8,060,000
3156	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm(Gây mê)	5,537,100	8,060,000	8,060,000
3157	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa [gây tê]	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	0	7,577,000	7,577,000
3158	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	Mở sào bào - thượng nhĩ(Gây mê)	4,058,900	6,960,000	6,960,000
3159	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm [gây tê]	Mở sào bào - thượng nhĩ	0	6,477,000	6,477,000
3160	Mở sào bào [gây tê]	Mở sào bào - thượng nhĩ	0	5,937,000	5,937,000

3161	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào – thượng nhĩ (gây mê)	4,058,900	7,040,000	7,040,000
3162	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ [gây tê]	Mở sào bào - thượng nhĩ	0	6,557,000	6,557,000
3163	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con (Gây mê)	6,641,000	7,370,000	7,370,000
3164	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con [gây tê]	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	0	6,887,000	6,887,000
3165	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	4,000,000	4,000,000
3166	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	Vá nhĩ đơn thuần	3,204,000	7,087,000	7,087,000
3167	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (Gây mê)	3,209,900	5,350,000	5,350,000
3168	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2,869,500	4,867,000	4,867,000
3169	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài [gây tê]	Mở sào bào - thượng nhĩ	0	8,407,000	8,407,000
3170	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	874,800	2,500,000	2,500,000
3171	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên (1 bên)	3,209,900	4,000,000	4,000,000
3172	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên (1 bên)	580,400	3,517,000	3,517,000
3173	Cắt bỏ vành tai thừa	Cắt bỏ vành tai thừa	0	3,190,000	3,190,000
3174	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (1 bên)	2,869,500	3,289,000	3,289,000
3175	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (2 bên) (gây)	3,209,900	4,010,000	4,010,000
3176	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (1 bên)	2,869,500	3,939,000	3,939,000
3177	Trích rạch màng nhĩ	Trích màng nhĩ	69,300	700,000	700,000
3178	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	800,000	800,000
3179	Bơm hơi vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ nội soi	126,500	300,000	300,000
3180	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	4,000,000	4,000,000

3181	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	550,000	550,000
3182	Trích nhọt ống tai ngoài	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	510,000	510,000
3183	Làm thuốc tai	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	22,000	50,000	50,000
3184	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai	70,300	160,000	160,000
3185	Phẫu thuật nội soi thất/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên(Gây mê)	2,981,800	6,870,000	6,870,000
3186	Phẫu thuật nội soi thất/đốt động mạch bướm khẩu cái [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,033,900	6,387,000	6,387,000
3187	Phẫu thuật bíт lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5,657,000	10,000,000	10,000,000
3188	Phẫu thuật bíт lấp rò dịch não tủy ở mũi [gây tê]	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	0	9,517,000	9,517,000
3189	Phẫu thuật nội soi bíт lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7,677,800	10,000,000	10,000,000
3190	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	3,078,100	7,440,000	7,440,000
3191	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	4,211,900	4,211,900
3192	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [gây tê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	0	2,751,000	2,751,000
3193	Phẫu thuật nạo sàng hàm	Phẫu thuật nạo sàng hàm	0	8,370,000	8,370,000
3194	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	5,650,000	5,650,000
3195	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	0	5,167,000	5,167,000
3196	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	5,520,000	5,520,000
3197	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê]	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	0	5,037,000	5,037,000
3198	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	5,000,000	5,000,000
3199	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [gây tê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	0	4,517,000	4,517,000

3200	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Nội soi cắt polype mũi gây mê	705,900	4,580,000	4,580,000
3201	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Nội soi cắt polype mũi gây tê	489,500	2,000,000	2,000,000
3202	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9,076,600	9,900,000	9,900,000
3203	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [gây tê]	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	0	9,417,000	9,417,000
3204	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	5,244,100	7,000,000	7,000,000
3205	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [gây tê]	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	0	6,517,000	6,517,000
3206	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5,244,100	7,000,000	7,000,000
3207	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3,623,200	6,517,000	6,517,000
3208	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9,611,800	12,400,000	12,400,000
3209	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3,045,800	5,920,000	5,920,000
3210	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng [gây tê]	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	0	5,437,000	5,437,000
3211	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	6,043,600	16,700,000	16,700,000
3212	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,981,800	4,380,000	4,380,000
3213	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,033,900	3,897,000	3,897,000
3214	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,658,900	5,000,000	5,000,000
3215	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [gây tê]	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	0	4,517,000	4,517,000
3216	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	4,000,000	4,000,000
3217	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	6,570,000	6,570,000
3218	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh [gây tê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	0	6,087,000	6,087,000
3219	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4,211,900	4,211,900	4,211,900
3220	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [gây tê]	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	0	3,567,000	3,567,000

3221	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	4,211,900	4,211,900
3222	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [gây tê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	0	3,567,000	3,567,000
3223	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	5,000,000	5,000,000
3224	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	0	4,517,000	4,517,000
3225	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	5,970,000	5,970,000
3226	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	0	5,487,000	5,487,000
3227	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương	5,657,000	7,530,000	7,530,000
3228	Phẫu thuật chấn thương xoang trán [gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương	0	7,047,000	7,047,000
3229	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5,657,000	6,950,000	6,950,000
3230	Phẫu thuật vỡ xoang hàm [gây tê]	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	0	6,467,000	6,467,000
3231	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	5,000,000	5,000,000
3232	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5,657,000	7,530,000	7,530,000
3233	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm [gây tê]	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	0	7,047,000	7,047,000
3234	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9,076,600	9,580,000	9,580,000
3235	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng [gây tê]	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	0	9,097,000	9,097,000
3236	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương	5,657,000	11,900,000	11,900,000
3237	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt [gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương	0	11,417,000	11,417,000
3238	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	5,160,000	5,160,000
3239	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	5,860,000	5,860,000
3240	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi	489,900	5,380,000	5,380,000
3241	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Bẻ cuốn mũi	165,500	1,500,000	1,500,000
3242	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1,326,200	3,500,000	3,500,000
3243	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	321,400	700,000	700,000

3244	Chọc rửa xoang hàm	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	310,500	400,000	400,000
3245	Phương pháp Proetz	Hút xoang dưới áp lực	69,300	100,000	100,000
3246	Nhét bắc mũi sau	Nhét meche hoặc bắc mũi	139,000	510,000	510,000
3247	Nhét bắc mũi trước	Nhét meche hoặc bắc mũi	139,000	510,000	510,000
3248	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	216,500	1,020,000	1,020,000
3249	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	286,500	1,500,000	1,500,000
3250	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	705,500	1,760,000	1,760,000
3251	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	213,900	400,000	400,000
3252	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	998,000	954,000	954,000
3253	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	153,600	310,000	310,000
3254	Phẫu thuật chỉnh hình hòm màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4,535,700	6,000,000	6,000,000
3255	Phẫu thuật chỉnh hình hòm màn hầu lưỡi gà (UPPP) [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	0	5,517,000	5,517,000
3256	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1,761,400	5,090,000	5,090,000
3257	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	4,940,000	4,940,000
3258	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Nạo VA gây mê (Không dùng Hummer)	852,900	3,030,000	3,030,000
3259	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3,045,800	5,920,000	5,920,000
3260	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây tê]	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	0	5,437,000	5,437,000
3261	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	1,500,000	1,500,000
3262	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ hòm/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ hòm hoặc hố lưỡi thanh thiệt	3,340,900	5,260,000	5,260,000
3263	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ hòm/ hố lưỡi thanh thiệt [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ hòm hoặc hố lưỡi thanh thiệt	0	4,777,000	4,777,000

3264	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	4,000,000	4,000,000
3265	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [gây tê]	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	0	3,517,000	3,517,000
3266	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	4,000,000	4,000,000
3267	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...) [gây tê]	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	0	3,517,000	3,517,000
3268	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4,535,700	6,200,000	6,200,000
3269	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	0	5,717,000	5,717,000
3270	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	1,646,800	1,646,800
3271	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	3,800,000	3,800,000
3272	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản [gây tê]	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	0	3,317,000	3,317,000
3273	Trích áp xe sàn miệng	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	295,500	1,000,000	1,000,000
3274	Trích áp xe quanh Amidan	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	295,500	1,000,000	1,000,000
3275	Trích áp xe quanh Amidan	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	771,900	1,820,000	1,820,000
3276	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Nhét meche hoặc bắc mũi	139,000	500,000	500,000
3277	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	771,900	2,576,000	2,576,000
3278	Sinh thiết u hạ họng	Sinh thiết u hạ họng	0	830,000	830,000
3279	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	138,500	260,000	260,000
3280	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng	43,100	200,000	200,000

3281	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng	43,100	330,000	330,000
3282	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	2,000,000	2,000,000
3283	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt	89,400	510,000	510,000
3284	Bơm thuốc thanh quản	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	22,000	110,000	110,000
3285	Thay canuyn	Thay canuyn mở khí quản (Chưa bao gồm)	263,700	300,000	300,000
3286	Khí dung mũi họng	Khí dung (Chưa tính thuốc)	27,500	53,000	53,000
3287	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	295,500	1,000,000	1,000,000
3288	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	771,900	1,200,000	1,200,000
3289	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	0	403,000	403,000
3290	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	0	584,000	584,000
3291	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	0	587,000	587,000
3292	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	0	556,000	556,000
3293	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	0	952,000	952,000
3294	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	0	563,000	563,000
3295	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	2,333,000	6,890,000	6,890,000
3296	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,944,000	7,000,000	7,000,000
3297	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII [gây tê]	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	0	6,517,000	6,517,000
3298	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,090,000	8,090,000
3299	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	7,840,000	7,840,000
3300	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe (Gây mê)	3,340,900	4,610,000	4,610,000
3301	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1,570,700	4,127,000	4,127,000
3302	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,936,000	6,230,000	6,230,000

3303	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2,909,700	5,747,000	5,747,000
3304	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	4,936,000	6,230,000	6,230,000
3305	Phẫu thuật rò xoang lê [gây tê]	Phẫu thuật rò xoang lê	0	5,747,000	5,747,000
3306	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	800,000	800,000
3307	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	269,500	710,000	710,000
3308	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	289,500	810,000	810,000
3309	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	354,200	1,010,000	1,010,000
3310	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ	40,300	50,000	50,000
3311	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	89,500	100,000	100,000
3312	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	121,400	150,000	150,000
3313	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	0	200,000	200,000
3314	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm	193,600	250,000	250,000
3315	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275,600	300,000	300,000
3316	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	500,000	500,000
3317	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,715,300	8,050,000	8,050,000
3318	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	0	7,567,000	7,567,000
3319	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	6,970,000	6,970,000
3320	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [gây tê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	0	6,487,000	6,487,000
3321	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	3,963,300	6,550,000	6,550,000
3322	Phẫu thuật cấy ghép Implant	Cắm ghép IMPLANT (chốt Mỹ)	0	22,200,000	22,200,000

3323	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	Kín	0	2,000,000	2,000,000
3324	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1,172,800	15,000,000	15,000,000
3325	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1,172,800	15,000,000	15,000,000
3326	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	0	1,800,000	1,800,000
3327	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	952,100	1,020,000	1,020,000
3328	Phẫu thuật nạo túi lợi	Nạo túi lợi 1 sextant	89,500	510,000	510,000
3329	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	Phẫu thuật tạo hình nhú	0	500,000	500,000
3330	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim	0	1,000,000	1,000,000
3331	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	0	1,000,000	1,000,000
3332	Điều trị áp xe quanh răng cấp	Điều trị áp xe quanh răng cấp	0	400,000	400,000
3333	Điều trị áp xe quanh răng mạn	Điều trị áp xe quanh răng mạn	0	400,000	400,000
3334	Chích áp xe lợi	Chích áp xe lợi	0	200,000	200,000
3335	Lấy cao răng [hai hàm]	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	159,100	210,000	210,000
3336	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Điều trị tủy răng số 4, 5	631,000	1,140,000	1,140,000
3337	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	861,000	1,600,000	1,600,000
3338	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	455,500	890,000	890,000
3339	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	991,000	1,580,000	1,580,000

3340	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	631,000	1,500,000	1,500,000
3341	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	861,000	1,550,000	1,550,000
3342	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1,	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	455,500	850,000	850,000
3343	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	991,000	1,550,000	1,550,000
3344	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	631,000	900,000	900,000
3345	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	861,000	1,700,000	1,700,000
3346	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	455,500	800,000	800,000
3347	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	991,000	1,800,000	1,800,000
3348	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	631,000	1,900,000	1,900,000
3349	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	861,000	2,200,000	2,200,000
3350	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	455,500	1,600,000	1,600,000

3351	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	991,000	2,200,000	2,200,000
3352	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	2,070,000	2,070,000
3353	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Răng sâu ngà	280,500	300,000	300,000
3354	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Răng sâu ngà	280,500	300,000	300,000
3355	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Răng sâu ngà	280,500	300,000	300,000
3356	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng sâu ngà	280,500	320,000	320,000
3357	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Răng sâu ngà	280,500	320,000	320,000
3358	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Hàn composite cổ răng	369,500	369,500	369,500
3359	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Hàn composite cổ răng	369,500	369,500	369,500
3360	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Hàn composite cổ răng	369,500	369,500	369,500
3361	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Hàn composite cổ răng	369,500	369,500	369,500
3362	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	0	2,500,000	2,500,000
3363	Chụp kim loại	Chụp kim loại	0	700,000	700,000
3364	Chụp hợp kim thường cần sứ	Chụp hợp kim thường cần sứ	0	1,560,000	1,560,000
3365	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	0	2,580,000	2,580,000
3366	Veneer sứ toàn phần	Veneer sứ toàn phần	0	6,000,000	6,000,000
3367	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	0	3,000,000	3,000,000
3368	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	0	5,500,000	5,500,000
3369	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	0	9,000,000	9,000,000

3370	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	0	1,030,000	1,030,000
3371	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	0	2,520,000	2,520,000
3372	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	Nắn chỉnh răng bằng mắc cài sứ tự buộc (1	0	17,700,000	17,700,000
3373	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	0	700,000	700,000
3374	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	0	3,000,000	3,000,000
3375	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	2,020,000	2,020,000
3376	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Nhổ răng khó	239,500	3,000,000	3,000,000
3377	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	398,600	1,000,000	1,000,000
3378	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	398,600	1,500,000	1,500,000
3379	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	398,600	2,000,000	2,000,000
3380	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	398,600	2,500,000	2,500,000
3381	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng khó	239,500	310,000	310,000
3382	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng đơn giản	110,600	110,600	110,600
3383	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	0	1,020,000	1,020,000
3384	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	0	2,010,000	2,010,000
3385	Phẫu thuật cắt cuống răng	Phẫu thuật cắt cuống răng	0	2,010,000	2,010,000
3386	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	521,000	2,010,000	2,010,000
3387	Cắt lợi xơ cho răng mọc	Cắt lợi xơ cho răng mọc	0	300,000	300,000
3388	Cắt lợi trùm răng khôn hàm	Cắt lợi trùm	178,900	400,000	400,000
3389	Cắt lợi di động để làm hàm giả	Cắt lợi di động để làm hàm giả	0	2,000,000	2,000,000
3390	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	344,200	1,593,000	1,593,000
3391	Phẫu thuật cắt phanh môi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	344,200	1,552,000	1,552,000
3392	Phẫu thuật cắt phanh má	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	344,200	1,010,000	1,010,000

3393	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ	601,000	2,000,000	2,000,000
3394	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	0	410,000	410,000
3395	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	245,500	300,000	300,000
3396	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh	245,500	300,000	300,000
3397	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh	245,500	245,500	245,500
3398	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	400,000	400,000
3399	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Hàn răng sữa sâu ngà	112,500	220,000	220,000
3400	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	46,600	100,000	100,000
3401	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	46,600	100,000	100,000
3402	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,997,900	8,170,000	8,170,000
3403	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,997,900	7,880,000	7,880,000
3404	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,997,900	7,880,000	7,880,000
3405	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,997,900	8,740,000	8,740,000
3406	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000
3407	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000
3408	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000
3409	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000
3410	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000
3411	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000
3412	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000
3413	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000

3414	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,297,900	7,770,000	7,770,000
3415	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,897,900	8,170,000	8,170,000
3416	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,897,900	8,740,000	8,740,000
3417	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,897,900	8,740,000	8,740,000
3418	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3,197,900	7,770,000	7,770,000
3419	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3,197,900	8,760,000	8,760,000
3420	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3,197,900	7,770,000	7,770,000
3421	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,897,900	7,680,000	7,680,000
3422	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,897,900	2,897,900	2,897,900
3423	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,897,900	8,200,000	8,200,000
3424	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4,733,900	9,760,000	9,760,000
3425	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,767,900	5,500,000	5,500,000
3426	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,149,000	4,812,000	4,812,000
3427	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	414,400	1,000,000	1,000,000
3428	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lấy sỏi ống Wharton	1,051,700	1,051,700	1,051,700
3429	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	0	1,000,000	1,000,000
3430	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4,489,800	4,489,800	4,489,800
3431	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4,658,900	10,600,000	10,600,000
3432	Phẫu thuật cắt lồi xương	Phẫu thuật cắt lồi xương	0	3,500,000	3,500,000

3433	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	0	4,000,000	4,000,000
3434	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	0	2,000,000	2,000,000
3435	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	0	3,110,000	3,110,000
3436	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	0	2,000,000	2,000,000
3437	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	0	2,000,000	2,000,000
3438	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2,497,500	3,000,000	3,000,000
3439	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	0	510,000	510,000
3440	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn trật khớp thái dương hàm	110,800	510,000	510,000
3441	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,832,000	5,500,000	5,500,000
3442	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,832,000	1,832,000	1,832,000
3443	Điều trị bằng sóng ngắn	Sóng ngắn	41,100	62,000	62,000
3444	Điều trị bằng từ trường	Điện từ trường	41,900	62,000	62,000
3445	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điện phân	48,900	50,000	50,000
3446	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điện phân	48,900	53,000	53,000
3447	Điều trị bằng các dòng điện	Điện xung	44,900	62,000	62,000
3448	Điều trị bằng siêu âm	Siêu âm điều trị	48,700	64,000	64,000
3449	Điều trị bằng dòng giao thoa	Giao thoa	30,800	62,000	62,000
3450	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Hồng ngoại	40,900	53,000	53,000
3451	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Tử ngoại	40,200	70,000	70,000
3452	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Tử ngoại	40,200	70,000	70,000
3453	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Tử ngoại	40,200	70,000	70,000
3454	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điện từ trường	41,900	60,000	60,000
3455	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	0	56,000	56,000
3456	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	0	56,000	56,000
3457	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động đoạn chi	51,800	110,000	110,000

3458	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động toàn thân	59,300	160,000	160,000
3459	Tập lăn trở khi nằm	Tập lăn trở khi nằm	0	56,000	56,000
3460	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	0	88,000	88,000
3461	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	87,000	87,000
3462	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	0	87,000	87,000
3463	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	70,000	70,000
3464	Tập dáng đi	Tập dáng đi	0	108,000	108,000
3465	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	55,000	55,000
3466	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	55,000	55,000
3467	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400	55,000	55,000
3468	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	55,000	55,000
3469	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59,300	88,000	88,000
3470	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động toàn thân	59,300	160,000	160,000
3471	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động toàn thân	59,300	160,000	160,000
3472	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	0	100,000	100,000
3473	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	0	100,000	100,000
3474	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59,300	100,000	100,000
3475	Tập với ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14,700	40,000	40,000
3476	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	110,000	110,000
3477	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	40,000	40,000
3478	Tập các kiểu thở	Vật lý trị liệu hô hấp	32,900	110,000	110,000
3479	Tập ho có trợ giúp	Vật lý trị liệu hô hấp	32,900	110,000	110,000
3480	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	0	69,000	69,000
3481	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	0	56,000	56,000
3482	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	54,800	75,000	75,000
3483	Kỹ thuật di động khớp	Kỹ thuật di động khớp	0	68,000	68,000
3484	Kỹ thuật di động mô mềm	Kỹ thuật di động mô	0	43,000	43,000
3485	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	0	71,000	71,000
3486	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	0	100,000	100,000

3487	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	0	100,000	100,000
3488	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	0	100,000	100,000
3489	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300	110,000	110,000
3490	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Xoa bóp toàn thân	64,900	160,000	160,000
3491	Kỹ thuật Frenkel	Kỹ thuật Frenkel	0	151,000	151,000
3492	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	0	100,000	100,000
3493	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	0	100,000	100,000
3494	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59,300	70,000	70,000
3495	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318,700	406,000	406,000
3496	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	55,000	55,000
3497	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	0	55,000	55,000
3498	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	0	55,000	55,000
3499	Tập các vận động thô của bàn tay	Tập các vận động thô của bàn tay	0	71,000	71,000
3500	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	0	100,000	100,000
3501	Tập phối hợp hai tay	Tập phối hợp hai tay	0	99,000	99,000
3502	Tập phối hợp tay mắt	Tập phối hợp tay mắt	0	99,000	99,000
3503	Tập phối hợp tay miệng	Tập phối hợp tay miệng	0	99,000	99,000
3504	Tập điều hòa cảm giác	Tập điều hòa cảm giác	0	70,000	70,000
3505	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700	152,000	152,000
3506	Tập nói	Tập nói	0	151,000	151,000
3507	Tập nhai	Tập nhai	0	151,000	151,000
3508	Tập phát âm	Tập phát âm	0	151,000	151,000
3509	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ	0	146,000	146,000
3510	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39,000	52,000	52,000
3511	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	0	89,000	89,000
3512	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	0	100,000	100,000
3513	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	0	100,000	100,000
3514	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm	58,600	110,000	110,000

3515	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
3516	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3,418,100	3,749,000	3,749,000
3517	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3,918,100	12,000,000	12,000,000
3518	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da..	2,405,100	6,000,000	6,000,000
3519	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1,376,600	2,759,000	2,759,000
3520	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1,376,600	2,000,000	2,000,000
3521	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [u lành tuyến giáp]	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [u lành tuyến giáp]	0	12,247,000	12,247,000
3522	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [u xơ tử cung]	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [u xơ tử	1,376,600	5,129,000	5,129,000
3523	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,064,900	1,064,900	1,064,900
3524	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	879,400	2,000,000	2,000,000
3525	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [có hỗ trợ lực hút chân không VABB - u thứ nhất]	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [có hỗ trợ lực hút chân không VABB - u thứ nhất]	0	12,182,000	12,182,000

3526	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [có hỗ trợ lực hút chân không VABB - u thứ 2 trở lên cho 1 u]	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [có hỗ trợ lực hút chân không VABB - u thứ 2 trở lên cho 1 u]	0	5,156,000	5,156,000
3527	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,064,900	1,064,900	1,064,900
3528	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	879,400	1,030,000	1,030,000
3529	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	170,900	300,000	300,000
3530	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	879,400	1,030,000	1,030,000
3531	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	879,400	1,030,000	1,030,000
3532	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết màng phổi	463,500	1,346,000	1,346,000
3533	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	586,300	1,118,000	1,118,000
3534	Chụp động mạch vành	HS.04.001_Chụp động mạch vành	6,218,100	6,600,000	6,600,000
3535	Chụp động mạch vành	HS.04.002_Chụp động mạch vành	6,218,100	6,600,000	9,900,000
3536	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA (đặt 1 stent)	7,118,100	18,200,000	18,200,000
3537	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	13,544,000	13,544,000
3538	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	0	6,696,000	6,696,000
3539	Nội soi mở thông não thất	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	5,201,900	8,550,000	8,550,000
3540	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	1,000,000	1,000,000

3541	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,204,300	1,300,000	1,950,000
3542	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2,308,300	6,100,000	6,100,000
3543	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	2,718,800	2,718,800
3544	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2,522,400	6,100,000	6,100,000
3545	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	4,460,000	4,460,000
3546	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong thực quản qua nội soi	2,373,500	6,090,000	6,090,000
3547	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng	905,700	960,000	960,000
3548	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300	1,095,300	1,095,300
3549	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Soi trực tràng, niêm hoặc thắt trĩ	283,800	1,800,000	2,700,000
3550	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	3,300,000
3551	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	6,500,000	6,500,000
3552	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,345,000	14,500,000	14,500,000
3553	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000	6,750,000	6,750,000
3554	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	953,800	1,600,000	1,600,000
3555	Holter huyết áp	HS.04.021_Holter Huyết áp	215,800	420,000	420,000
3556	Holter điện tâm đồ	HS.04.020_Holter điện tâm đồ	215,800	530,000	530,000
3557	Nghiệm pháp atropin	HS.04.025_Nghiệm pháp Atropin	215,800	215,800	215,800
3558	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49,500	150,000	150,000
3559	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	34,500	100,000	100,000
3560	Đo bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	145,500	145,500
3561	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường, ám điểm	31,100	70,000	70,000

3562	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	69,400	95,000	95,000
3563	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600	31,600
3564	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7,594,200	14,700,000	14,700,000
3565	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7,594,200	14,700,000	14,700,000
3566	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8,270,700	14,700,000	14,700,000
3567	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7,447,200	13,100,000	13,100,000
3568	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	7,410,000	7,410,000
3569	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản [gây tê]	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	0	6,927,000	6,927,000
3570	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3,180,600	5,210,000	5,210,000
3571	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản [gây tê]	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	0	4,727,000	4,727,000
3572	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	9,151,800	11,100,000	11,100,000
3573	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6,353,000	6,353,000	6,353,000
3574	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [gây tê]	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	0	5,557,000	5,557,000
3575	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	7,667,700	12,800,000	12,800,000
3576	Phẫu thuật bóc bao áp xe não [gây tê]	Phẫu thuật áp xe não	0	12,317,000	12,317,000
3577	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	5,201,900	14,600,000	14,600,000
3578	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	5,201,900	14,600,000	14,600,000
3579	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	7,677,800	14,700,000	14,700,000
3580	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	6,043,600	12,100,000	12,100,000

3581	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	5,201,900	13,300,000	13,300,000
3582	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
3583	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	8,160,000	8,160,000
3584	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
3585	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	8,160,000	8,160,000
3586	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
3587	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	8,160,000	8,160,000
3588	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
3589	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	8,160,000	8,160,000
3590	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	9,920,000	9,920,000
3591	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
3592	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	8,160,000	8,160,000
3593	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,380,000	8,380,000
3594	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	8,380,000	8,380,000
3595	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	7,550,000	7,550,000

3596	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	7,550,000	7,550,000
3597	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	7,770,000	7,770,000
3598	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	7,770,000	7,770,000
3599	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	9,660,000	9,660,000
3600	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	9,750,000	9,750,000
3601	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	9,330,000	9,330,000
3602	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	9,660,000	9,660,000
3603	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	9,750,000	9,750,000
3604	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	8,193,400	10,500,000	10,500,000
3605	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	8,160,000	8,160,000
3606	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	8,160,000	8,160,000
3607	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	8,193,400	10,300,000	10,300,000
3608	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	3,602,500	5,917,000	5,917,000
3609	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,859,300	8,730,000	8,730,000
3610	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	4,068,200	7,490,000	7,490,000

3611	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,859,300	9,240,000	9,240,000
3612	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5,081,300	7,490,000	7,490,000
3613	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,859,300	7,490,000	7,490,000
3614	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7,381,300	9,490,000	9,490,000
3615	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,859,300	7,490,000	7,490,000
3616	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	6,290,000	6,290,000
3617	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	7,010,000	7,010,000
3618	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	6,730,000	6,730,000
3619	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	7,137,900	9,210,000	9,210,000
3620	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5,081,300	8,730,000	8,730,000
3621	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5,081,300	9,240,000	9,240,000
3622	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5,081,300	7,490,000	7,490,000
3623	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,859,300	9,490,000	9,490,000
3624	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10,967,300	14,000,000	14,000,000
3625	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	6,990,000	6,990,000
3626	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	6,990,000	6,990,000
3627	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	9,272,200	10,700,000	10,700,000
3628	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	9,272,200	10,700,000	10,700,000

3629	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	9,272,200	10,700,000	10,700,000
3630	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	9,272,200	9,272,200	9,272,200
3631	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	9,272,200	9,272,200	9,272,200
3632	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	9,272,200	9,272,200	9,272,200
3633	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	6,321,800	10,100,000	10,100,000
3634	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	6,321,800	10,100,000	10,100,000
3635	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	6,321,800	10,100,000	10,100,000
3636	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	6,321,800	10,100,000	10,100,000
3637	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,600,000	10,600,000
3638	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,600,000	10,600,000
3639	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,600,000	10,600,000
3640	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,600,000	10,600,000
3641	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,600,000	10,600,000
3642	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,600,000	10,600,000
3643	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,600,000	10,600,000
3644	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,100,000	10,100,000
3645	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,600,000	10,600,000
3646	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	6,557,900	11,000,000	11,000,000
3647	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6,557,900	9,480,000	9,480,000

3648	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6,557,900	9,480,000	9,480,000
3649	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6,557,900	9,210,000	9,210,000
3650	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	10,100,000	10,100,000
3651	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6,557,900	9,620,000	9,620,000
3652	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	9,490,000	9,490,000
3653	Phẫu thuật nội soi cố định dạ	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000
3654	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,490,000	9,490,000
3655	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	7,800,000	7,800,000
3656	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [gây tê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	0	7,317,000	7,317,000
3657	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,490,000	9,490,000
3658	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,745,200	4,990,000	4,990,000
3659	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	7,490,000	7,490,000
3660	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	7,490,000	7,490,000
3661	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	7,490,000	7,490,000
3662	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	10,800,000	10,800,000
3663	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,510,000	9,510,000
3664	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,510,000	9,510,000
3665	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	10,600,000	10,600,000

3666	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	12,000,000	12,000,000
3667	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	12,000,000	12,000,000
3668	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	10,600,000	10,600,000
3669	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	10,600,000	10,600,000
3670	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	11,300,000	11,300,000
3671	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	11,300,000	11,300,000
3672	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	11,300,000	11,300,000
3673	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	11,300,000	11,300,000
3674	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	11,300,000	11,300,000
3675	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	10,600,000	10,600,000
3676	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	10,600,000	10,600,000
3677	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,130,000	8,130,000
3678	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng + nối dạ dày - hồng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,200,000	10,200,000
3679	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,490,000	9,490,000
3680	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	9,280,000	9,280,000
3681	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,367,000	8,797,000	8,797,000
3682	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,400,000	10,400,000
3683	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	7,150,000	7,150,000
3684	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,367,000	6,667,000	6,667,000
3685	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000

3686	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,490,000	8,490,000
3687	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	8,490,000	8,490,000
3688	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	8,007,000	8,007,000
3689	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,510,000	9,510,000
3690	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	8,150,000	8,150,000
3691	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây tê]	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	0	7,667,000	7,667,000
3692	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	7,940,000	7,940,000
3693	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [gây tê]	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	0	7,457,000	7,457,000
3694	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,745,200	7,490,000	7,490,000
3695	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,745,200	7,490,000	7,490,000
3696	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,745,200	7,490,000	7,490,000
3697	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	7,490,000	7,490,000
3698	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3,692,100	7,007,000	7,007,000
3699	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	6,950,000	6,950,000
3700	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,480,000	8,480,000
3701	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,310,000	9,310,000
3702	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	6,920,000	6,920,000
3703	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	0	6,437,000	6,437,000
3704	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	7,640,000	7,640,000
3705	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	0	7,157,000	7,157,000
3706	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	6,920,000	6,920,000

3707	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	0	6,437,000	6,437,000
3708	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	6,920,000	6,920,000
3709	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	0	6,437,000	6,437,000
3710	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	6,920,000	6,920,000
3711	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	0	6,437,000	6,437,000
3712	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,350,000	9,350,000
3713	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,650,000	8,650,000
3714	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3715	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,600,000	10,600,000
3716	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3717	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,650,000	8,650,000
3718	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3719	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,650,000	8,650,000
3720	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3721	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,650,000	8,650,000
3722	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3723	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,400,000	10,400,000
3724	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	13,900,000	13,900,000
3725	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,650,000	8,650,000
3726	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	2,815,900	2,815,900
3727	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	2,277,400	2,277,400
3728	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi	2,815,900	7,670,000	7,670,000
3729	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	7,187,000	7,187,000

3730	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	8,490,000	8,490,000
3731	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	8,490,000	8,490,000
3732	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,510,000	9,510,000
3733	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,510,000	9,510,000
3734	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000
3735	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	11,300,000	11,300,000
3736	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,490,000	8,490,000
3737	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,650,000	9,650,000
3738	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3739	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,940,000	9,940,000
3740	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3741	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,600,000	10,600,000
3742	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3743	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	10,600,000	10,600,000
3744	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3745	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,940,000	9,940,000
3746	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3747	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	8,030,000	8,030,000
3748	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3,692,100	7,547,000	7,547,000

3749	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	8,030,000	8,030,000
3750	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3,692,100	7,547,000	7,547,000
3751	Phẫu thuật nội soi khâu túi trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	6,980,000	6,980,000
3752	Phẫu thuật nội soi khâu túi trực tràng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	6,497,000	6,497,000
3753	Phẫu thuật nội soi khâu túi trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	8,490,000	8,490,000
3754	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	8,490,000	8,490,000
3755	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn mới	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,210,000	9,210,000
3756	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,350,000	9,350,000
3757	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	8,030,000	8,030,000
3758	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3,692,100	7,547,000	7,547,000
3759	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	8,030,000	8,030,000
3760	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3,692,100	7,547,000	7,547,000
3761	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	11,300,000	11,300,000
3762	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	11,300,000	11,300,000
3763	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3764	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3765	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3766	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3767	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	11,300,000	11,300,000
3768	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3769	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	11,000,000	11,000,000

3770	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	11,000,000	11,000,000
3771	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3772	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3773	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3774	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3775	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	11,000,000	11,000,000
3776	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3777	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3778	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3779	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3780	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3781	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	10,700,000	10,700,000
3782	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	9,210,000	9,210,000
3783	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3,781,900	7,490,000	7,490,000
3784	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,150,000	8,150,000
3785	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,150,000	8,150,000
3786	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000
3787	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	8,900,000	8,900,000
3788	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	4,281,900	10,000,000	10,000,000
3789	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,781,900	11,200,000	11,200,000
3790	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	4,281,900	11,200,000	11,200,000
3791	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	4,281,900	10,900,000	10,900,000

3792	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4,733,300	9,950,000	9,950,000
3793	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	9,760,000	9,760,000
3794	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	8,180,000	8,180,000
3795	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000
3796	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	9,510,000	9,510,000
3797	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	5,057,900	10,700,000	10,700,000
3798	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	9,390,000	9,390,000
3799	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	9,390,000	9,390,000
3800	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,781,900	11,200,000	11,200,000
3801	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3,781,900	10,500,000	10,500,000
3802	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	5,057,900	9,210,000	9,210,000
3803	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	5,057,900	9,210,000	9,210,000
3804	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	10,800,000	10,800,000
3805	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	5,057,900	10,700,000	10,700,000
3806	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10,787,800	14,500,000	14,500,000
3807	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10,787,800	14,500,000	14,500,000
3808	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10,787,800	13,000,000	13,000,000
3809	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10,787,800	12,300,000	12,300,000
3810	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10,787,800	10,787,800	10,787,800

3811	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	9,930,000	9,930,000
3812	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	9,930,000	9,930,000
3813	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,930,000	7,930,000
3814	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,930,000	7,930,000
3815	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	8,810,000	8,810,000
3816	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,930,000	7,930,000
3817	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt	4,897,800	9,000,000	9,000,000
3818	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,897,800	9,000,000	9,000,000
3819	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000
3820	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,897,800	10,300,000	10,300,000
3821	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	4,068,200	9,580,000	9,580,000
3822	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,580,000	9,580,000
3823	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	4,068,200	8,490,000	8,490,000
3824	Phẫu thuật nội soi khâu mạc	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,580,000	8,580,000
3825	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	10,600,000	10,600,000
3826	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,760,000	7,760,000
3827	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,910,000	7,910,000
3828	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,220,000	8,220,000
3829	Phẫu thuật nội soi khâu cơ	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000
3830	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,600,000	10,600,000
3831	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,600,000	10,600,000
3832	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,600,000	10,600,000

3833	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,663,800	10,600,000	10,600,000
3834	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	10,500,000	10,500,000
3835	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	10,500,000	10,500,000
3836	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	8,800,000	8,800,000
3837	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	10,500,000	10,500,000
3838	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	10,300,000	10,300,000
3839	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	7,860,000	7,860,000
3840	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	10,300,000	10,300,000
3841	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000
3842	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	5,760,000	5,760,000
3843	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,230,000	8,230,000
3844	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000
3845	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,920,000	7,920,000
3846	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Phẫu thuật loại II (Nội)	1,596,600	5,760,000	5,760,000
3847	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	5,760,000	5,760,000
3848	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	10,500,000	10,500,000
3849	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	10,800,000	10,800,000
3850	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	14,500,000	14,500,000
3851	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	10,500,000	10,500,000
3852	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	15,500,000	15,500,000

3853	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	10,100,000	10,100,000
3854	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	10,500,000	10,500,000
3855	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	10,700,000	10,700,000
3856	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	9,430,000	9,430,000
3857	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	7,170,000	7,170,000
3858	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	12,500,000	12,500,000
3859	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,596,000	8,210,000	8,210,000
3860	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,497,100	8,680,000	8,680,000
3861	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [gây tê]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	0	8,479,000	8,479,000
3862	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,050,000	8,050,000
3863	Tán sỏi thận qua da	Phẫu thuật loại I (Nội)	2,434,500	19,500,000	19,500,000
3864	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da (lần	2,434,500	10,500,000	10,500,000
3865	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,781,900	15,500,000	15,500,000
3866	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,497,100	11,400,000	11,400,000
3867	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [gây tê]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	0	10,917,000	10,917,000
3868	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	14,500,000	14,500,000
3869	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	14,500,000	14,500,000
3870	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,920,900	6,020,000	6,020,000
3871	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,475,400	5,537,000	5,537,000
3872	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	8,330,000	8,330,000

3873	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	8,190,000	8,190,000
3874	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,100,000	7,100,000
3875	Nội soi nong niệu quản hẹp	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	6,390,000	6,390,000
3876	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,345,000	8,500,000	8,500,000
3877	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,497,100	5,960,000	5,960,000
3878	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [gây tê]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	0	5,759,000	5,759,000
3879	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	6,443,300	9,490,000	9,490,000
3880	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	6,443,300	13,900,000	13,900,000
3881	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3,721,800	7,899,000	7,899,000
3882	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3,721,800	7,899,000	7,899,000
3883	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	6,443,300	12,400,000	12,400,000
3884	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3,854,100	8,787,000	8,787,000
3885	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	10,500,000	10,500,000
3886	Nội soi bàng quang tán sỏi	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,345,000	13,500,000	13,500,000
3887	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	7,830,000	7,830,000
3888	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,330,000	8,330,000
3889	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	12,500,000	12,500,000
3890	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3,015,000	10,300,000	10,300,000
3891	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	9,590,000	9,590,000
3892	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,880,000	7,880,000
3893	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	8,330,000	8,330,000

3894	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	6,040,000	6,040,000
3895	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội	1,596,600	11,050,000	11,050,000
3896	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1,596,600	5,620,000	5,620,000
3897	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,279,100	10,400,000	10,400,000
3898	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	0	9,917,000	9,917,000
3899	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	6,340,000	6,340,000
3900	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	4,068,200	8,160,000	8,160,000
3901	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,395,300	8,160,000	8,160,000
3902	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [gây tê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	0	7,677,000	7,677,000
3903	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	6,690,000	6,690,000
3904	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,279,100	8,160,000	8,160,000
3905	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	0	7,677,000	7,677,000
3906	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,155,200	7,677,000	7,677,000
3907	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6,346,300	8,970,000	8,970,000
3908	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	0	8,487,000	8,487,000
3909	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,380,000	8,380,000

3910	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,897,000	7,897,000
3911	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6,346,300	8,380,000	8,380,000
3912	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	0	7,897,000	7,897,000
3913	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6,346,300	8,270,000	8,270,000
3914	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	0	7,787,000	7,787,000
3915	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9,585,300	9,585,300	9,585,300
3916	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục [gây tê]	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	0	7,772,000	7,772,000
3917	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
3918	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
3919	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
3920	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
3921	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
3922	Cắt u buồng trứng qua nội soi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
3923	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	8,160,000	8,160,000
3924	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	0	7,677,000	7,677,000
3925	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6,346,300	11,500,000	11,500,000
3926	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	0	11,017,000	11,017,000
3927	Thông vòi tử cung qua nội soi	Phẫu thuật loại II (Nội	1,596,600	8,160,000	8,160,000
3928	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3929	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3930	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000

3931	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3932	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3933	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	10,300,000	10,300,000
3934	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3935	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	10,400,000	10,400,000
3936	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3937	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3938	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3939	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3940	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,030,000	8,030,000
3941	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3942	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3943	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	10,400,000	10,400,000
3944	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	8,030,000	8,030,000
3945	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	6,890,000	6,890,000
3946	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	9,250,000	9,250,000
3947	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	9,250,000	9,250,000

3948	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	6,880,000	6,880,000
3949	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	9,250,000	9,250,000
3950	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	9,250,000	9,250,000
3951	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	6,880,000	6,880,000
3952	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3953	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	10,400,000	10,400,000
3954	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3955	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	10,670,000	10,670,000
3956	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3957	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3958	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3959	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3960	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3961	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3962	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3963	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000

3964	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3965	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3966	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,594,500	9,090,000	9,090,000
3967	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	8,880,000	8,880,000
3968	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	8,880,000	8,880,000
3969	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	6,880,000	6,880,000
3970	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	6,880,000	6,880,000
3971	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	6,880,000	6,880,000
3972	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	6,880,000	6,880,000
3973	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	10,700,000	10,700,000
3974	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	7,670,000	7,670,000
3975	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	7,187,000	7,187,000
3976	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,815,900	6,980,000	6,980,000
3977	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,277,400	6,497,000	6,497,000
3978	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	7,260,000	7,260,000
3979	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ [gây tê]	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	0	6,777,000	6,777,000

3980	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	7,150,000	7,150,000
3981	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu [gây tê]	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	0	6,667,000	6,667,000
3982	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,436,400	6,330,000	6,330,000
3983	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [gây tê]	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3,103,400	5,847,000	5,847,000
3984	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	3,680,000	3,680,000
3985	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,436,400	6,430,000	6,430,000
3986	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu [gây tê]	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3,103,400	5,947,000	5,947,000
3987	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,436,400	6,430,000	6,430,000
3988	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [gây tê]	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3,103,400	5,947,000	5,947,000
3989	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	4,630,500	4,630,500
3990	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán [gây tê]	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	0	3,497,000	3,497,000
3991	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	5,074,300	7,830,000	7,830,000
3992	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	1,043,500	1,500,000	1,500,000
3993	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	5,470,000	5,470,000
3994	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi [gây tê]	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	0	5,399,000	5,399,000
3995	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	5,470,000	5,470,000
3996	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi [gây tê]	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	0	5,399,000	5,399,000

3997	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3,720,600	6,770,000	6,770,000
3998	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	6,770,000	6,770,000
3999	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới [gây tê]	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	0	6,287,000	6,287,000
4000	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo	0	4,050,000	4,050,000
4001	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	3,044,900	4,370,000	4,370,000
4002	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [gây tê]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,583,500	3,887,000	3,887,000
4003	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật	0	7,770,000	7,770,000
4004	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
4005	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	0	4,090,000	4,090,000
4006	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	0	5,580,000	5,580,000
4007	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2,888,600	5,770,000	5,770,000
4008	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,988,600	5,770,000	5,770,000
4009	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu(Gây mê)	2,767,900	3,750,000	3,750,000
4010	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,149,000	3,679,000	3,679,000
4011	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3,720,600	6,210,000	6,210,000
4012	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3,720,600	6,210,000	6,210,000
4013	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,449,400	6,710,000	6,710,000
4014	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân [gây tê]	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	0	6,227,000	6,227,000

4015	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	6,710,000	6,710,000
4016	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch [gây tê]	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	0	6,227,000	6,227,000
4017	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	5,363,900	6,710,000	6,710,000
4018	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch [gây tê]	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	0	6,227,000	6,227,000
4019	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [gây tê]	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	0	6,447,000	6,447,000
4020	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
4021	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
4022	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
4023	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
4024	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [gây tê]	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	0	6,447,000	6,447,000
4025	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
4026	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
4027	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,430,000	6,430,000
4028	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,430,000	6,430,000
4029	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	5,320,000	5,320,000

4030	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp (Gây mê)	3,011,900	5,120,000	5,120,000
4031	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,919,000	4,919,000
4032	Nối gân gấp [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
4033	Nối gân duỗi [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,977,000	5,977,000
4034	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	8,077,000	8,077,000
4035	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật ghép chi	7,094,200	9,770,000	9,770,000
4036	Phẫu thuật tái tạo ngón trở bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật ghép chi	7,094,200	9,770,000	9,770,000
4037	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật ghép chi	7,094,200	9,770,000	9,770,000
4038	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,430,000	6,430,000
4039	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,430,000	6,430,000
4040	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,430,000	6,430,000
4041	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,390,000	5,390,000
4042	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,540,000	6,540,000
4043	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,390,000	5,390,000
4044	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,390,000	5,390,000
4045	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,280,000	5,280,000
4046	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,430,000	6,430,000

4047	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,280,000	5,280,000
4048	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,280,000	5,280,000
4049	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	0	2,800,000	2,800,000
4050	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	0	4,270,000	4,270,000
4051	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	3,828,100	5,770,000	5,770,000
4052	Phẫu thuật treo vú sa trễ	Phẫu thuật treo vú sa trễ	0	4,270,000	4,270,000
4053	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,980,000	5,770,000	5,770,000
4054	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,980,000	5,770,000	5,770,000
4055	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,980,000	5,770,000	5,770,000
4056	Tháo khớp khuỷu tay do ung	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	8,070,000	8,070,000
4057	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	7,587,000	7,587,000
4058	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	Phẫu thuật thu nhỏ âm	0	2,800,000	2,800,000
4059	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	4,860,000	4,860,000
4060	Tháo khớp háng do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)	3,994,900	8,620,000	8,620,000
4061	Tháo khớp háng do ung thư [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	8,419,000	8,419,000
4062	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (lần 1)	2,454,000	3,720,000	3,720,000
4063	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (lần 2)	2,454,000	2,520,000	2,520,000
4064	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (lần 3)	2,454,000	2,454,000	2,454,000
4065	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (>lần 3)	2,454,000	2,454,000	2,454,000

4066	Nội soi cắt u bàng quang tái phát [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3,721,800	12,500,000	12,500,000
4067	Nội soi lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	0	8,699,000	8,699,000
4068	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	9,160,000	9,160,000
4069	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	11,300,000	11,300,000
4070	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	8,650,000	8,650,000
4071	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng [gây tê]	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	8,167,000	8,167,000
4072	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	975,300	5,220,000	5,220,000
4073	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5,474,500	11,000,000	11,000,000
4074	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	4,600,000	4,600,000
4075	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,117,000	4,117,000
4076	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	4,600,000	4,600,000
4077	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,117,000	4,117,000
4078	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	4,600,000	4,600,000
4079	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	4,117,000	4,117,000
4080	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây mê)	3,226,900	4,600,000	4,600,000
4081	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,117,000	4,117,000

4082	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,043,000	4,043,000
4083	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,403,000	4,403,000
4084	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây mê)	3,226,900	4,600,000	4,600,000
4085	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,117,000	4,117,000
4086	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	3,919,000	3,919,000
4087	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	3,919,000	3,919,000
4088	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	3,919,000	3,919,000
4089	Hexaxim (6in1) [Pháp]			1,000,000	1,000,000
4090	Infanrix Hexa (6in1) [Bi]			1,000,000	1,000,000
4091	Abhayrab 0,5ml (TB) [Ấn Độ]			250,000	250,000
4092	Adacel [Canada]			590,000	590,000
4093	Avaxim 80U [Pháp]			550,000	550,000
4094	BCG (lọ 1ml) [Việt Nam]			150,000	150,000
4095	Boostrix [Bi]			720,000	720,000
4096	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,560,000	8,560,000

4097	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	4,324,900	8,200,000	8,200,000
4098	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gãy tẻ]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	7,717,000	7,717,000
4099	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,200,000	8,200,000
4100	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) (Có C-ARM)	3,226,900	8,200,000	8,200,000
4101	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gãy tẻ]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) (Có C-ARM)	2,493,500	7,717,000	7,717,000
4102	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,200,000	8,200,000
4103	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,200,000	8,200,000
4104	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Có C-ARM)	5,474,500	8,440,000	8,440,000
4105	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4106	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4107	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)	5,592,600	11,800,000	11,800,000
4108	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4109	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000

4110	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4111	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4112	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4113	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4114	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4115	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (có C-ARM)(Gây mê)	4,324,900	8,720,000	8,720,000
4116	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	8,237,000	8,237,000
4117	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (có C-ARM)(Gây mê)	4,324,900	8,720,000	8,720,000
4118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	8,237,000	8,237,000
4119	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4120	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4121	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4122	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4123	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4124	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,790,000	7,790,000

4125	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4126	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4127	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4128	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4129	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4130	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4131	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4132	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4133	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4134	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	7,169,000	7,169,000
4135	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4136	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4137	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4138	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4139	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,150,000	8,150,000

4140	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4141	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4142	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4143	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4144	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4145	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4146	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4147	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4148	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	8,237,000	8,237,000
4149	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	7,069,000	7,069,000
4150	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4151	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4152	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	7,369,000	7,369,000
4153	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4154	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	8,237,000	8,237,000

4155	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (Có C-ARM)	3,411,300	7,570,000	7,570,000
4156	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,580,000	7,580,000
4157	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,580,000	7,580,000
4158	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4159	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4160	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4161	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Có C-ARM)	5,474,500	8,720,000	8,720,000
4162	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4163	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	Phẫu thuật làm cứng khớp (Có C-ARM)	3,262,000	7,347,000	7,347,000
4164	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4165	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4167	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	7,369,000	7,369,000
4168	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4169	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	7,369,000	7,369,000
4170	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	7,369,000	7,369,000

4171	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	7,369,000	7,369,000
4172	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (có C-ARM)(Gây mê)	4,324,900	8,720,000	8,720,000
4173	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	8,237,000	8,237,000
4174	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4175	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	4,324,900	8,720,000	8,720,000
4176	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	8,237,000	8,237,000
4177	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4178	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	4,324,900	8,720,000	8,720,000
4179	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	8,237,000	8,237,000
4180	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	4,324,900	8,720,000	8,720,000
4181	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)	3,577,500	8,237,000	8,237,000
4182	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	8,720,000	8,720,000
4183	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4184	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	7,570,000	7,570,000
4185	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (có C-ARM)(Gây mê)	4,324,900	8,500,000	8,500,000

4186	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định (Có C-ARM)	3,577,500	8,017,000	8,017,000
4187	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)	659,600	2,680,000	2,680,000
4188	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)	659,600	2,680,000	2,680,000
4189	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)	659,600	2,680,000	2,680,000
4190	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)	659,600	2,680,000	2,680,000
4191	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền) (Có C-ARM)	434,600	2,170,000	2,170,000
4192	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,010,000	2,010,000
4193	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,010,000	2,010,000
4194	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,010,000	2,010,000
4195	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,010,000	2,010,000
4196	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4197	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4198	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4199	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4200	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000

4201	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4202	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)	659,600	2,680,000	2,680,000
4203	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)	659,600	2,680,000	2,680,000
4204	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4205	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4206	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4207	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền) (Có C-ARM)	257,000	2,210,000	2,210,000
4208	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó gãy xương gót (Có C-ARM)	167,000	2,210,000	2,210,000
4209	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền) (Có C-ARM)	257,000	2,210,000	2,210,000
4210	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4211	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền) (Có C-ARM)	372,700	2,210,000	2,210,000
4212	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền) (Có C-ARM)	257,000	2,210,000	2,210,000
4213	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền) (Có C-ARM)	282,000	2,220,000	2,220,000
4214	Phẫu thuật cố định chằm cổ, ghép xương với mắt vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)	5,592,600	11,600,000	11,600,000
4215	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)	5,592,600	13,800,000	13,800,000

4216	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)	5,592,600	12,300,000	12,300,000
4217	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)	4,102,500	11,220,000	11,220,000
4218	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)	5,592,600	12,800,000	12,800,000
4219	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương (Có C-ARM)	5,105,100	9,780,000	9,780,000
4220	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-ARM)	5,712,200	12,800,000	12,800,000
4221	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	10,930,000	10,930,000
4222	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-ARM)	5,712,200	12,800,000	12,800,000
4223	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-ARM)	5,712,200	11,350,000	11,350,000
4224	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật thay đốt sống (Có C-ARM)	6,245,700	11,800,000	11,800,000
4225	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)	5,592,600	11,800,000	11,800,000
4226	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	12,800,000	12,800,000
4227	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	10,370,000	10,370,000
4228	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)	5,592,600	11,800,000	11,800,000
4229	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	(Có C-ARM)	0	12,300,000	12,300,000
4230	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	15,000,000	15,000,000
4231	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	10,590,000	10,590,000
4232	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	11,290,000	11,290,000

4233	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	11,350,000	11,350,000
4234	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật) (Có C-ARM)	9,856,300	13,400,000	13,400,000
4235	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật) (Có C-ARM)	9,856,300	19,400,000	19,400,000
4236	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật) (Có C-ARM)	9,856,300	19,400,000	19,400,000
4237	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật) (Có C-ARM)	9,856,300	19,400,000	19,400,000
4238	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật) (Có C-ARM)	9,856,300	19,400,000	19,400,000
4239	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	12,400,000	12,400,000
4240	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Phẫu thuật thay đốt sống (Có C-ARM)	6,245,700	12,100,000	12,100,000
4241	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	12,100,000	12,100,000
4242	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	13,960,000	13,960,000
4243	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	10,840,000	10,840,000
4244	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	11,700,000	11,700,000
4245	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa) (Có C-ARM)	3,433,300	11,700,000	11,700,000
4246	Cố định cột sống và cánh chậu	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	10,590,000	10,590,000

4247	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	10,530,000	10,530,000
4248	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	10,840,000	10,840,000
4249	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	10,840,000	10,840,000
4250	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	10,840,000	10,840,000
4251	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	12,100,000	12,100,000
4252	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	10,590,000	10,590,000
4253	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	16,000,000	16,000,000
4254	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương (Có C-ARM)	5,105,100	12,900,000	12,900,000
4255	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	11,340,000	11,340,000
4256	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	13,900,000	13,900,000
4257	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,496,100	11,350,000	11,350,000
4258	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,496,100	12,400,000	12,400,000
4259	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius (Có C-ARM)	7,840,200	12,800,000	12,800,000
4260	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	11,600,000	11,600,000

4261	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng (Có C-ARM)	4,846,800	9,590,000	9,590,000
4262	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng (Có C-ARM)	4,846,800	12,320,000	12,320,000
4263	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng (Có C-ARM)	4,846,800	12,923,000	12,923,000
4264	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng (Có C-ARM)	4,846,800	7,889,000	7,889,000
4265	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-ARM)	5,712,200	11,850,000	11,850,000
4266	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,496,100	11,850,000	11,850,000
4267	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	12,916,000	12,916,000
4268	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)	5,592,600	13,000,000	13,000,000
4269	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống (Có C-ARM)	5,201,900	10,270,000	10,270,000
4270	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)	5,798,100	7,000,000	7,000,000
4271	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não (Có C-ARM)	0	14,000,000	14,000,000
4272	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não (Có C-ARM)	5,669,600	14,000,000	14,000,000

4273	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống	(Có C-ARM)	0	13,000,000	13,000,000
4274	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật tạo hình màng não (Có C-ARM)	6,419,200	14,000,000	14,000,000
4275	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	11,700,000	11,700,000
4276	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	14,000,000	14,000,000
4277	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	14,000,000	14,000,000
4278	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-ARM)	5,712,200	12,300,000	12,300,000
4279	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	12,500,000	12,500,000
4280	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát	(Có C-ARM)	0	11,600,000	11,600,000
4281	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	11,800,000	11,800,000
4282	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)	4,969,100	15,000,000	15,000,000
4283	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân (Có C-ARM)	3,602,500	8,380,000	8,380,000
4284	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân (Có C-ARM)	3,602,500	8,380,000	8,380,000
4285	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP) (Có C-ARM)	2,718,800	6,430,000	6,430,000
4286	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	405,500	1,948,000	1,948,000
4287	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	405,500	2,260,000	2,260,000
4288	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật hẹp khe mi	763,600	2,251,000	2,251,000

4289	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	7,457,000	7,457,000
4290	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	7,457,000	7,457,000
4291	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	7,457,000	7,457,000
4292	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5,840,300	5,988,000	5,988,000
4293	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5,840,300	5,988,000	5,988,000
4294	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	14,064,000	21,096,000
4295	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	14,064,000	21,096,000
4296	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	9,663,000	9,663,000
4297	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	14,064,000	21,096,000
4298	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	14,064,000	21,096,000
4299	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	14,064,000	21,096,000
4300	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	14,064,000	21,096,000
4301	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,418,100	9,663,000	9,663,000
4302	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	0	3,821,000	5,732,000

4303	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đốt xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3,418,100	4,484,000	4,484,000
4304	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da hoặc mở thông dẹt dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2,405,100	4,850,000	4,850,000
4305	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3,918,100	5,940,000	5,940,000
4306	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3,918,100	5,932,000	5,932,000
4307	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	905,800	1,144,000	1,144,000
4308	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	HS.04.016_Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ dưới DSA	7,118,100	16,855,000	16,855,000
4309	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	HS.04.015_Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu dưới DSA	7,118,100	16,198,000	16,198,000
4310	Nong van động mạch chủ	HS.04.017_Nong van động mạch chủ dưới DSA	7,118,100	16,198,000	16,198,000
4311	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	HS.04.018_Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent dưới DSA	9,368,100	18,398,000	18,398,000
4312	Thăm dò điện sinh lý tim	HS.04.022_Thăm dò điện sinh lý tim	2,077,900	12,079,000	12,079,000
4313	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9,368,100	19,185,000	19,185,000
4314	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9,368,100	19,185,000	19,185,000
4315	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9,368,100	16,198,000	16,198,000

4316	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	HS.04.007_Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) dưới DSA	9,968,100	16,855,000	16,855,000
4317	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	HS.04.008_Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận dưới DSA	9,418,100	16,198,000	16,198,000
4318	Nâng sản hóc mắt	Nâng sản hóc mắt	2,925,900	2,925,900	2,925,900
4319	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đốt xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3,418,100	4,500,000	4,500,000
4320	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2,405,100	5,000,000	5,000,000
4321	GC Flu Tetra [Hà quốc]			350,000	350,000
4322	Gây mê để chữa răng cho trẻ em	Gây mê để chữa răng cho trẻ em	0	1,200,000	1,200,000
4323	Gây tê ngoài màng cứng để mổ và giảm đau sau mổ	Gây tê ngoài màng cứng để mổ và giảm đau sau	0	1,200,000	1,200,000
4324	Gardasil 0.5ml [Mỹ]			1,750,000	1,750,000
4325	Gardasil 9 0.5ml [Mỹ]			2,950,000	2,950,000
4326	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Thời gian máu đông	13,600	27,000	27,000
4327	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng (Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu)	1,158,500	1,158,500	1,158,500
4328	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4329	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	HS.02.001.3_Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4330	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	HS.02.001.4_Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000

4331	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	HS.02.001.5 _Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4332	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	HS.02.002.6 _Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4333	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	HS.02.002.7 _Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4334	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	HS.02.002.8 _Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4335	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	HS.02.002.9 _Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4336	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	HS.02.001.10 _Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4337	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	HS.02.003 _Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) điều trị quá tải thể tích (01 lần)	2,310,600	3,798,000	3,798,000
4338	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	HS.02.001.12 _Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	4,195,000	4,195,000
4339	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	HS.02.001.13 _Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01 lần)	2,310,600	3,660,000	3,660,000
4340	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch	2,310,600	3,660,000	3,660,000
4341	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng (Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu)	1,158,500	1,780,000	1,780,000
4342	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	HS.02.004.16 _Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)	1,734,600	2,791,000	2,791,000

4343	Thay huyết tương sử dụng albumin	HS.02.004.17_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)	1,734,600	2,791,000	2,791,000
4344	Thay huyết tương sử dụng albumin (dịch vụ)	Lọc tách huyết tương (01 lần) (Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin)	0	2,791,000	2,791,000
4345	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	HS.02.004.18_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)	1,734,600	2,791,000	2,791,000
4346	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	HS.02.004.19_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)	1,734,600	2,791,000	2,791,000
4347	Thay huyết tương trong suy gan cấp	HS.02.004.20_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)	1,734,600	2,791,000	2,791,000
4348	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	HS.02.004.21_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)	1,734,600	2,791,000	2,791,000
4349	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	HS.04.006_Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới DSA	0	18,200,000	18,200,000
4350	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	HS.04.005_Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực/bụng dưới DSA	8,118,100	18,200,000	18,200,000
4351	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng	0	18,200,000	18,200,000
4352	IVF - chọc hút noãn	IVF - chọc hút noãn	0	7,800,000	7,800,000
4353	Trữ lạnh thêm 01 cryotop (cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh thêm 01 cryotop (cho đến hết năm	0	1,700,000	1,700,000
4354	IVF - chọc hút noãn - nuôi cấy phôi	IVF - chọc hút noãn - nuôi cấy phôi	0	14,300,000	14,300,000
4355	IVF/ICSI	Giường nội trú HTSS	0	25,700,000	25,700,000
4356	Tiêm tinh trùng vào bào tương trứng (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương trứng (ICSI)	0	7,000,000	7,000,000
4357	Chuyển phôi	Chuyển phôi	0	5,200,000	5,200,000
4358	Thủ thuật PESA (chọc hút mào tinh hoàn lấy tinh trùng)	Thủ thuật PESA (chọc hút mào tinh hoàn lấy tinh trùng)	0	3,000,000	3,000,000
4359	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	0	4,000,000	4,000,000

4360	Trữ lạnh phôi 01 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 01 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	5,800,000	5,800,000
4361	Rã đông + chuyển phôi	Rã đông + chuyển phôi	0	8,000,000	8,000,000
4362	Rã đông phôi, noãn + Chuyển phôi [Không gây mê]	Rã đông phôi, noãn + Chuyển phôi [Không gây mê]	0	8,000,000	8,000,000
4363	Rã đông phôi + Chuyển phôi [Gây mê]	Rã đông phôi, noãn + Chuyển phôi [Gây mê]	0	8,800,000	8,800,000
4364	PESA/ICSI	PESA/ICSI	0	10,000,000	10,000,000
4365	Rã đông phôi	Rã đông phôi	0	2,800,000	2,800,000
4366	IUI	IUI	0	2,000,000	2,000,000
4367	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) [Không gây mê]	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) [Không gây mê]	0	2,000,000	2,000,000
4368	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) [Gây mê]	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	0	2,800,000	2,800,000
4369	Nuôi noãn chưa trưởng thành (IVM)	Nuôi noãn chưa trưởng thành (IVM)	0	15,000,000	15,000,000
4370	Trữ lạnh tinh trùng (lần đầu cho đến hết 1 năm)	Trữ lạnh tinh trùng (lần đầu cho đến hết 1 năm)	0	4,500,000	4,500,000
4371	Chọc hút nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm (có gây mê)	Chọc hút nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm (có gây mê)	0	2,000,000	2,000,000
4372	Nong cổ tử cung	Nong cổ tử cung	0	300,000	300,000
4373	Giảm thiểu thai	Giảm thiểu thai	0	3,000,000	3,000,000
4374	Nuôi phôi ngày 5	Nuôi phôi ngày 5	0	2,350,000	2,350,000
4375	Siêu âm bơm nước buồng tử cung	Siêu âm bơm nước buồng tử cung	0	500,000	500,000
4376	Xin trứng của người đang làm IVF	Xin trứng của người đang làm IVF	0	6,900,000	6,900,000
4377	Trữ lạnh phôi 02 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 02 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	7,500,000	7,500,000
4378	Trữ lạnh phôi 03 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 03 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	9,200,000	9,200,000
4379	Trữ lạnh phôi 04 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 04 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	10,900,000	10,900,000
4380	Trữ lạnh phôi 05 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 05 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	12,600,000	12,600,000
4381	Trữ lạnh phôi 06 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 06 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	14,300,000	14,300,000

4382	Chọc hút dịch cùng đồ dưới siêu âm đầu dò âm đạo	Chọc hút dịch cùng đồ dưới siêu âm đầu dò âm đạo	0	2,000,000	2,000,000
4383	Xin mẫu tinh trùng trong ngân hàng để làm IVF/IUI	Xin mẫu tinh trùng trong ngân hàng để làm	0	1,000,000	1,000,000
4384	Trữ lạnh phôi 07 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 07 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	16,000,000	16,000,000
4385	Trữ lạnh phôi 08 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 08 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	17,700,000	17,700,000
4386	Trữ lạnh phôi 09 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 09 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	19,400,000	19,400,000
4387	Trữ lạnh phôi 10 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi 10 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)	0	21,100,000	21,100,000
4388	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 01 cryotop (cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 01 cryotop (cho đến hết năm đầu)	0	3,000,000	3,000,000
4389	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 02 cryotop (cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 02 cryotop (cho đến hết năm đầu)	0	4,700,000	4,700,000
4390	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 03 cryotop (cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 03 cryotop (cho đến hết năm đầu)	0	6,400,000	6,400,000
4391	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 04 cryotop (cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 04 cryotop (cho đến hết năm đầu)	0	8,100,000	8,100,000
4392	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 05 cryotop (cho đến hết năm đầu)	Trữ lạnh phôi ngày 5 - 05 cryotop (cho đến hết năm đầu)	0	9,800,000	9,800,000
4393	Chuyển phôi đông lạnh	Chuyển phôi đông lạnh	0	3,000,000	3,000,000
4394	Nạo buồng tử cung (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)	Nạo buồng tử cung (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)	0	2,000,000	2,000,000
4395	Nạo hút thai lưu (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)	Nạo hút thai lưu (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)	0	3,000,000	3,000,000
4396	Hút dịch buồng tử cung (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)	Hút dịch buồng tử cung (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)	0	1,500,000	1,500,000
4397	Nong cổ tử cung dưới siêu âm (có tiền mê)	Nong cổ tử cung dưới siêu âm (có tiền mê)	0	1,500,000	1,500,000

4398	Nong chống dính buồng tử cung dưới siêu âm (có tiền mê)	Nong chống dính buồng tử cung dưới siêu âm (có tiền mê)	0	2,000,000	2,000,000
4399	Khâu vòng cổ tử cung (HTSS)	Khâu vòng cổ tử cung (HTSS)	0	4,000,000	4,000,000
4400	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (HTSS)	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (HTSS)	0	8,000,000	8,000,000
4401	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (HTSS)	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (HTSS)	0	10,000,000	10,000,000
4402	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung (HTSS)	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung (HTSS)	0	6,000,000	6,000,000
4403	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) (HTSS)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) (HTSS)	0	13,000,000	13,000,000
4404	Nuôi phôi ngày 3	Nuôi phôi ngày 3	0	6,500,000	6,500,000
4405	Trữ lạnh trứng 01 cryotop	Trữ lạnh trứng 01 cryotop	0	5,800,000	5,800,000
4406	Trữ lạnh trứng 02 cryotop	Trữ lạnh trứng 02 cryotop	0	7,500,000	7,500,000
4407	Trữ lạnh trứng 03 cryotop	Trữ lạnh trứng 03 cryotop	0	9,200,000	9,200,000
4408	Trữ lạnh trứng 04 cryotop	Trữ lạnh trứng 04 cryotop	0	10,900,000	10,900,000
4409	Trữ lạnh trứng 05 cryotop	Trữ lạnh trứng 05 cryotop	0	12,600,000	12,600,000
4410	Trữ lạnh trứng 06 cryotop	Trữ lạnh trứng 06 cryotop	0	14,300,000	14,300,000
4411	Trữ lạnh trứng 07 cryotop	Trữ lạnh trứng 07 cryotop	0	16,000,000	16,000,000
4412	Trữ lạnh trứng 08 cryotop	Trữ lạnh trứng 08 cryotop	0	17,700,000	17,700,000
4413	Trữ lạnh trứng 09 cryotop	Trữ lạnh trứng 09 cryotop	0	19,400,000	19,400,000
4414	Trữ lạnh trứng 10 cryotop	Trữ lạnh trứng 10 cryotop	0	21,100,000	21,100,000
4415	Rã đông trứng	Rã đông trứng	0	2,800,000	2,800,000
4416	Hiến tinh trùng	Hiến tinh trùng	0	3,000,000	3,000,000
4417	Phẫu thuật Micro-TESE	Phẫu thuật Micro-TESE	0	7,000,000	7,000,000
4418	Lấy tinh trùng trong ống dẫn tinh - MESA	Lấy tinh trùng trong ống dẫn tinh - MESA	0	5,000,000	5,000,000
4419	Tháo vòng tử cung (HTSS)	Tháo vòng tử cung (HTSS)	0	200,000	200,000
4420	Phí lưu phôi (1 năm)	Phí lưu phôi (1 năm)	0	4,000,000	4,000,000
4421	Phí lưu trứng (1 năm)	Phí lưu trứng (1 năm)	0	4,000,000	4,000,000
4422	Phí lưu tinh trùng (1 năm)	Phí lưu tinh trùng (1 năm)	0	4,000,000	4,000,000
4423	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (HTSS)	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	0	3,574,000	3,574,000
4424	Hỗ trợ phôi thoát màng	Hỗ trợ phôi thoát màng	0	9,000,000	9,000,000

4425	Chọc hút noãn [Chu kỳ tự nhiên]	Chọc hút noãn [Chu kỳ tự nhiên]	0	4,075,000	4,075,000
4426	Havax 0,5ml [Việt Nam]			220,000	220,000
4427	Imojev [Thái Lan]			670,000	670,000
4428	Influvac tetra 0,5ml [Hà Lan]			350,000	350,000
4429	Jeev 3mcg/0,5ml [Ấn Độ]		0	400,000	400,000
4430	Jeev 6mcg [Ấn Độ]			500,000	500,000
4431	Jevax 1ml [Việt Nam]			190,000	190,000
4432	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	248,500	248,500
4433	Bơm rửa phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,508,100	1,508,100	1,508,100
4434	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Thông đái	101,800	101,800	101,800
4435	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dò tuỷ sống	126,900	300,000	300,000
4436	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	HS.01.031_Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	230,500	390,000	390,000
4437	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172,800	172,800	172,800
4438	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	32,900	110,000	110,000
4439	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	HS.04.014_Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 3 buồng dưới DSA	1,879,900	14,000,000	14,000,000
4440	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Điện tâm đồ gắng sức	236,600	300,000	300,000
4441	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	246,800	400,000	400,000
4442	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	685,500	6,000,000	6,000,000
4443	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	659,900	659,900
4444	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	6,190,000	6,190,000
4445	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt thông đái	273,500	610,000	610,000
4446	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang không sinh thiết	575,300	1,210,000	1,210,000
4447	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang có sinh thiết	720,300	1,590,000	1,590,000

4448	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục (Đã bao gồm chi phí kim gấp)	953,800	2,500,000	2,500,000
4449	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	695,300	1,500,000	1,500,000
4450	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bàng quang không sinh thiết	575,300	1,200,000	1,200,000
4451	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục (Đã bao gồm chi phí kim gấp)	953,800	2,490,000	2,490,000
4452	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	300,000	300,000
4453	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	300,000	300,000
4454	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	953,800	2,500,000	2,500,000
4455	Rút catheter đường hầm	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	300,000	300,000
4456	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	677,500	677,500	677,500
4457	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	5,430,000	5,430,000
4458	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	2,200,000
4459	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	2,200,000
4460	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nong thực quản qua nội soi	2,373,500	2,373,500	2,373,500
4461	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	2,200,000
4462	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	905,800	905,800	905,800
4463	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	2,200,000
4464	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi dạ dày làm Clo test	317,000	317,000	317,000
4465	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	283,800	1,810,000	1,810,000
4466	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	5,430,000	5,430,000

4467	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	5,430,000	5,430,000
4468	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,745,200	4,340,000	4,340,000
4469	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	905,800	905,800	905,800
4470	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	905,800	905,800	905,800
4471	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,963,000	2,963,000	2,963,000
4472	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	5,430,000	5,430,000
4473	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	5,430,000	5,430,000
4474	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)	798,300	2,200,000	2,200,000
4475	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	905,700	960,000	960,000
4476	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300	1,095,300	1,095,300
4477	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,743,100	1,743,100	1,743,100
4478	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,963,000	6,870,000	6,870,000
4479	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
4480	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
4481	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	HS.04.009_Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng dưới DSA	1,879,900	10,960,000	10,960,000
4482	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	HS.04.010_Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng dưới DSA	1,879,900	11,306,000	11,306,000
4483	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	HS.04.011_Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng dưới DSA	1,879,900	13,900,000	13,900,000
4484	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	HS.04.012_Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng dưới DSA	1,879,900	7,400,000	7,400,000

4485	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	HS.04.013_Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng dưới DSA	1,879,900	12,400,000	12,400,000
4486	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt sonde JJ niệu quản	950,500	4,720,000	4,720,000
4487	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi tiết niệu có gây mê	911,900	1,510,000	1,510,000
4488	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi tiết niệu có gây mê	911,900	1,510,000	1,510,000
4489	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,718,800	5,430,000	5,430,000
4490	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	2,125,300	2,125,300	2,125,300
4491	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
4492	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	HS.04.023_Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1,042,500	1,042,500	1,042,500
4493	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	HS.01.016_Nội soi khí phế quản hút đờm	793,800	1,799,000	1,799,000
4494	Vận động trị liệu bàng quang	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis)	318,700	1,000,000	1,000,000
4495	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	880,200	880,200	880,200
4496	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt	76,000	110,000	110,000
4497	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	216,500	1,000,000	1,000,000
4498	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	286,500	2,000,000	2,000,000
4499	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2,522,400	11,000,000	11,000,000
4500	Tái tạo cùng đồ	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1,244,100	3,090,000	3,090,000
4501	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong thực quản qua nội soi	2,373,500	3,000,000	3,000,000
4502	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	586,300	586,300	586,300

4503	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	530,000	530,000
4504	Chọc dịch màng bụng	HS.01.024_Chọc dịch màng bụng dưới hướng dẫn siêu âm	153,700	350,000	350,000
4505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	500,000	500,000
4506	Chọc dịch khớp	Hút dịch khớp	129,600	260,000	260,000
4507	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	2,840,000	2,840,000
4508	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,928,100	5,650,000	5,650,000
4509	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	4,620,000	4,620,000
4510	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	3,010,000	3,010,000
4511	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	4,240,000	4,240,000
4512	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,928,100	6,130,000	6,130,000
4513	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,488,600	8,330,000	8,330,000
4514	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Phẫu thuật cắt u lạnh tính tuyến dưới hàm	3,397,900	6,810,000	6,810,000
4515	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật u máu các vị trí (Gây mê)	3,311,900	5,070,000	5,070,000
4516	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm [gây tê]	Phẫu thuật u máu các vị trí	2,435,700	4,587,000	4,587,000
4517	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Phẫu thuật u máu các vị trí (Gây mê)	3,311,900	7,420,000	7,420,000
4518	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	Phẫu thuật u máu các vị trí	2,435,700	6,937,000	6,937,000
4519	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5,495,300	10,900,000	10,900,000
4520	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	12,900,000	12,900,000
4521	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7,639,200	9,410,000	9,410,000

4522	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5,495,300	10,900,000	10,900,000
4523	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5,495,300	13,100,000	13,100,000
4524	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	10,800,000	10,800,000
4525	Cắt đoạn ruột non do u	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	7,760,000	7,760,000
4526	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,988,600	3,830,000	3,830,000
4527	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo(Gây mê)	5,363,900	8,210,000	8,210,000
4528	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống [gây tê]	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	0	7,727,000	7,727,000
4529	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
4530	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
4531	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
4532	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
4533	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
4534	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	399,000	399,000
4535	Khoan sọ thăm dò	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ(Gây mê)	4,969,100	11,000,000	11,000,000
4536	Khoan sọ thăm dò [gây tê]	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	0	10,517,000	10,517,000
4537	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong	5,669,600	12,800,000	12,800,000

4538	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)(Gây	3,405,300	7,640,000	7,640,000
4539	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2,707,000	7,157,000	7,157,000
4540	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu(Gây mê)	2,767,900	3,030,000	3,030,000
4541	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,149,000	2,959,000	2,959,000
4542	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	HS.01.022_Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	628,500	1,950,000	1,950,000
4543	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	628,500	1,640,000	1,640,000
4544	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	1,640,000	1,640,000
4545	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	8,490,300	10,600,000	10,600,000
4546	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	5,580,000	5,580,000
4547	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	7,890,000	7,890,000
4548	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5,495,300	9,100,000	9,100,000
4549	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5,495,300	9,100,000	9,100,000
4550	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	7,490,000	7,490,000
4551	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	7,490,000	7,490,000
4552	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5,495,300	7,490,000	7,490,000
4553	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	9,490,000	9,490,000
4554	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	8,480,000	8,480,000
4555	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	9,950,000	9,950,000

4556	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	9,950,000	9,950,000
4557	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	7,490,000	7,490,000
4558	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	7,490,000	7,490,000
4559	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	7,490,000	7,490,000
4560	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	7,490,000	7,490,000
4561	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	7,490,000	7,490,000
4562	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	9,950,000	9,950,000
4563	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	9,950,000	9,950,000
4564	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	7,370,000	7,370,000
4565	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,705,700	6,080,000	6,080,000
4566	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	8,240,000	8,240,000
4567	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	6,100,000	6,100,000
4568	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,330,000	5,330,000
4569	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2	Phẫu thuật cắt ruột non	5,100,100	8,480,000	8,480,000
4570	Cắt lại đại tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	10,700,000	10,700,000
4571	Đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	8,320,000	8,320,000
4572	Đóng hậu môn nhân tạo [gây tê]	Phẫu thuật cắt nối ruột	0	7,837,000	7,837,000
4573	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,941,100	9,050,000	9,050,000

4574	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3,332,200	9,490,000	9,490,000
4575	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	169,500	1,000,000	1,000,000
4576	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	7,140,000	7,140,000
4577	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3,888,200	6,657,000	6,657,000
4578	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	7,050,000	7,050,000
4579	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,432,400	6,567,000	6,567,000
4580	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	5,367,200	9,490,000	9,490,000
4581	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn(Gây mê)	2,816,900	6,060,000	6,060,000
4582	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	5,577,000	5,577,000
4583	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn(Gây mê)	7,639,200	9,210,000	9,210,000
4584	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng [gây tê]	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	0	8,727,000	8,727,000
4585	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	5,367,200	9,490,000	9,490,000
4586	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp(Gây mê)	3,116,800	6,490,000	6,490,000
4587	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn) [gây tê]	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,538,800	6,007,000	6,007,000
4588	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	4,807,000	4,807,000

4589	Cắt cơ tròn trong [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	5,247,000	5,247,000
4590	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	8,037,000	8,037,000
4591	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	5,477,000	5,477,000
4592	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	4,307,000	4,307,000
4593	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,276,400	4,807,000	4,807,000
4594	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng(Gây mê)	3,512,900	8,220,000	8,220,000
4595	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	7,737,000	7,737,000
4596	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp	Phẫu thuật u trong ổ bụng(Gây mê)	5,141,100	9,210,000	9,210,000
4597	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng [gây tê]	Phẫu thuật u trong ổ bụng	0	8,727,000	8,727,000
4598	Cắt nang/polyp rốn	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	4,300,000	4,300,000
4599	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng(Gây mê)	3,142,500	7,330,000	7,330,000
4600	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,432,400	6,847,000	6,847,000
4601	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	7,370,000	7,370,000

4602	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3,888,200	6,887,000	6,887,000
4603	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	8,410,000	8,410,000
4604	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [gây tê]	Phẫu thuật u trong ổ bụng	0	7,927,000	7,927,000
4605	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,764,100	8,510,000	8,510,000
4606	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Phẫu thuật u trong ổ bụng(Gây mê)	5,141,100	7,490,000	7,490,000
4607	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt [gây tê]	Phẫu thuật u trong ổ bụng	0	7,007,000	7,007,000
4608	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài(Gây mê)	2,917,900	6,100,000	6,100,000
4609	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,367,000	5,617,000	5,617,000
4610	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng(Gây mê)	3,512,900	7,590,000	7,590,000
4611	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2,816,500	7,107,000	7,107,000
4612	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	9,490,000	9,490,000
4613	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ [gây tê]	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	0	9,007,000	9,007,000
4614	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Chích áp xe tầng sinh môn	873,000	2,510,000	2,510,000
4615	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,490,000	9,490,000
4616	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	8,770,000	8,770,000
4617	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	7,490,000	7,490,000

4618	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,490,000	9,490,000
4619	Nối ống mật chủ - tá tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	8,770,000	8,770,000
4620	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,970,100	10,600,000	10,600,000
4621	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	5,170,100	8,490,000	8,490,000
4622	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thất động mạch gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	5,170,100	7,490,000	7,490,000
4623	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	9,490,000	9,490,000
4624	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	5,170,100	10,500,000	10,500,000
4625	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,970,100	8,620,000	8,620,000
4626	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,970,100	7,490,000	7,490,000
4627	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	5,170,100	8,420,000	8,420,000
4628	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Phẫu thuật cắt gan	9,075,300	11,000,000	11,000,000
4629	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	7,651,700	10,800,000	10,800,000
4630	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	8,950,000	8,950,000
4631	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	8,360,000	8,360,000
4632	Nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	6,310,000	6,310,000
4633	Dẫn lưu túi mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	7,250,000	7,250,000
4634	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	4,100,000	4,100,000
4635	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	2,125,300	3,000,000	3,000,000
4636	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	10,600,000	10,600,000
4637	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	11,300,000	11,300,000
4638	Nối ống tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	4,870,100	8,540,000	8,540,000

4639	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	7,930,000	7,930,000
4640	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,955,100	7,490,000	7,490,000
4641	Dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	3,142,500	6,490,000	6,490,000
4642	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tạng) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	7,580,000	7,580,000
4643	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	289,500	1,820,000	1,820,000
4644	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình	5,474,500	6,940,000	6,940,000
4645	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây	4,324,900	8,710,000	8,710,000
4646	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	8,227,000	8,227,000
4647	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,700,000	6,700,000
4648	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,324,900	6,700,000	6,700,000
4649	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	6,217,000	6,217,000
4650	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	5,720,000	5,720,000
4651	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,237,000	5,237,000
4652	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	3,011,900	5,720,000	5,720,000
4653	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	5,237,000	5,237,000
4654	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,700,000	6,700,000
4655	Tháo khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)	3,994,900	6,480,000	6,480,000
4656	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	5,997,000	5,997,000
4657	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa môm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	5,040,000	5,040,000

4658	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,557,000	4,557,000
4659	Phẫu thuật gãy mỏm trên r่อง rọc xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	6,700,000	6,700,000
4660	Phẫu thuật gãy mỏm trên r่อง rọc xương cánh tay [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	6,217,000	6,217,000
4661	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,700,000	6,700,000
4662	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	6,710,000	6,710,000
4663	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây mê)	3,226,900	7,710,000	7,710,000
4664	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	7,227,000	7,227,000
4665	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	6,270,000	6,270,000
4666	Phẫu thuật cứng cơ may [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,787,000	5,787,000
4667	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	6,700,000	6,700,000
4668	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,500,000	7,500,000
4669	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình	5,474,500	6,940,000	6,940,000
4670	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,923,600	6,270,000	6,270,000

4671	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [gây tê]	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,184,400	5,787,000	5,787,000
4672	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,447,900	7,590,000	7,590,000
4673	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,447,900	10,300,000	10,300,000
4674	Tháo khớp gối	Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)	3,994,900	6,700,000	6,700,000
4675	Tháo khớp gối [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	6,217,000	6,217,000
4676	Đóng đinh xương chày mở	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	11,000,000	11,000,000
4677	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	9,140,000	9,140,000
4678	Tháo một nửa bàn chân trước	Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)	3,994,900	6,270,000	6,270,000
4679	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	5,787,000	5,787,000
4680	Tháo khớp cổ chân	Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)	3,994,900	6,010,000	6,010,000
4681	Tháo khớp cổ chân [gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,000	5,527,000	5,527,000
4682	Tháo bỏ các ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây mê)	3,226,900	6,500,000	6,500,000
4683	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	6,017,000	6,017,000
4684	Tháo đốt bàn [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	6,017,000	6,017,000
4685	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp(Gây mê)	5,204,600	6,920,000	6,920,000
4686	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,303,700	6,437,000	6,437,000

4687	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,430,000	6,430,000
4688	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp (Gây mê)	3,011,900	6,270,000	6,270,000
4689	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp [gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,390,000	5,787,000	5,787,000
4690	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Cắt chỉ	40,300	50,000	50,000
4691	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	150,000	150,000
4692	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm	193,600	200,000	200,000
4693	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275,600	275,600	275,600
4694	Bắt vít qua khớp [gây tê]	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,577,500	8,957,000	8,957,000
4695	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	8,720,000	8,720,000
4696	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	8,220,000	8,220,000
4697	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	4,102,500	7,220,000	7,220,000
4698	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	500,000	500,000
4699	Trích hạch viêm mũ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	218,500	460,000	460,000
4700	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,597,800	9,490,000	9,490,000
4701	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,490,000	9,490,000
4702	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	7,490,000	7,490,000
4703	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,490,000	9,490,000
4704	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,781,900	5,590,000	5,590,000
4705	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	5,057,900	9,210,000	9,210,000

4706	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6,557,900	9,490,000	9,490,000
4707	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,781,900	11,000,000	11,000,000
4708	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	6,321,800	15,100,000	15,100,000
4709	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,490,000	9,490,000
4710	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,050,000	9,050,000
4711	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,650,000	8,650,000
4712	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	8,650,000	8,650,000
4713	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	7,490,000	7,490,000
4714	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	7,490,000	7,490,000
4715	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	7,490,000	7,490,000
4716	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,490,000	9,490,000
4717	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,490,000	9,490,000
4718	Tháo bột các loại	Tháo bột khác	61,400	210,000	210,000
4719	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	6,100,000	6,100,000
4720	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	Cắt sẹo khâu kín	2,389,900	5,617,000	5,617,000
4721	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây mê)	3,226,900	5,330,000	5,330,000
4722	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	4,847,000	4,847,000
4723	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Thuỷ trị liệu	68,900	85,000	85,000

4724	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4725	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4726	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4727	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425,100	830,000	830,000
4728	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4729	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4730	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4731	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4732	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4733	Điều trị hạt cơm bằng Nito lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	830,000	830,000
4734	Điều trị sẩn cục bằng Nito lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	830,000	830,000
4735	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	0	830,000	830,000
4736	Điều trị bớt sùi bằng Nito lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	830,000	830,000
4737	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4738	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4739	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000

4740	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4741	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4742	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4743	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399,000	830,000	830,000
4744	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380,200	830,000	830,000
4745	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893,600	893,600	893,600
4746	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,620,900	8,880,000	8,880,000
4747	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	11,000,000	11,000,000
4748	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	10,000,000	10,000,000
4749	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6,026,400	10,200,000	10,200,000
4750	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	6,026,400	10,500,000	10,500,000
4751	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	8,110,000	8,110,000
4752	Thay băng trên người bệnh loét hoại tử [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤	64,300	250,000	250,000
4753	Thay băng trên người bệnh loét hoại tử [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	89,500	250,000	250,000
4754	Thay băng trên người bệnh loét hoại tử [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	121,400	250,000	250,000
4755	Thay băng trên người bệnh loét hoại tử [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148,600	250,000	250,000

4756	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm	193,600	250,000	250,000
4757	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275,600	275,600	275,600
4758	Mai hoa châm	Châm (kim ngắn)	76,300	82,000	82,000
4759	Hào châm	Châm (kim ngắn)	76,300	82,000	82,000
4760	Mãng châm	Châm (có kim dài)	83,300	83,300	83,300
4761	Nhĩ châm	Châm (kim ngắn)	76,300	82,000	82,000
4762	Điện châm [kim ngắn]	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4763	Thủy châm	Thủy châm	77,100	77,100	77,100
4764	Cấy chỉ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4765	Ôn châm [kim ngắn]	Châm (kim ngắn)	76,300	82,000	82,000
4766	Cứu	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	37,000	37,000
4767	Chích lễ	Châm (kim ngắn)	76,300	82,000	82,000
4768	laser châm	Laser châm	52,100	79,000	79,000
4769	Từ châm	Châm (kim ngắn)	76,300	82,000	82,000
4770	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	54,800	75,000	75,000
4771	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	54,800	75,000	75,000
4772	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang (1 thang)	14,000	14,000	14,000
4773	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50,300	50,300	50,300
4774	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300	50,300	50,300
4775	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	45,300	45,300
4776	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	0	48,000	48,000
4777	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	0	48,000	48,000

4778	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	57,600	57,600
4779	Chườm ngải	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	37,000	37,000	37,000
4780	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	0	20,000	20,000
4781	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	Điện châm (có kim dài)	85,300	100,000	100,000
4782	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch	Điện châm (có kim dài)	85,300	100,000	100,000
4783	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	Điện châm (có kim dài)	85,300	100,000	100,000
4784	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện châm (có kim dài)	85,300	100,000	100,000
4785	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện châm (có kim dài)	85,300	100,000	100,000
4786	Điện mãng châm điều trị	Điện châm (có kim dài)	85,300	100,000	100,000
4787	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4788	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4789	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4790	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4791	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4792	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4793	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4794	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	78,300	100,000	100,000
4795	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4796	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4797	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4798	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4799	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4800	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000

4801	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4802	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4803	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Chôn chỉ (cấy chỉ)	156,400	180,000	180,000
4804	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi	36,700	36,700	36,700
4805	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết	76,000	110,000	110,000
4806	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39,000	52,000	52,000
4807	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	54,800	54,800	54,800
4808	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5,201,900	6,770,000	6,770,000
4809	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	6,770,000	6,770,000
4810	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	5,770,000	5,770,000
4811	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,698,800	8,710,000	8,710,000
4812	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	1,000,000	1,000,000
4813	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	1,208,800	1,208,800
4814	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1,925,900	5,330,000	5,330,000
4815	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7,381,300	7,490,000	7,490,000
4816	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	6,770,000	6,770,000
4817	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	10,200,000	10,200,000
4818	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	7,520,000	7,520,000
4819	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,712,200	9,090,000	9,090,000
4820	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	4,370,000	4,370,000
4821	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	3,311,900	6,130,000	6,130,000

4822	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí (Gây mê)	3,311,900	6,130,000	6,130,000
4823	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Phẫu thuật u máu các vị trí	2,435,700	5,647,000	5,647,000
4824	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,330,000	5,330,000
4825	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,595,500	7,550,000	7,550,000
4826	Nội niệu quản - đài thận	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	9,440,000	9,440,000
4827	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,887,300	10,500,000	10,500,000
4828	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	Phẫu thuật cắt bàng quang	4,306,500	10,017,000	10,017,000
4829	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4,734,100	7,869,000	7,869,000
4830	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	8,550,000	8,550,000
4831	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	8,550,000	8,550,000
4832	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	8,550,000	8,550,000
4833	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3,676,400	6,517,000	6,517,000
4834	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,279,000	9,210,000	9,210,000
4835	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,621,100	7,430,000	7,430,000
4836	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3,676,400	6,947,000	6,947,000
4837	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới [gây tê]	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	8,067,000	8,067,000
4838	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3,703,800	8,507,000	8,507,000
4839	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo và đặt thông đái	273,500	610,000	610,000
4840	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	6,060,000	6,060,000

4841	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,917,900	9,930,000	9,930,000
4842	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	9,270,000	9,270,000
4843	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3,512,900	7,850,000	7,850,000
4844	Bóc phúc mạc douglas	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	7,490,000	7,490,000
4845	Bóc phúc mạc douglas [gây tê]	Phẫu thuật u trong ổ bụng	0	7,007,000	7,007,000
4846	Bóc phúc mạc bên trái	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	7,490,000	7,490,000
4847	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	5,141,100	9,210,000	9,210,000
4848	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	4,102,500	9,810,000	9,810,000
4849	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	0	12,500,000	12,500,000
4850	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	618,300	700,000	700,000
4851	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	458,200	500,000	500,000
4852	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	500,000	500,000
4853	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	618,300	700,000	700,000
4854	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	458,200	500,000	500,000
4855	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	500,000	500,000
4856	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Thủ thuật loại I (Bỏng)	648,200	1,000,000	1,000,000
4857	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Thủ thuật loại III (Bỏng)	213,400	1,000,000	1,000,000

4858	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	4,850,000	4,850,000
4859	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,701,300	6,350,000	6,350,000
4860	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,319,300	6,280,000	6,280,000
4861	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	4,410,000	4,410,000
4862	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê]	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	0	3,927,000	3,927,000
4863	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,718,300	5,850,000	5,850,000
4864	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,245,200	6,280,000	6,280,000
4865	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	4,410,000	4,410,000
4866	Ghép da dị loại điều trị vết thương bong	Thủ thuật loại II (Bong)	385,400	3,790,000	3,790,000
4867	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bong	583,000	1,000,000	1,000,000
4868	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bong	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	194,700	300,000	300,000
4869	Cắt sọc khâu kín [gây tê]	Cắt sọc khâu kín	2,389,900	3,891,000	3,891,000

4870	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2,906,200	4,391,000	4,391,000
4871	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng [gây tê]	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	0	5,787,000	5,787,000
4872	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	279,500	279,500	279,500
4873	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật loại I (Bỏng)	2,726,200	4,330,000	4,330,000
4874	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,928,100	6,130,000	6,130,000
4875	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	3,331,900	7,930,000	7,930,000
4876	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	8,570,200	8,570,200	8,570,200
4877	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	5,640,000	5,640,000
4878	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,638,600	3,638,600	3,638,600
4879	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,638,600	5,580,000	5,580,000
4880	Cắt bỏ u xương thái dương	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,638,600	5,140,000	5,140,000
4881	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	1,322,100	1,322,100
4882	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	4,770,000	4,770,000
4883	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	1,322,100	1,322,100
4884	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	4,770,000	4,770,000
4885	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,488,600	6,980,000	6,980,000
4886	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,488,600	8,560,000	8,560,000
4887	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3,397,900	4,070,000	4,070,000

4888	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê(Gây mê)	1,385,400	4,240,000	4,240,000
4889	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	874,800	874,800	874,800
4890	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê(Gây mê)	1,385,400	4,710,000	4,710,000
4891	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	874,800	874,800	874,800
4892	Vết hạch cổ bảo tồn	Nạo vết hạch cổ chọn lọc	4,287,100	7,490,000	7,490,000
4893	Vết hạch cổ bảo tồn [gây tê]	Nạo vết hạch cổ chọn lọc	2,908,400	7,007,000	7,007,000
4894	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,322,100	4,450,000	4,450,000
4895	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	930,200	3,790,000	3,790,000
4896	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Phẫu thuật u hốc mắt	6,111,300	6,111,300	6,111,300
4897	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,322,100	2,860,000	2,860,000
4898	Cắt ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,638,600	10,000,000	10,000,000
4899	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Phẫu thuật nạo vét hạch	4,287,100	13,200,000	13,200,000
4900	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900	8,200,000	8,200,000
4901	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900	8,200,000	8,200,000
4902	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	7,392,200	8,140,000	8,140,000
4903	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	10,500,000	10,500,000
4904	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	10,500,000	10,500,000
4905	Cắt một bên phổi do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	9,583,300	9,583,300
4906	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	10,200,000	10,200,000

4907	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	9,583,300	9,583,300
4908	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	10,200,000	10,200,000
4909	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	10,500,000	10,500,000
4910	Cắt phổi và màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	10,200,000	10,200,000
4911	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	9,583,300	10,500,000	10,500,000
4912	Cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	11,295,200	11,295,200	11,295,200
4913	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Phẫu thuật cắt u trung thất	11,295,200	12,300,000	12,300,000
4914	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,090,000	5,090,000
4915	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	3,311,900	5,090,000	5,090,000
4916	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	Phẫu thuật u máu các vị trí	2,435,700	4,607,000	4,607,000
4917	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9,270,200	13,300,000	13,300,000
4918	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	3,300,700	6,280,000	6,280,000
4919	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	7,920,000	7,920,000
4920	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1,876,600	2,000,000	2,000,000
4921	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4,158,300	6,990,000	6,990,000
4922	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư [gây tê]	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3,387,200	6,507,000	6,507,000
4923	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100	10,600,000	10,600,000

4924	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [gây tê]	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,932,700	10,117,000	10,117,000
4925	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	4,703,100	9,440,000	9,440,000
4926	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	Phẫu thuật cắt thận	3,578,100	8,957,000	8,957,000
4927	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	7,290,000	7,290,000
4928	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	7,210,000	7,210,000
4929	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	382,500	382,500	382,500
4930	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	240,500	300,000	300,000
4931	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	240,500	450,000	450,000
4932	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	0	1,500,000	1,500,000
4933	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi (Chưa có tiền hóa chất sử dụng)	228,500	450,000	450,000
4934	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	240,500	1,000,000	1,000,000
4935	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	290,800	1,000,000	1,000,000
4936	Điều trị đích trong ung thư	Thủ thuật đặc biệt (Ung bướu)	987,200	987,200	987,200
4937	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	8,260,000	8,260,000
4938	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	417,500	500,000	500,000
4939	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10,506,300	12,300,000	12,300,000

4940	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200	8,104,200	8,104,200
4941	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [gây tê]	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	0	5,912,000	5,912,000
4942	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5,142,900	5,142,900	5,142,900
4943	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3,783,200	3,783,200	3,783,200
4944	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	3,596,900	3,596,900
4945	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2,751,200	2,751,200	2,751,200
4946	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang(Gây	2,951,800	2,951,800	2,951,800
4947	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1,990,200	1,990,200	1,990,200
4948	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,520,200	2,520,200	2,520,200
4949	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Hồng ngoại	40,900	110,000	110,000
4950	Phẫu thuật Labhart [gây tê]	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2,495,000	2,495,000	2,495,000
4951	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3,131,800	5,610,000	5,610,000
4952	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	Phẫu thuật treo tử cung	2,433,200	4,773,000	4,773,000
4953	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,212,200	2,212,200	2,212,200
4954	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,176,700	2,176,700	2,176,700
4955	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4,819,200	11,218,000	11,218,000
4956	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,249,700	2,640,000	2,640,000
4957	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	3,135,800	8,640,000	8,640,000

4958	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	2,595,700	8,157,000	8,157,000
4959	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4,158,300	9,640,000	9,640,000
4960	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên [gây tê]	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3,387,200	9,157,000	9,157,000
4961	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	628,500	628,500	628,500
4962	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	913,600	2,090,000	2,090,000
4963	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	3,090,000	3,090,000
4964	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	4,450,000	4,450,000
4965	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,322,100	4,450,000	4,450,000
4966	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	2,409,900	4,450,000	4,450,000
4967	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	342,400	500,000	500,000
4968	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	5,035,900	13,000,000	13,000,000
4969	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc ghép kết mạc tự thân	930,200	3,330,000	3,330,000
4970	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán	Phẫu thuật mạc ghép kết mạc tự thân	930,200	2,830,000	2,830,000
4971	Điều trị u máu bằng hóa chất	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	197,200	1,000,000	1,000,000
4972	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	897,100	1,500,000	1,500,000
4973	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,644,100	2,890,000	2,890,000
4974	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	0	3,550,000	3,550,000
4975	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	0	4,000,000	4,000,000
4976	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	0	2,390,000	2,390,000
4977	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	0	4,550,000	4,550,000

4978	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	0	1,620,000	1,620,000
4979	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	0	1,200,000	1,200,000
4980	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1,260,100	1,700,000	1,700,000
4981	Cắt cơ Muller	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	1,700,000	1,700,000
4982	Vá da tạo hình mi	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,194,100	1,194,100	1,194,100
4983	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo [gây tê]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,583,500	3,019,000	3,019,000
4984	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	2,090,000	2,090,000
4985	Điều trị di lệch góc mắt	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	930,200	2,590,000	2,590,000
4986	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,244,100	2,290,000	2,290,000
4987	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1,809,000	1,920,000	1,920,000
4988	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1,344,100	2,590,000	2,590,000
4989	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật cắt bè	1,202,600	2,390,000	2,390,000
4990	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	913,600	1,570,000	1,570,000
4991	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,130,200	2,690,000	2,690,000
4992	Sửa sẹo bong bằng kim	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99,400	650,000	650,000
4993	Trích dẫn lưu túi lệ	Chích chấp hoặc lệ	85,500	1,100,000	1,100,000
4994	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1,809,000	1,809,000	1,809,000
4995	Cắt thị thần kinh	Khoét bỏ nhãn cầu	830,200	1,270,000	1,270,000
4996	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Mổ quặm 1 mi - gây tê	698,800	1,410,000	1,410,000
4997	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Mổ quặm 2 mi - gây tê	935,200	3,760,000	3,760,000
4998	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,188,600	4,000,000	4,000,000

4999	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,387,000	4,800,000	4,800,000
5000	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Mổ quặm 1 mi - gây tê	698,800	2,590,000	2,590,000
5001	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy huyết thanh đóng ống	69,000	69,000	69,000
5002	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	344,200	344,200	344,200
5003	Bóc sợi giác mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99,400	99,400	99,400
5004	Bóc giả mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99,400	99,400	99,400
5005	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	85,000	85,000
5006	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	60,000	85,000	85,000
5007	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	130,900	150,000	150,000
5008	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,194,100	1,194,100	1,194,100
5009	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58,300	100,000	100,000
5010	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64,300	100,000	100,000
5011	Chụp đáy mắt RETCAM	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	344,200	344,200	344,200
5012	Test phát hiện khô mắt	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	50,000	50,000
5013	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường, ám điểm	31,100	31,100	31,100
5014	Đo độ sâu tiền phòng	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	197,200	200,000	200,000
5015	Đo độ sâu tiền phòng	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	197,200	230,000	230,000
5016	Đo độ lồi	Đo độ lồi	0	74,000	74,000
5017	Test thử nhược cơ	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	197,200	230,000	230,000
5018	Test kéo cơ cứng bức	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	197,200	230,000	230,000
5019	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7,677,800	10,000,000	10,000,000
5020	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,474,500	7,270,000	7,270,000

5021	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Cắt polyp ống tai gây tê	634,500	1,380,000	1,380,000
5022	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên (2 bên)	3,209,900	5,000,000	5,000,000
5023	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên (2 bên)	580,400	4,517,000	4,517,000
5024	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (2 bên)	2,869,500	3,929,000	3,929,000
5025	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (1 bên)(gây	3,209,900	5,000,000	5,000,000
5026	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (2 bên)	2,869,500	4,929,000	4,929,000
5027	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi	705,500	4,500,000	4,500,000
5028	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	830,000	830,000
5029	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	2,333,000	6,000,000	6,000,000
5030	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	2,333,000	6,000,000	6,000,000
5031	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	4,936,000	6,000,000	6,000,000
5032	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Cắt u nang giáp móng	2,289,300	6,000,000	6,000,000
5033	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống Wharton	1,051,700	1,051,700	1,051,700
5034	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống Wharton	1,051,700	1,051,700	1,051,700
5035	Trích áp xe sàn miệng	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	771,900	1,000,000	1,000,000
5036	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	344,200	2,630,000	2,630,000
5037	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,075,700	2,500,000	2,500,000
5038	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	700,000	700,000
5039	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	545,500	700,000	700,000

5040	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	549,900	1,200,000	1,200,000
5041	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	7,411,800	12,900,000	12,900,000
5042	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật rò xoang lê	4,936,000	7,000,000	7,000,000
5043	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,944,000	7,730,000	7,730,000
5044	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	6,430,000	6,430,000
5045	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	4,003,900	4,980,000	4,980,000
5046	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5,980,000	7,000,000	7,000,000
5047	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,715,300	7,715,300	7,715,300
5048	Phẫu thuật rò sống mũi [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	0	6,692,000	6,692,000
5049	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,944,000	4,944,000	4,944,000
5050	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [gây tê]	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	0	4,140,000	4,140,000
5051	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,804,100	3,500,000	3,500,000
5052	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	0	1,656,000	1,656,000
5053	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,715,300	7,810,000	7,810,000
5054	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	0	7,327,000	7,327,000
5055	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,715,300	7,715,300	7,715,300
5056	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau [gây tê]	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	0	4,828,000	4,828,000

5057	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	6,258,000	7,770,000	7,770,000
5058	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	6,258,000	7,770,000	7,770,000
5059	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,928,100	2,928,100	2,928,100
5060	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2,888,600	4,750,000	4,750,000
5061	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	2,888,600	2,888,600	2,888,600
5062	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,988,600	4,330,000	4,330,000
5063	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	4,300,000	4,300,000
5064	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân [gây tê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	0	4,229,000	4,229,000
5065	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	3,526,900	3,526,900
5066	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	0	3,429,000	3,429,000
5067	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	0	6,300,000	6,300,000
5068	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	3,220,000	3,220,000
5069	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	2,800,000	2,800,000
5070	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,646,800	3,830,000	3,830,000
5071	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	½ dao – gây mê	4,003,900	6,679,000	6,679,000
5072	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	1 dao – gây mê	4,003,900	9,550,000	9,550,000
5073	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma [gây tê]	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	0	5,717,000	5,717,000
5074	Chụp tủy bằng MTA	Răng viêm tủy hồi phục	308,000	1,000,000	1,000,000
5075	Nhổ răng thừa	Nhổ răng khó	239,500	2,000,000	2,000,000
5076	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng	493,500	1,000,000	1,000,000

5077	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng	493,500	1,500,000	1,500,000
5078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,997,900	6,900,000	6,900,000
5079	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,636,500	7,770,000	7,770,000
5080	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,636,500	7,720,000	7,720,000
5081	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,636,500	7,720,000	7,720,000
5082	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,636,500	7,770,000	7,770,000
5083	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,636,500	7,720,000	7,720,000
5084	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,636,500	7,770,000	7,770,000
5085	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,856,600	2,856,600	2,856,600
5086	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê]	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,293,200	2,293,200	2,293,200
5087	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	3,078,100	3,078,100	3,078,100
5088	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Bàn kéo	50,800	75,000	75,000
5089	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điện từ trường	41,900	62,000	62,000
5090	Tập với thang tường	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	110,000	110,000
5091	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	HS.04.003_Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (đặt 2 stent trở lên)	7,118,100	20,000,000	20,000,000
5092	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	145,500	145,500	145,500
5093	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	77,000	77,000	77,000
5094	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	68,000	68,000	68,000
5095	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	6,043,600	14,500,000	14,500,000

5096	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	9,660,000	9,660,000
5097	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,168,600	9,110,000	9,110,000
5098	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	8,193,400	10,300,000	10,300,000
5099	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	9,660,000	9,660,000
5100	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	10,500,000	10,500,000
5101	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	8,302,400	10,500,000	10,500,000
5102	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,561,600	10,300,000	10,300,000
5103	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	8,193,400	10,500,000	10,500,000
5104	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	8,193,400	10,500,000	10,500,000
5105	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	9,210,000	9,210,000
5106	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	7,210,000	7,210,000
5107	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	7,490,000	7,490,000
5108	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	6,490,000	6,490,000
5109	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	7,490,000	7,490,000
5110	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2,434,500	7,490,000	7,490,000

5111	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6,632,200	11,500,000	11,500,000
5112	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	9,210,000	9,210,000
5113	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,663,800	9,210,000	9,210,000
5114	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	7,490,000	7,490,000
5115	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	7,490,000	7,490,000
5116	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	15,000,000	15,000,000
5117	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	7,620,000	7,620,000
5118	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	7,840,000	7,840,000
5119	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	9,330,000	9,330,000
5120	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	2,913,900	8,330,000	8,330,000
5121	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	7,700,000	7,700,000
5122	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	10,400,000	10,400,000
5123	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	4,343,300	9,090,000	9,090,000
5124	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,602,500	6,880,000	6,880,000
5125	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,950,000	5,950,000
5126	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,950,000	5,950,000
5127	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ² [gây mê]	4,699,100	6,770,000	6,770,000
5128	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²] [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	6,287,000	6,287,000
5129	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000	3,620,000	3,620,000

5130	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000	3,620,000	3,620,000
5131	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	5,060,000	5,060,000
5132	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	5,500,000	5,500,000
5133	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,699,100	6,990,000	6,990,000
5134	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²] [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	6,507,000	6,507,000
5135	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	3,044,900	5,430,000	5,430,000
5136	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²] [gây tê]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,583,500	4,947,000	4,947,000
5137	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,699,100	7,260,000	7,260,000
5138	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²] [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	6,777,000	6,777,000
5139	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	3,044,900	5,430,000	5,430,000
5140	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²] [gây tê]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,583,500	4,947,000	4,947,000
5141	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	3,060,000	3,060,000
5142	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	0	3,190,000	3,190,000
5143	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	0	4,030,000	4,030,000
5144	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	0	2,300,000	2,300,000
5145	Kéo dài cân cơ nâng mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,402,600	2,300,000	2,300,000
5146	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	2,572,800	4,950,000	4,950,000
5147	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000

5148	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
5149	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống	5,663,200	6,930,000	6,930,000
5150	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,930,000	6,930,000
5151	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật u mi không vá da	812,100	2,500,000	2,500,000
5152	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,322,100	3,350,000	3,350,000
5153	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	4,490,000	4,490,000
5154	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,433,300	5,930,000	5,930,000
5155	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	0	5,490,000	5,490,000
5156	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	0	5,490,000	5,490,000
5157	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,170,000	6,170,000
5158	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,950,000	5,950,000
5159	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ² [gây]	3,044,900	5,050,000	5,050,000
5160	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,583,500	4,567,000	4,567,000
5161	Khâu vết thương vùng môi	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,509,500	2,310,000	2,310,000
5162	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	0	3,300,000	3,300,000
5163	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	0	5,770,000	5,770,000
5164	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại	0	5,770,000	5,770,000
5165	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,170,000	6,170,000
5166	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	439,100	2,310,000	2,310,000
5167	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,396,200	3,310,000	3,310,000

5168	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	874,800	1,800,000	1,800,000
5169	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000	2,310,000	2,310,000
5170	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	3,828,100	7,740,000	7,740,000
5171	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	3,828,100	7,740,000	7,740,000
5172	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	0	7,740,000	7,740,000
5173	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,210,000	6,210,000
5174	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	0	5,770,000	5,770,000
5175	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính(Gây mê)	3,135,800	4,340,000	4,340,000
5176	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	2,595,700	3,857,000	3,857,000
5177	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	3,135,800	4,980,000	4,980,000
5178	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	2,595,700	4,497,000	4,497,000
5179	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	3,135,800	5,310,000	5,310,000
5180	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành	2,595,700	4,827,000	4,827,000
5181	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,226,900	4,410,000	4,410,000
5182	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,493,500	3,927,000	3,927,000
5183	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	0	3,740,000	3,740,000
5184	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo [gây tê]	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,212,200	2,459,000	2,459,000

5185	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	7,140,000	7,140,000
5186	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,604,500	5,947,000	5,947,000
5187	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	6,170,000	6,170,000
5188	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,720,600	5,950,000	5,950,000
5189	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	4,627,000	4,627,000
5190	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	4,627,000	4,627,000
5191	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	3,964,100	4,627,000	4,627,000
5192	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	0	3,330,000	3,330,000
5193	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	0	2,500,000	2,500,000
5194	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	0	3,730,000	3,730,000
5195	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	0	3,730,000	3,730,000
5196	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma	0	10,800,000	10,800,000
5197	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn	0	40,000	40,000
5198	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại	0	73,000	73,000
5199	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud	0	160,000	160,000
5200	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud	0	160,000	160,000
5201	Rút ống nội khí quản	HS.01.009_Rút ống nội khí quản	0	200,000	200,000

5202	Rút canuyn khí quản	Rút canuyn khí quản	0	290,000	290,000
5203	Thủ thuật huy động phế nang PCV	HS.01.005_ Thủ thuật huy động phế nang_ mở	0	347,000	347,000
5204	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	HS.01.034_ Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	0	160,000	160,000
5205	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	0	350,000	350,000
5206	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	0	350,000	350,000
5207	Rửa mắt tẩy độc	Rửa mắt tẩy độc	0	100,000	100,000
5208	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo	0	6,090,000	6,090,000
5209	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ cho 1 mắt	0	22,000,000	22,000,000
5210	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ cho 2 mắt	0	36,000,000	36,000,000
5211	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	0	5,726,000	5,726,000
5212	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	0	2,690,000	2,690,000
5213	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi (1 mắt)	0	2,000,000	2,000,000
5214	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi (2 mắt)	0	3,500,000	3,500,000
5215	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	0	840,000	840,000
5216	Tiêm nội mô giác mạc	Tiêm nội mô giác mạc	0	150,000	150,000

5217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	0	50,000	50,000
5218	Gây mê để khám	Gây mê để khám	0	1,000,000	1,000,000
5219	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo	0	6,850,000	6,850,000
5220	Siêu âm A/B	Siêu âm A/B	0	100,000	100,000
5221	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	0	94,000	94,000
5222	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	0	94,000	94,000
5223	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	0	460,000	460,000
5224	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	0	530,000	530,000
5225	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công	0	1,000,000	1,000,000
5226	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	0	8,630,000	8,630,000
5227	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng	0	15,200,000	15,200,000
5228	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê	0	2,140,000	2,140,000
5229	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê	0	1,500,000	1,500,000
5230	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	0	1,800,000	1,800,000
5231	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	0	8,080,000	8,080,000
5232	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu	0	7,860,000	7,860,000
5233	Dẫn lưu thận	Dẫn lưu thận	0	5,100,000	5,100,000
5234	Phẫu thuật tái tạo bàng quang bằng bàng quang mới	Phẫu thuật tái tạo bàng quang bằng bàng quang mới	0	10,600,000	10,600,000
5235	Tạo hình bàng quang bằng một đoạn ruột	Tạo hình bàng quang bằng một đoạn ruột	0	9,990,000	9,990,000

5236	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	0	6,100,000	6,100,000
5237	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	0	5,460,000	5,460,000
5238	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	0	7,620,000	7,620,000
5239	Phẫu thuật nội soi tạo hình bề thận - niệu quản qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi tạo hình bề thận - niệu quản qua nội soi sau phúc mạc	0	9,990,000	9,990,000
5240	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo	0	6,420,000	6,420,000
5241	Phẫu thuật nội soi nối niệu-quản niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Phẫu thuật nội soi nối niệu-quản niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	0	9,550,000	9,550,000
5242	Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang	0	7,790,000	7,790,000
5243	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	0	8,050,000	8,050,000
5244	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	0	5,620,000	5,620,000
5245	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính ± sinh thiết	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính ± sinh thiết	0	7,380,000	7,380,000
5246	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	0	6,480,000	6,480,000
5247	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	0	6,480,000	6,480,000
5248	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da	0	5,100,000	5,100,000
5249	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân	0	8,550,000	8,550,000
5250	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì	0	8,770,000	8,770,000
5251	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì	0	8,770,000	8,770,000
5252	Cắt tinh mạc	Cắt tinh mạc	0	6,100,000	6,100,000
5253	Cắt mào tinh	Cắt mào tinh	0	5,490,000	5,490,000

5254	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản	0	8,530,000	8,530,000
5255	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang	0	10,500,000	10,500,000
5256	Cắt nang niệu quản	Cắt nang niệu quản	0	7,100,000	7,100,000
5257	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch	0	8,550,000	8,550,000
5258	Phẫu thuật nội soi hẹp bề thận, niệu quản (nội soi trong)	Phẫu thuật nội soi hẹp bề thận, niệu quản (nội soi trong)	0	10,200,000	10,200,000
5259	Nội soi niệu quản cắt nang	Nội soi niệu quản cắt nang	0	8,660,000	8,660,000
5260	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh	0	8,980,000	8,980,000
5261	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một	0	7,440,000	7,440,000
5262	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	0	7,440,000	7,440,000
5263	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	0	8,330,000	8,330,000
5264	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng	0	12,800,000	12,800,000
5265	Nội soi nạo hạch chậu bịt	Nội soi nạo hạch chậu bịt	0	9,330,000	9,330,000
5266	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến	0	6,620,000	6,620,000
5267	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	0	4,050,000	4,050,000
5268	Nội soi niệu quản sinh thiết	Nội soi niệu quản sinh thiết	0	3,300,000	3,300,000
5269	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng	0	6,200,000	6,200,000
5270	Dẫn lưu bề thận dưới Xquang tăng sáng	Dẫn lưu bề thận dưới Xquang tăng sáng	0	3,000,000	3,000,000
5271	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng	0	4,700,000	4,700,000
5272	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng	0	4,200,000	4,200,000
5273	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị	0	500,000	500,000

5274	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng	0	500,000	500,000
5275	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống	0	5,770,000	5,770,000
5276	Chụp động mạch chủ dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5277	Chụp động mạch chậu dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5278	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5279	Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5280	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5281	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	Dưới C-ARM	0	2,554,000	2,554,000
5282	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	Dưới DSA	0	1,412,000	1,412,000
5283	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng	Dưới C-ARM	0	2,554,000	2,554,000
5284	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng	Dưới DSA	0	1,412,000	1,412,000
5285	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5286	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5287	Băng bó vết thương	Băng bó vết thương	0	160,000	160,000
5288	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	0	200,000	200,000
5289	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	0	200,000	200,000
5290	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²	0	4,460,000	4,460,000
5291	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	0	4,460,000	4,460,000
5292	Phẫu thuật vá da mỏng	Phẫu thuật vá da mỏng	0	4,460,000	4,460,000
5293	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	0	6,210,000	6,210,000

5294	Nẹp bột các loại, không nắn	Nẹp bột các loại, không nắn	0	400,000	400,000
5295	Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng	Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng	0	8,180,000	8,180,000
5296	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	0	250,000	250,000
5297	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	0	8,930,000	8,930,000
5298	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh	0	3,830,000	3,830,000
5299	Phẫu thuật tai vĩnh	Phẫu thuật tai vĩnh	0	3,330,000	3,330,000
5300	Phẫu thuật nâng cánh mũi bị sập	Phẫu thuật nâng cánh mũi bị sập	0	3,330,000	3,330,000
5301	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Tạo hình phức tạp	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Tạo hình phức tạp	0	1,800,000	1,800,000
5302	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình phức tạp	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình phức tạp	0	2,600,000	2,600,000
5303	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	0	3,330,000	3,330,000
5304	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	0	1,180,000	1,180,000
5305	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	0	5,550,000	5,550,000
5306	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	0	6,270,000	6,270,000
5307	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động	0	7,520,000	7,520,000
5308	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	0	5,070,000	5,070,000
5309	Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	0	5,570,000	5,570,000
5310	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	0	5,570,000	5,570,000
5311	Khâu vết thương mạch máu chi	Khâu vết thương mạch máu chi	0	6,680,000	6,680,000
5312	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam	0	4,860,000	4,860,000
5313	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt	0	4,360,000	4,360,000
5314	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bàn và dưới 2 ngón tay	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bàn và dưới 2 ngón tay	0	5,800,000	5,800,000

5315	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	0	5,540,000	5,540,000
5316	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	0	5,640,000	5,640,000
5317	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	0	6,710,000	6,710,000
5318	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	0	6,710,000	6,710,000
5319	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	0	6,940,000	6,940,000
5320	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực	0	10,400,000	10,400,000
5321	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái	0	6,880,000	6,880,000
5322	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ	0	5,500,000	5,500,000
5323	Phẫu thuật nội soi nâng ngực	Phẫu thuật nội soi nâng ngực	0	6,770,000	6,770,000
5324	Phẫu thuật tạo vạt da tự do che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da tự do che phủ các khuyết da đầu	0	7,150,000	7,150,000
5325	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	0	9,700,000	9,700,000
5326	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh	0	10,200,000	10,200,000
5327	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	0	7,040,000	7,040,000
5328	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²	0	6,340,000	6,340,000
5329	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật	0	6,430,000	6,430,000
5330	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	0	4,430,000	4,430,000
5331	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	0	4,430,000	4,430,000
5332	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	0	1,100,000	1,100,000
5333	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo	0	3,500,000	3,500,000
5334	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	0	1,300,000	1,300,000

5335	Khâu cắt lọc vết thương mi	Khâu cắt lọc vết thương mi	0	1,500,000	1,500,000
5336	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi	0	3,550,000	3,550,000
5337	Phẫu thuật điều trị hở mi	Phẫu thuật điều trị hở mi	0	3,550,000	3,550,000
5338	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới	0	2,500,000	2,500,000
5339	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới	0	3,550,000	3,550,000
5340	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt	0	3,550,000	3,550,000
5341	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên	0	3,550,000	3,550,000
5342	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt	0	3,550,000	3,550,000
5343	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới	0	3,550,000	3,550,000
5344	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới	0	3,550,000	3,550,000
5345	Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mi mắt	Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mi mắt	0	4,370,000	4,370,000
5346	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	0	2,300,000	2,300,000
5347	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh	0	3,830,000	3,830,000
5348	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	0	2,300,000	2,300,000
5349	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	0	5,050,000	5,050,000
5350	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	0	3,830,000	3,830,000
5351	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	0	4,330,000	4,330,000
5352	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	0	3,830,000	3,830,000
5353	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	0	3,720,000	3,720,000
5354	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	0	4,830,000	4,830,000

5355	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	0	3,720,000	3,720,000
5356	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	0	5,050,000	5,050,000
5357	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên	0	5,770,000	5,770,000
5358	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	0	3,330,000	3,330,000
5359	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	0	1,800,000	1,800,000
5360	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	0	2,000,000	2,000,000
5361	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	0	3,130,000	3,130,000
5362	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	0	3,830,000	3,830,000
5363	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	0	3,830,000	3,830,000
5364	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	0	3,830,000	3,830,000
5365	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	0	3,830,000	3,830,000
5366	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	0	3,830,000	3,830,000
5367	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai	0	3,000,000	3,000,000
5368	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má	0	4,730,000	4,730,000
5369	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	0	3,330,000	3,330,000
5370	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	0	2,220,000	2,220,000
5371	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	0	2,420,000	2,420,000
5372	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa	0	7,380,000	7,380,000
5373	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ	0	7,750,000	7,750,000
5374	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	0	2,300,000	2,300,000

5375	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	0	1,800,000	1,800,000
5376	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	0	2,300,000	2,300,000
5377	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	0	2,300,000	2,300,000
5378	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn	0	9,770,000	9,770,000
5379	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	0	3,050,000	3,050,000
5380	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức	0	4,770,000	4,770,000
5381	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ	0	4,770,000	4,770,000
5382	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	0	5,770,000	5,770,000
5383	Phẫu thuật giải phóng sẹo bong co kéo vú	Phẫu thuật giải phóng sẹo bong co kéo vú	0	4,770,000	4,770,000
5384	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	0	4,930,000	4,930,000
5385	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	0	1,750,000	1,750,000
5386	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	0	3,310,000	3,310,000
5387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	0	8,770,000	8,770,000
5388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	0	8,770,000	8,770,000
5389	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa	0	9,770,000	9,770,000
5390	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	0	4,770,000	4,770,000
5391	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu	0	9,770,000	9,770,000

5392	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu	0	9,770,000	9,770,000
5393	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	0	2,330,000	2,330,000
5394	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	0	2,300,000	2,300,000
5395	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật	0	8,770,000	8,770,000
5396	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	0	8,770,000	8,770,000
5397	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	0	300,000	300,000
5398	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	0	300,000	300,000
5399	Phẫu thuật cái hóa	Phẫu thuật cái hóa	0	9,770,000	9,770,000
5400	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	0	3,630,000	3,630,000
5401	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	0	5,130,000	5,130,000
5402	Thay khớp bàn tay	Thay khớp bàn tay	0	7,770,000	7,770,000
5403	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	0	5,630,000	5,630,000
5404	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	0	5,130,000	5,130,000
5405	Phẫu thuật sửa sọ co nách bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ co nách bằng ghép da tự	0	6,270,000	6,270,000
5406	Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng ghép da tự thân	0	6,270,000	6,270,000
5407	Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng vật da từ xa	Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng vật da từ xa	0	7,770,000	7,770,000
5408	Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	0	7,770,000	7,770,000
5409	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối căng bàn tay	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối căng bàn tay	0	5,270,000	5,270,000
5410	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	0	4,130,000	4,130,000

5411	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	0	4,130,000	4,130,000
5412	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	0	5,110,000	5,110,000
5413	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	0	5,110,000	5,110,000
5414	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch	0	5,120,000	5,120,000
5415	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	0	2,310,000	2,310,000
5416	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	0	3,310,000	3,310,000
5417	Cắt khối u da lành tính khổng lồ	Cắt khối u da lành tính khổng lồ	0	4,220,000	4,220,000
5418	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	0	3,120,000	3,120,000
5419	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	0	3,620,000	3,620,000
5420	Phẫu thuật tạo vật giãn da	Phẫu thuật tạo vật giãn da	0	4,330,000	4,330,000
5421	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày	0	3,300,000	3,300,000
5422	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	0	3,550,000	3,550,000
5423	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói	0	5,050,000	5,050,000
5424	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói	0	3,550,000	3,550,000
5425	Phẫu thuật thu gọn môi dày	Phẫu thuật thu gọn môi dày	0	2,000,000	2,000,000
5426	Phẫu thuật độn môi	Phẫu thuật độn môi	0	2,000,000	2,000,000
5427	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	0	2,500,000	2,500,000
5428	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	0	2,000,000	2,000,000
5429	Phẫu thuật thừa da mi trên	Phẫu thuật thừa da mi trên	0	2,000,000	2,000,000
5430	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	0	2,000,000	2,000,000
5431	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	0	2,000,000	2,000,000

5432	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	0	2,000,000	2,000,000
5433	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	0	2,000,000	2,000,000
5434	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới	0	2,000,000	2,000,000
5435	Phẫu thuật thừa da mí dưới	Phẫu thuật thừa da mí dưới	0	2,000,000	2,000,000
5436	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	0	2,000,000	2,000,000
5437	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	0	2,000,000	2,000,000
5438	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	0	2,500,000	2,500,000
5439	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	0	2,950,000	2,950,000
5440	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo	0	2,950,000	2,950,000
5441	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	0	3,220,000	3,220,000
5442	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	0	2,000,000	2,000,000
5443	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	0	2,000,000	2,000,000
5444	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	0	3,220,000	3,220,000
5445	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	0	2,000,000	2,000,000
5446	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	0	2,500,000	2,500,000
5447	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	0	2,500,000	2,500,000
5448	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân	0	5,770,000	5,770,000
5449	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	0	5,970,000	5,970,000
5450	Phẫu thuật căng da mặt cổ	Phẫu thuật căng da mặt cổ	0	3,830,000	3,830,000
5451	Phẫu thuật căng da cổ	Phẫu thuật căng da cổ	0	3,830,000	3,830,000
5452	Phẫu thuật căng da trán	Phẫu thuật căng da trán	0	3,830,000	3,830,000

5453	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mắt	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mắt	0	3,830,000	3,830,000
5454	Phẫu thuật căng da trán thái dương	Phẫu thuật căng da trán thái dương	0	3,830,000	3,830,000
5455	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	0	4,330,000	4,330,000
5456	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	0	4,330,000	4,330,000
5457	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	0	4,330,000	4,330,000
5458	Hút mỡ vùng cằm	Hút mỡ vùng cằm	0	3,720,000	3,720,000
5459	Hút mỡ vùng dưới hàm	Hút mỡ vùng dưới hàm	0	3,720,000	3,720,000
5460	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	0	3,720,000	3,720,000
5461	Hút mỡ vùng cánh tay	Hút mỡ vùng cánh tay	0	3,720,000	3,720,000
5462	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	0	3,720,000	3,720,000
5463	Hút mỡ vùng vú	Hút mỡ vùng vú	0	3,720,000	3,720,000
5464	Hút mỡ bụng một phần	Hút mỡ bụng một phần	0	4,550,000	4,550,000
5465	Hút mỡ bụng một phần (Để lưu trữ tế bào gốc)	Hút mỡ bụng một phần (Để lưu trữ tế bào gốc)	0	4,550,000	4,550,000
5466	Hút mỡ bụng toàn phần	Hút mỡ bụng toàn phần	0	5,770,000	5,770,000
5467	Hút mỡ đùi	Hút mỡ đùi	0	3,720,000	3,720,000
5468	Hút mỡ hông	Hút mỡ hông	0	3,720,000	3,720,000
5469	Hút mỡ vùng lưng	Hút mỡ vùng lưng	0	3,720,000	3,720,000
5470	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	0	3,720,000	3,720,000
5471	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	0	5,770,000	5,770,000
5472	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	0	3,492,000	3,492,000
5473	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	0	3,492,000	3,492,000
5474	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	0	5,770,000	5,770,000

5475	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	0	4,770,000	4,770,000
5476	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	0	4,270,000	4,270,000
5477	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	0	4,770,000	4,770,000
5478	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	0	5,770,000	5,770,000
5479	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	0	5,690,000	5,690,000
5480	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	0	6,390,000	6,390,000
5481	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	0	6,770,000	6,770,000
5482	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	0	4,050,000	4,050,000
5483	Phẫu thuật độn cằm	Phẫu thuật độn cằm	0	2,950,000	2,950,000
5484	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	0	2,950,000	2,950,000
5485	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm	0	2,800,000	2,800,000
5486	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	0	2,800,000	2,800,000
5487	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	0	2,800,000	2,800,000
5488	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	0	1,000,000	1,000,000
5489	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	0	1,000,000	1,000,000
5490	Tiêm chất làm đầy nâng mũi	Tiêm chất làm đầy nâng mũi	0	1,000,000	1,000,000
5491	Tiêm chất làm đầy độn mô	Tiêm chất làm đầy độn mô	0	1,000,000	1,000,000
5492	Treo cung mày bằng chỉ	Treo cung mày bằng chỉ	0	2,000,000	2,000,000
5493	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc	0	4,260,000	4,260,000
5494	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán	0	4,550,000	4,550,000

5495	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày	0	2,000,000	2,000,000
5496	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân	Chưa bao gồm vật liệu nâng mũi	0	2,800,000	2,800,000
5497	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp	Chưa bao gồm vật liệu nâng mũi	0	2,800,000	2,800,000
5498	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ	0	3,830,000	3,830,000
5499	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo	0	3,830,000	3,830,000
5500	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi	0	2,000,000	2,000,000
5501	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi	0	3,330,000	3,330,000
5502	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi	0	3,330,000	3,330,000
5503	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi	0	3,330,000	3,330,000
5504	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch	0	3,830,000	3,830,000
5505	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ	0	3,830,000	3,830,000
5506	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da	0	5,050,000	5,050,000
5507	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da	0	5,050,000	5,050,000
5508	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	0	2,000,000	2,000,000
5509	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt	0	2,000,000	2,000,000
5510	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	0	2,000,000	2,000,000
5511	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da	0	5,770,000	5,770,000
5512	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ	0	4,770,000	4,770,000
5513	Phẫu thuật căng da cổ	Phẫu thuật căng da cổ	0	4,770,000	4,770,000
5514	Phẫu thuật tái tạo hình môi	Phẫu thuật tái tạo hình môi	0	3,330,000	3,330,000
5515	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi	0	3,330,000	3,330,000
5516	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi	0	2,000,000	2,000,000

5517	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm	0	4,830,000	4,830,000
5518	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to	0	4,830,000	4,830,000
5519	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm	0	3,720,000	3,720,000
5520	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	0	5,970,000	5,970,000
5521	Phẫu thuật mở lại hốc mỗ cằm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỗ cằm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt	0	2,000,000	2,000,000
5522	Phẫu thuật mở lại hốc mỗ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỗ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng	0	2,000,000	2,000,000
5523	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn	0	4,770,000	4,770,000
5524	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương	0	6,270,000	6,270,000
5525	Chụp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5526	Chụp động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5527	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5528	Chụp động mạch mạc treo dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5529	Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5530	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5531	Chụp và nút động mạch gan dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5532	Chụp và nút động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5533	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5534	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5535	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5536	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000

5537	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5538	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5539	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5540	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5541	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5542	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5543	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5544	Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5545	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5546	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5547	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5548	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5549	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5550	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5551	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5552	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	0	1,000,000	1,000,000
5553	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm	0	1,000,000	1,000,000
5554	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm	0	1,000,000	1,000,000
5555	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	0	5,060,000	5,060,000
5556	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	0	5,060,000	5,060,000
5557	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực	0	9,210,000	9,210,000

5558	Phẫu thuật Newmann	Phẫu thuật Newmann	0	5,330,000	5,330,000
5559	Mở cơ môn vị	Mở cơ môn vị	0	5,830,000	5,830,000
5560	Tạo hình môn vị	Tạo hình môn vị	0	6,330,000	6,330,000
5561	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng	0	7,490,000	7,490,000
5562	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật	0	10,600,000	10,600,000
5563	Cắt nang ống mật chủ	Cắt nang ống mật chủ	0	8,950,000	8,950,000
5564	Các phẫu thuật lách khác	Các phẫu thuật lách khác	0	7,830,000	7,830,000
5565	Cắt u vùng cùng cụt đường mỡ cùng cụt	Cắt u vùng cùng cụt đường mỡ cùng cụt	0	11,900,000	11,900,000
5566	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm	0	530,000	530,000
5567	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên	0	7,600,000	7,600,000
5568	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	0	9,000,000	9,000,000
5569	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	0	10,600,000	10,600,000
5570	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	0	5,830,000	5,830,000
5571	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì	0	9,490,000	9,490,000
5572	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì	0	9,490,000	9,490,000
5573	Phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	Phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	0	4,100,000	4,100,000
5574	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	0	3,500,000	3,500,000
5575	Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn	Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn	0	7,490,000	7,490,000
5576	Nong hậu môn dưới gây mê	Nong hậu môn dưới gây mê	0	500,000	500,000

5577	Nong hậu môn không gây mê	Nong hậu môn không gây mê	0	1,000,000	1,000,000
5578	Khâu lách do chấn thương	Khâu lách do chấn thương	0	7,490,000	7,490,000
5579	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	0	9,490,000	9,490,000
5580	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	0	7,490,000	7,490,000
5581	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết	0	7,490,000	7,490,000
5582	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn	0	9,490,000	9,490,000
5583	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột	0	9,490,000	9,490,000
5584	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ dày	0	15,100,000	15,100,000
5585	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì	0	7,660,000	7,660,000
5586	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	0	5,720,000	5,720,000
5587	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	0	8,620,000	8,620,000
5588	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	0	6,850,000	6,850,000
5589	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên	0	7,790,000	7,790,000
5590	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm	0	8,300,000	8,300,000
5591	Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy	0	10,600,000	10,600,000
5592	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	0	10,600,000	10,600,000
5593	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp	0	8,650,000	8,650,000
5594	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	0	7,870,000	7,870,000
5595	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành	0	9,270,000	9,270,000
5596	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	0	9,270,000	9,270,000

5597	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	0	5,780,000	5,780,000
5598	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ	0	6,290,000	6,290,000
5599	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5600	Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5601	Cắt u tuyến Túi	Cắt u tuyến Túi	0	9,210,000	9,210,000
5602	Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	0	4,330,000	4,330,000
5603	Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	0	4,330,000	4,330,000
5604	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách	0	9,450,000	9,450,000
5605	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách	0	9,450,000	9,450,000
5606	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	0	7,490,000	7,490,000
5607	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực)	0	7,490,000	7,490,000
5608	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	0	7,930,000	7,930,000
5609	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật	0	9,430,000	9,430,000
5610	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	0	7,490,000	7,490,000
5611	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị	0	8,770,000	8,770,000
5612	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...	0	7,430,000	7,430,000
5613	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng	0	11,300,000	11,300,000
5614	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống	0	12,900,000	12,900,000

5615	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư	0	12,700,000	12,700,000
5616	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ	0	12,700,000	12,700,000
5617	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc	0	6,550,000	6,550,000
5618	Cắt phân thủy gan	Cắt phân thủy gan	0	10,300,000	10,300,000
5619	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan	0	11,300,000	11,300,000
5620	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy	0	3,100,000	3,100,000
5621	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống	0	9,910,000	9,910,000
5622	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).	0	9,880,000	9,880,000
5623	Cắt u mạc treo không cắt ruột	Cắt u mạc treo không cắt ruột	0	8,400,000	8,400,000
5624	Đỗ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5625	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng	Là giá chụp CARM	0	1,210,000	1,210,000
5626	Đặt ống thông nội sọ	Đặt ống thông nội sọ	0	10,100,000	10,100,000
5627	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít	0	11,300,000	11,300,000
5628	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát	0	10,100,000	10,100,000
5629	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp	0	10,400,000	10,400,000
5630	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định nẹp vít, bằng đường trực tiếp	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định nẹp vít, bằng đường	0	9,340,000	9,340,000

5631	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	0	3,030,000	3,030,000
5632	Phẫu thuật nhấc xương lún	Phẫu thuật nhấc xương lún	0	11,900,000	11,900,000
5633	Mở thông não thất bể đáy nội soi	Mở thông não thất bể đáy nội soi	0	10,100,000	10,100,000
5634	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân	0	9,760,000	9,760,000
5635	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	0	9,760,000	9,760,000
5636	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	0	7,720,000	7,720,000
5637	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	0	7,770,000	7,770,000
5638	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	0	7,770,000	7,770,000
5639	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	0	7,770,000	7,770,000
5640	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	0	7,770,000	7,770,000
5641	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	0	6,600,000	6,600,000
5642	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	0	6,120,000	6,120,000
5643	Cắt u hố sau u tiểu não	Cắt u hố sau u tiểu não	0	12,100,000	12,100,000
5644	Cắt u tuỷ	Cắt u tuỷ	0	10,600,000	10,600,000
5645	Phẫu thuật u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị	Phẫu thuật u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị	0	14,700,000	14,700,000
5646	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ	0	12,100,000	12,100,000
5647	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng	0	7,900,000	7,900,000
5648	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	0	6,090,000	6,090,000

5649	Phẫu thuật cắt u màng não, não đơn giản dưới kỹ thuật định vị	Phẫu thuật cắt u màng não, não đơn giản dưới kỹ thuật định vị	0	14,100,000	14,100,000
5650	Cắt u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	Cắt u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	0	10,400,000	10,400,000
5651	Cắt u vừng hang và u mạch não	Cắt u vừng hang và u mạch não	0	11,900,000	11,900,000
5652	Cắt u vùng đuôi ngựa	Cắt u vùng đuôi ngựa	0	12,800,000	12,800,000
5653	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi	0	6,130,000	6,130,000
5654	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép	0	5,000,000	5,000,000
5655	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	0	5,000,000	5,000,000
5656	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	0	5,000,000	5,000,000
5657	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	0	10,000,000	10,000,000
5658	Phẫu thuật cấy ghép Implant	Cắm ghép IMPLANT (chốt Hàn Quốc)	0	14,000,000	14,000,000
5659	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	Kín	0	2,000,000	2,000,000
5660	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	Hở	0	7,000,000	7,000,000
5661	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	Kín	0	2,000,000	2,000,000
5662	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	Hở	0	7,000,000	7,000,000
5663	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	Hở	0	7,000,000	7,000,000
5664	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	Chốt Hàn Quốc	0	14,200,000	14,200,000
5665	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	Chốt Mỹ	0	22,000,000	22,000,000
5666	Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant	Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant	0	5,000,000	5,000,000

5667	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	0	2,000,000	2,000,000
5668	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	0	5,000,000	5,000,000
5669	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	0	10,000,000	10,000,000
5670	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	0	3,000,000	3,000,000
5671	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	0	3,000,000	3,000,000
5672	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	0	2,500,000	2,500,000
5673	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	0	3,000,000	3,000,000
5674	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	0	10,000,000	10,000,000
5675	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi đỉnh	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi	0	2,500,000	2,500,000
5676	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi đỉnh	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi đỉnh	0	2,500,000	2,500,000
5677	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	0	4,000,000	4,000,000
5678	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	0	1,000,000	1,000,000
5679	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác	0	1,000,000	1,000,000
5680	Veneer Composite trực tiếp	Veneer Composite trực tiếp	0	1,000,000	1,000,000
5681	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	0	3,000,000	3,000,000
5682	Tẩy trắng răng nội tủy	Tẩy trắng răng nội tủy	0	1,000,000	1,000,000

5683	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	0	2,000,000	2,000,000
5684	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	Một hàm	0	500,000	500,000
5685	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	Hai hàm	0	1,000,000	1,000,000
5686	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	0	1,560,000	1,560,000
5687	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	0	2,500,000	2,500,000
5688	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên	0	7,000,000	7,000,000
5689	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	Ceramil	0	5,000,000	5,000,000
5690	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	Cercon HT	0	8,000,000	8,000,000
5691	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	Venus	0	3,500,000	3,500,000
5692	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	0	1,560,000	1,560,000
5693	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên	0	7,000,000	7,000,000
5694	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	Ceramil	0	5,000,000	5,000,000
5695	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	Cercon HT	0	8,000,000	8,000,000
5696	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	Venus	0	3,500,000	3,500,000
5697	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	0	6,000,000	6,000,000
5698	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant	0	8,000,000	8,000,000
5699	Chụp sứ toàn phần	Cercon HT	0	8,000,000	8,000,000
5700	Chụp sứ toàn phần	Venus	0	3,500,000	3,500,000
5701	Chụp kim loại quý cần sứ	Chụp kim loại quý cần sứ	0	7,000,000	7,000,000
5702	Chốt cùi đúc kim loại	Chốt cùi đúc kim loại	0	800,000	800,000
5703	Cùi đúc Titanium	Cùi đúc Titanium	0	800,000	800,000

5704	Inlay/Onlay sứ toàn phần	Inlay/Onlay sứ toàn phần	0	5,000,000	5,000,000
5705	Hàm khung kim loại	Không có răng	0	2,500,000	2,500,000
5706	Hàm khung kim loại	Một răng	0	2,700,000	2,700,000
5707	Hàm khung kim loại	Hai răng	0	2,900,000	2,900,000
5708	Hàm khung kim loại	Ba răng	0	3,100,000	3,100,000
5709	Hàm khung kim loại	Bốn răng	0	3,300,000	3,300,000
5710	Hàm khung kim loại	Năm răng	0	3,500,000	3,500,000
5711	Hàm khung kim loại	Sáu răng	0	3,700,000	3,700,000
5712	Hàm khung kim loại	Bảy - tám răng	0	3,900,000	3,900,000
5713	Hàm khung kim loại	> tám răng	0	4,000,000	4,000,000
5714	Máng hờ mặt nhai	Máng hờ mặt nhai	0	1,500,000	1,500,000
5715	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	Giá chưa bao gồm tiền xưởng	0	2,000,000	2,000,000
5716	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	0	400,000	400,000
5717	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	0	3,500,000	3,500,000
5718	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	0	3,500,000	3,500,000
5719	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	0	3,500,000	3,500,000
5720	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	0	12,700,000	12,700,000
5721	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	chưa bao gồm tiền xưởng và ốc nong nhanh	0	5,000,000	5,000,000
5722	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	Transfort	0	12,500,000	12,500,000
5723	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	0	4,000,000	4,000,000

5724	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	0	5,500,000	5,500,000
5725	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	Nắn chỉnh răng sử dụng khí cụ Twinblock cố định (thuận) chưa kê tiền xương	0	5,000,000	5,000,000
5726	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	Nắn chỉnh răng sử dụng khí cụ Twinblock cố định (nghịch) chưa kê tiền xương	0	6,000,000	6,000,000
5727	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	0	3,300,000	3,300,000
5728	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	0	3,500,000	3,500,000
5729	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	0	3,000,000	3,000,000
5730	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	0	3,500,000	3,500,000
5731	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	0	2,000,000	2,000,000
5732	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	0	12,700,000	12,700,000
5733	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	Nắn chỉnh răng bằng mắc cài sứ tự buộc (2	0	25,000,000	25,000,000
5734	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	0	12,700,000	12,700,000
5735	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	0	12,700,000	12,700,000
5736	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	0	12,700,000	12,700,000
5737	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm vòm	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm vòm	0	15,000,000	15,000,000
5738	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	0	2,500,000	2,500,000

5739	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	0	3,710,000	3,710,000
5740	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	0	4,000,000	4,000,000
5741	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	0	4,000,000	4,000,000
5742	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)	0	4,000,000	4,000,000
5743	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	0	3,500,000	3,500,000
5744	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	0	2,000,000	2,000,000
5745	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	0	2,000,000	2,000,000
5746	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	0	2,000,000	2,000,000
5747	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	0	2,000,000	2,000,000
5748	Gắn band	Gắn band	0	200,000	200,000
5749	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	0	9,758,000	9,758,000
5750	Máng nâng khớp cắn	Máng nâng khớp cắn	0	2,000,000	2,000,000
5751	Mài chỉnh khớp cắn	Mài chỉnh khớp cắn	0	210,000	210,000
5752	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	0	1,020,000	1,020,000
5753	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	0	1,000,000	1,000,000
5754	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	0	250,000	250,000
5755	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	0	500,000	500,000
5756	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	0	1,989,000	1,989,000

5757	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	0	600,000	600,000
5758	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	0	510,000	510,000
5759	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	0	190,000	190,000
5760	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	0	150,000	150,000
5761	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	0	5,000,000	5,000,000
5762	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang	0	6,140,000	6,140,000
5763	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	0	8,070,000	8,070,000
5764	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	0	2,000,000	2,000,000
5765	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	0	410,000	410,000
5766	Điều trị u lợi bằng Laser	Điều trị u lợi bằng Laser	0	1,010,000	1,010,000
5767	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	0	8,760,000	8,760,000
5768	Cắt u nhái sàn miệng	Đã bao gồm gây mê	0	5,850,000	5,850,000
5769	Cắt u nhái sàn miệng	Không bao gồm gây mê	0	2,000,000	2,000,000
5770	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	0	2,620,000	2,620,000
5771	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	0	6,150,000	6,150,000
5772	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	0	4,000,000	4,000,000
5773	Kiểm soát tử cung	Kiểm soát tử cung	0	300,000	300,000
5774	Bóc rau nhân tạo	Bóc rau nhân tạo	0	300,000	300,000
5775	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	0	110,000	110,000
5776	Khám nam khoa	Khám nam khoa	0	110,000	110,000
5777	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	0	920,000	920,000

5778	Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật	Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật	0	2,500,000	2,500,000
5779	Rút meche, rút merocel hốc mũi	Rút meche, rút merocel hốc mũi	0	200,000	200,000
5780	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương	0	6,000,000	6,000,000
5781	Trích áp xe vùng đầu cổ	Trích áp xe vùng đầu cổ	0	1,000,000	1,000,000
5782	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên	0	6,860,000	6,860,000
5783	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc	0	6,000,000	6,000,000
5784	Cắt u xương ống tai ngoài	Cắt u xương ống tai ngoài	0	5,420,000	5,420,000
5785	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	HS.01.037_Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi để lọc máu	0	160,000	160,000
5786	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu	0	30,000	30,000
5787	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	0	400,000	400,000
5788	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	0	400,000	400,000
5789	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	0	400,000	400,000
5790	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	0	400,000	400,000
5791	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	0	400,000	400,000
5792	Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	0	400,000	400,000
5793	Mê tĩnh mạch	Mê tĩnh mạch	0	800,000	800,000
5794	Tiền mê	Tiền mê	0	500,000	500,000
5795	Measles, Mumps And Rubella Vaccine [Ấn Độ]			250,000	250,000

5796	MMR II (3 in 1) [Mỹ]			310,000	310,000
5797	MVVac (Liều 0.5ml) [Việt]			450,000	450,000
5798	Menactra [Mỹ]			1,282,000	1,282,000
5799	Morcvax [Việt Nam]			150,000	150,000
5800	Tập vận động cột sống		0	160,000	160,000
5801	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng	0	11,000,000	11,000,000
5802	Nội soi can thiệp - Đặt bóng điều trị béo phì	Nội soi can thiệp - Đặt bóng điều trị béo phì	0	5,430,000	5,430,000
5803	Prevenar 13 [Bi]			1,290,000	1,290,000
5804	Priorix [Bi]			400,000	400,000
5805	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant [nâng xoang kín]	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant [nâng xoang kín]	0	2,837,000	2,837,000
5806	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua sống hàm (nâng xoang kín) có ghép xương loại 1]	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua sống hàm (nâng xoang kín) có ghép xương loại 1]	0	5,718,000	5,718,000
5807	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua sống hàm (nâng xoang kín) có ghép xương loại 2]	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua sống hàm (nâng xoang kín) có ghép xương loại 2]	0	8,247,000	8,247,000
5808	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 2]	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 2]	0	9,446,000	9,446,000
5809	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 3]	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 3]	0	14,308,000	14,308,000
5810	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 4]	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 4]	0	19,396,000	19,396,000

5811	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant [nong chẻ xương 1 răng]	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant [nong chẻ xương 1 răng]	0	4,777,000	4,777,000
5812	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn (GBR) loại 2]	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn (GBR) loại 2]	0	9,005,000	9,005,000
5813	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn (GBR) loại 3]	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn (GBR) loại 3]	0	12,943,000	12,943,000
5814	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn (GBR) loại 4]	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn (GBR) loại 4]	0	17,900,000	17,900,000
5815	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant [Ghép xương khối tự thân]	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant [Ghép xương]	0	5,277,000	5,277,000
5816	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [phục hình tạm toàn hàm nâng đỡ trên 4 implant]	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [phục hình tạm toàn hàm nâng đỡ trên 4 implant]	0	7,958,000	7,958,000
5817	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [phục hình tạm toàn hàm nâng đỡ trên 6 implant]	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [phục hình tạm toàn hàm nâng đỡ trên 6 implant]	0	9,984,000	9,984,000
5818	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [phục hình toàn hàm 12 răng vĩnh viễn trên 4 implant loại 1]	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [phục hình toàn hàm 12 răng vĩnh viễn trên 4 implant loại 1]	0	50,000,000	50,000,000
5819	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [phục hình toàn hàm 14 răng vĩnh viễn trên 6 implant loại 1]	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [phục hình toàn hàm 14 răng vĩnh viễn trên 6 implant loại 1]	0	60,000,000	60,000,000
5820	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant [4 implant]	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant [4 implant]	0	9,393,000	9,393,000
5821	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant [5 đến 6 implant]	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant [5 đến 6 implant]	0	13,296,000	13,296,000

5822	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [Phục hình tháo lắp toàn hàm trên thanh bar trên Implant]	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [Phục hình tháo lắp toàn hàm trên thanh bar trên Implant]	0	49,994,000	49,994,000
5823	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm [Kỹ thuật số]	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm [Kỹ thuật số]	0	12,211,000	12,211,000
5824	Mài chỉnh khớp cắn	Mài chỉnh khớp cắn	0	2,697,000	2,697,000
5825	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 1 chưa bao gồm chi phí in khay]	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 1 chưa bao gồm chi phí in]	0	23,818,000	23,818,000
5826	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 2 chưa bao gồm chi phí in khay]	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 2 chưa bao gồm chi phí in]	0	34,803,000	34,803,000
5827	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Lên kế hoạch điều trị chỉnh nha không mắc cài]	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Lên kế hoạch điều trị chỉnh nha không mắc cài]	0	9,561,000	9,561,000
5828	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài mặt lưỡi]	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài mặt lưỡi]	0	49,945,000	49,945,000
5829	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Gắn lại mắc cài/gắn lại Band]	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Gắn lại mắc cài/gắn lại]	0	200,000	200,000
5830	Gắn band [thay band]	Gắn band [thay band]	0	400,000	400,000
5831	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài kim loại (thay mắc cài mới)]	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài kim loại (thay mắc	0	300,000	300,000
5832	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài kim loại tự buộc (thay mắc cài mới)]	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài kim loại tự buộc (thay mắc cài mới)]	0	500,000	500,000
5833	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài sứ (thay mắc cài mới)]	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài sứ (thay mắc cài	0	500,000	500,000

5834	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài sứ tự buộc (thay mắc cài mới)]	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài sứ tự buộc (thay mắc cài mới)]	0	995,000	995,000
5835	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [(răng hỗn hợp) 1 hàm khí cụ 2x4]	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [(răng hỗn hợp) 1 hàm khí cụ 2x4]	0	7,523,000	7,523,000
5836	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [(răng hỗn hợp) 2 hàm khí cụ 2x4]	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [(răng hỗn hợp) 2 hàm khí cụ 2x4]	0	13,728,000	13,728,000
5837	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh răng có chỉ định phẫu thuật]	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh răng có chỉ định phẫu thuật]	0	4,984,000	4,984,000
5838	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Chỉnh nha làm lún răng (1 răng)]	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Chỉnh nha làm lún răng (1 răng)]	0	5,827,000	5,827,000
5839	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Ốc nong xương (chưa kê ốc nong và chi phí xương)]	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Ốc nong xương (chưa kê ốc nong và chi phí]	0	14,333,000	14,333,000
5840	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) [1 răng]	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) [1 răng]	0	219,000	219,000
5841	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay [Overlay Composite gián tiếp]	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay [Overlay Composite gián tiếp]	0	2,622,000	2,622,000
5842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay [Endocrown Composite]	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay [Endocrown Composite]	0	2,931,000	2,931,000
5843	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [băng Icon-DMG 1 răng]	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [băng Icon-DMG 1 răng]	0	1,500,000	1,500,000
5844	Chụp tủy bằng MTA [Tái sinh mô tủy : 1 ống tủy]	Chụp tủy bằng MTA [Tái sinh mô tủy : 1 ống]	308,000	3,000,000	3,000,000
5845	Nhổ răng vĩnh viễn [sử dụng Piezo]	Nhổ răng vĩnh viễn [sử dụng Piezo]	239,500	1,000,000	1,000,000
5846	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF]	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF]	0	1,364,000	1,364,000

5847	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [Nhổ răng vĩnh viễn khó]	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [Nhổ răng vĩnh viễn khó]	0	1,335,000	1,335,000
5848	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [Bấm gai xương ổ răng (có khâu)]	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [Bấm gai xương ổ răng (có khâu)]	0	1,327,000	1,327,000
5849	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [chưa kê răng]	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [chưa kê răng]	0	445,000	445,000
5850	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [chưa kê răng]	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [chưa kê răng]	0	982,000	982,000
5851	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo [Nền hàm nhựa dẻo (chưa có răng nhựa)]	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo [Nền hàm nhựa dẻo (chưa có răng nhựa)]	0	1,236,000	1,236,000
5852	Nền hàm nhựa dẻo toàn hàm (chưa có răng nhựa)	Nền hàm nhựa dẻo toàn hàm (chưa có răng nhựa)	0	2,583,000	2,583,000
5853	Hàm khung kim loại [Nền hàm khung kim loại thường]	Hàm khung kim loại [Nền hàm khung kim loại thường]	0	2,412,000	2,412,000
5854	Hàm khung Titanium [Nền hàm khung titan]	Hàm khung Titanium [Nền hàm khung titan]	0	3,242,000	3,242,000
5855	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [Răng nhựa tháo lắp loại 1]	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [Răng nhựa tháo lắp loại 1]	0	388,000	388,000
5856	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [Răng nhựa tháo lắp loại 2]	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [Răng nhựa tháo lắp loại 2]	0	288,000	288,000
5857	Sửa hàm giả gãy [Vá hàm gãy]	Sửa hàm giả gãy [Vá hàm gãy]	0	641,000	641,000
5858	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Thêm 1 răng (Chưa bao gồm răng)]	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Thêm 1 răng (Chưa bao gồm răng)]	0	459,000	459,000
5859	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [Thêm 1 móc]	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [Thêm 1 móc]	0	542,000	542,000
5860	Đệm hàm nhựa thường [1 hàm]	Đệm hàm nhựa thường [1 hàm]	0	1,467,000	1,467,000
5861	Gắn band [cố định răng nứt]	Gắn band [cố định răng nứt]	0	952,000	952,000
5862	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [1 răng]	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [1 răng]	0	42,000	42,000
5863	Lấy tủy buồng răng sữa [bằng vật liệu sinh học]	Lấy tủy buồng răng sữa [bằng vật liệu sinh học]	0	978,000	978,000

5864	Điều trị tủy răng sữa [toàn bộ 1 răng cửa sữa]	Điều trị tủy răng sữa [toàn bộ 1 răng cửa sữa]	296,100	757,000	757,000
5865	Điều trị tủy răng sữa [toàn bộ 1 răng hàm sữa]	Điều trị tủy răng sữa [toàn bộ 1 răng hàm sữa]	296,100	867,000	867,000
5866	Điều trị tủy lại [1 răng cửa sữa]	Điều trị tủy lại [1 răng cửa sữa]	987,500	1,456,000	1,456,000
5867	Điều trị tủy lại [1 răng hàm sữa]	Điều trị tủy lại [1 răng hàm sữa]	987,500	2,275,000	2,275,000
5868	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [bằng vật liệu sinh học]	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [bằng vật liệu sinh học]	493,500	1,760,000	1,760,000
5869	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma [1 hàm]	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma [1 hàm]	0	1,433,000	1,433,000
5870	Tẩy trắng răng nội tủy [1 răng]	Tẩy trắng răng nội tủy [1 răng]	0	1,000,000	1,000,000
5871	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc [1 hàm]	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc [1 hàm]	0	1,031,000	1,031,000
5872	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [khay trong trẻ em 18 tháng]	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [khay trong trẻ em 18 tháng]	0	54,988,000	54,988,000
5873	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định [3 cặp khay]	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định [3 cặp khay]	0	9,720,000	9,720,000
5874	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 1 bao gồm chi phí in khay]	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 1 bao gồm chi phí in khay]	0	59,952,000	59,952,000
5875	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 2 bao gồm chi phí in khay]	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 2 bao gồm chi phí in khay]	0	95,068,000	95,068,000
5876	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 3 bao gồm chi phí in khay]	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 3 bao gồm chi phí in khay]	0	114,845,000	114,845,000
5877	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant [1 răng]	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant [1 răng]	0	984,000	984,000
5878	Rotarix [Bi]			800,000	800,000
5879	Rotateq [Mỹ]			650,000	650,000
5880	Rotavin [Việt Nam]			430,000	430,000
5881	Xông hơi thuốc (xông hơi phục hồi sàn chậu)	Xông hơi thuốc (xông hơi phục hồi sàn chậu)	0	200,000	200,000
5882	Cắt rốn sơ sinh sử dụng dao siêu âm	Cắt rốn sơ sinh sử dụng dao siêu âm	0	1,000,000	1,000,000

5883	Synflorix [Bi]			980,000	980,000
5884	Thu thập, xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)	Thu thập, xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)	0	18,910,000	18,910,000
5885	Thu thập, xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ hai trở lên (01 năm đầu)	Thu thập, xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ hai trở lên (01 năm đầu)	0	17,960,000	17,960,000
5886	Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)	Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)	0	10,310,000	10,310,000
5887	Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn - mẫu thứ 2 trở lên (1 năm đầu)	Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn - mẫu thứ 2 trở lên (1 năm đầu)	0	9,800,000	9,800,000
5888	Thu thập, xử lý, lưu trữ tế bào gốc trung mô dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)	Thu thập, xử lý, lưu trữ tế bào gốc trung mô dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)	0	23,330,000	23,330,000
5889	Thu thập, xử lý, lưu trữ tế bào gốc trung mô dây rốn - mẫu thứ 2 trở lên (01 năm đầu)	Thu thập, xử lý, lưu trữ tế bào gốc trung mô dây rốn - mẫu thứ 2 trở lên (01 năm đầu)	0	22,160,000	22,160,000
5890	Nuôi cấy tăng sinh và lưu trữ 10 triệu tế bào gốc	Nuôi cấy tăng sinh và lưu trữ 10 triệu tế bào gốc	0	18,050,000	18,050,000
5891	Phí lưu trữ tế bào gốc 1 năm - mẫu thứ nhất	Phí lưu trữ tế bào gốc 1 năm - mẫu thứ nhất	0	2,600,000	2,600,000
5892	Phí lưu trữ tế bào gốc 1 năm - mẫu thứ 2 trở lên	Phí lưu trữ tế bào gốc 1 năm - mẫu thứ 2 trở lên	0	2,470,000	2,470,000
5893	Phí lưu trữ tế bào gốc 5 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất	Phí lưu trữ tế bào gốc 5 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất	0	11,970,000	11,970,000
5894	Phí lưu trữ tế bào gốc 5 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên	Phí lưu trữ tế bào gốc 5 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên	0	11,380,000	11,380,000
5895	Phí lưu trữ tế bào gốc 10 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất	Phí lưu trữ tế bào gốc 10 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất	0	20,710,000	20,710,000
5896	Phí lưu trữ tế bào gốc 10 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên	Phí lưu trữ tế bào gốc 10 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên	0	19,680,000	19,680,000
5897	Phí lưu trữ tế bào gốc 15 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất	Phí lưu trữ tế bào gốc 15 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất	0	31,020,000	31,020,000

5898	Phí lưu trữ tế bào gốc 15 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên	Phí lưu trữ tế bào gốc 15 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên	0	29,470,000	29,470,000
5899	Phí lưu trữ tế bào gốc 20 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất	Phí lưu trữ tế bào gốc 20 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất	0	41,090,000	41,090,000
5900	Phí lưu trữ tế bào gốc 20 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên	Phí lưu trữ tế bào gốc 20 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên	0	39,040,000	39,040,000
5901	Đếm Số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm Số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	0	1,620,000	1,620,000
5902	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	2 khớp	0	6,650,000	6,650,000
5903	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	1 Khớp	0	3,800,000	3,800,000
5904	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	1 Khớp	0	14,560,000	14,560,000
5905	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	2 Khớp	0	17,940,000	17,940,000
5906	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	1 Khớp	0	3,800,000	3,800,000
5907	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	2 Khớp	0	6,650,000	6,650,000
5908	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu	Kỹ thuật tiêm tay	0	5,000,000	5,000,000
5909	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu	Kỹ thuật tiêm máy	0	6,000,000	6,000,000
5910	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (điều trị hiếm muộn)	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (điều trị hiếm muộn)	0	6,650,000	6,650,000
5911	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (điều trị răng hàm mặt)	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (điều trị răng hàm mặt)	0	6,650,000	6,650,000
5912	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy	0	2,500,000	2,500,000
5913	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ	Phân lập TBG trung mô từ mô mỡ sử dụng kit tách thủ công	0	10,000,000	10,000,000
5914	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)	Nuôi cấy sơ cấp tế bào gốc mô mỡ	0	11,000,000	11,000,000

5915	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh	Rã đông nuôi cấy lên 10 triệu tế bào	0	12,000,000	12,000,000
5916	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh	Rã đông nuôi cấy lên 50 triệu tế bào	0	29,000,000	29,000,000
5917	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh	Rã đông nuôi cấy lên 100 triệu tế bào	0	44,000,000	44,000,000
5918	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu	0	3,000,000	3,000,000
5919	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh	Rã đông, nuôi cấy lên 150 triệu tế bào	0	77,000,000	77,000,000
5920	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh	Rã đông, nuôi cấy lên 200 triệu tế bào	0	97,000,000	97,000,000
5921	Lăn kim trị liệu da (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)	Lăn kim trị liệu da (chưa bao gồm thuốc và kim)	0	500,000	500,000
5922	Lăn kim trị rụng tóc mảng (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)	Lăn kim trị rụng tóc mảng (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)	0	500,000	500,000
5923	Lăn kim chăm sóc da (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)	Lăn kim chăm sóc da (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)	0	500,000	500,000
5924	Lấy mụn ủ dưỡng chất Jivi Mask	Lấy mụn ủ dưỡng chất Jivi Mask	0	200,000	200,000
5925	Giảm nhăn trị mụn cám = P'CELL Collagen Plus	Giảm nhăn trị mụn cám = P'CELL Collagen Plus	0	950,000	950,000
5926	Lăn trị liệu giảm sọc lõm <30 tuổi = P'CELL Platinum + P'CELL Collagen	Lăn trị liệu giảm sọc lõm <30 tuổi = P'CELL Platinum + P'CELL Collagen	0	1,700,000	1,700,000
5927	Lăn trị liệu giảm sọc lõm 30-35 tuổi = P'CELL Platinum	Lăn trị liệu giảm sọc lõm 30-35 tuổi = P'CELL Platinum	0	1,950,000	1,950,000
5928	Lăn trị liệu giảm sọc lõm >35 tuổi = P'CELL Filler hoặc Jivi Filler	Lăn trị liệu giảm sọc lõm >35 tuổi = P'CELL Filler hoặc Jivi Filler	0	2,950,000	2,950,000
5929	Lăn trị rụng tóc mảng = P'CELL Hair grow	Lăn trị rụng tóc mảng = P'CELL Hair grow	0	950,000	950,000
5930	Chụp mặt phân tích da	Chụp mặt phân tích da	0	150,000	150,000
5931	Lấy mụn ủ dưỡng chất TB gốc JiviSpa	Lấy mụn ủ dưỡng chất TB gốc JiviSpa	0	100,000	100,000

5932	Lấy mụn + ủ dưỡng chất tế bào gốc = P'CELL Acnes	Lấy mụn + ủ dưỡng chất tế bào gốc = P'CELL Acnes	0	230,000	230,000
5933	Xông hơi mặt + đắp mặt nạ = JuviSpa	Xông hơi mặt + đắp mặt nạ = JuviSpa	0	200,000	200,000
5934	Xông hơi mặt + đắp mặt nạ = Juvi Mask	Xông hơi mặt + đắp mặt nạ = Juvi Mask	0	250,000	250,000
5935	Mass + Bôi + Ủ nóng + Dưỡng Collagen Daily	Mass + Bôi + Ủ nóng + Dưỡng Collagen Daily	0	250,000	250,000
5936	Lấy mụn + Xông hơi + Mặt nạ trị mụn	Lấy mụn + Xông hơi + Mặt nạ trị mụn	0	150,000	150,000
5937	Xông hơi + Mặt nạ ngăn ngừa lão hóa	Xông hơi + Mặt nạ ngăn ngừa lão hóa	0	200,000	200,000
5938	Xông hơi + Tẩy tế bào chết + Mặt nạ ngăn ngừa lão hóa	Xông hơi + Tẩy tế bào chết + Mặt nạ ngăn ngừa lão hóa	0	250,000	250,000
5939	Điện di máy (Không bao gồm thuốc điện di)	Điện di máy (Không bao gồm thuốc điện di)	0	200,000	200,000
5940	Lăn kim (Không bao gồm thuốc và kim lăn)	Lăn kim (Không bao gồm thuốc và kim lăn)	0	400,000	400,000
5941	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai	Tiêm khớp	104,400	260,000	260,000
5942	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	460,000	460,000
5943	Thận nhân tạo chu kỳ (Dịch vụ)	Thận nhân tạo chu kỳ (Dịch vụ)	0	400,000	400,000
5944	Lập trình máy tạo nhịp tim	HS.04.026_Lập trình máy tạo nhịp tim	89,300	200,000	200,000
5945	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng mặt bằng công nghệ RF (1 lần)	0	4,000,000	4,000,000
5946	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng mặt bằng công nghệ RF (3 lần)	0	10,800,000	10,800,000
5947	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng mặt bằng công nghệ HIFU (1 lần)	0	15,000,000	15,000,000
5948	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng cằm bằng công nghệ RF (1 lần)	0	1,500,000	1,500,000
5949	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng cằm bằng công nghệ RF (5 lần)	0	6,750,000	6,750,000
5950	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Nâng cơ trẻ hóa da xóa nhăn vùng cổ hoặc trán bằng công nghệ RF (1 lần)	0	1,500,000	1,500,000

5951	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Nâng cơ trẻ hóa da xóa nhăn vùng cổ hoặc trán bằng công nghệ RF (5	0	6,750,000	6,750,000
5952	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thon gọn vùng bụng bằng công nghệ RF (1	0	3,000,000	3,000,000
5953	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thon gọn vùng bụng bằng công nghệ RF (4	0	10,800,000	10,800,000
5954	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn vùng đùi bằng công nghệ RF (1 lần)	0	2,000,000	2,000,000
5955	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn vùng đùi bằng công nghệ RF (5 lần)	0	9,000,000	9,000,000
5956	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn vùng tay bằng công nghệ RF (1 lần)	0	2,000,000	2,000,000
5957	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn vùng tay bằng công nghệ RF (5 lần)	0	9,000,000	9,000,000
5958	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn vùng lưng bằng công nghệ RF (1 lần)	0	1,500,000	1,500,000
5959	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn vùng lưng bằng công nghệ RF (5 lần)	0	6,750,000	6,750,000
5960	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn bắp chân bằng công nghệ RF (1 lần)	0	2,000,000	2,000,000
5961	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn bắp chân bằng công nghệ RF (5 lần)	0	9,000,000	9,000,000
5962	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn vùng hông bằng công nghệ RF (1 lần)	0	2,000,000	2,000,000
5963	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn vùng hông bằng công nghệ RF (5 lần)	0	9,000,000	9,000,000
5964	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn body bằng công nghệ RF (1 lần)	0	12,400,000	12,400,000
5965	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Thu gọn body bằng công nghệ RF (5 lần)	0	55,800,000	55,800,000
5966	Laser điều trị nám da	Điều trị nám má bằng laser YAG-KTP (1 lần)	0	1,920,000	1,920,000
5967	Laser điều trị nám da	Điều trị nám má bằng laser YAG-KTP (10 lần)	0	15,360,000	15,360,000
5968	Laser điều trị nám da	Điều trị nám má bằng laser YAG-KTP (15 lần)	0	23,040,000	23,040,000
5969	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng laser YAG-KTP (1- 5 cm2)	0	1,000,000	1,000,000
5970	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng laser YAG-KTP (1cm2 thêm đối với diện tích >5cm2)	0	200,000	200,000

5971	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt hori bằng laser YAG-KTP (1 lần)	0	3,000,000	3,000,000
5972	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt hori bằng laser YAG-KTP (4 lần)	0	10,800,000	10,800,000
5973	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt hori bằng laser YAG-KTP (6 lần)	0	16,200,000	16,200,000
5974	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt hori bằng laser YAG-KTP (10 lần)	0	24,000,000	24,000,000
5975	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị tàn nhang bằng laser YAG-KTP (1 lần)	0	4,000,000	4,000,000
5976	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị tàn nhang bằng laser YAG-KTP (liệu trình 2 - 3 lần)	0	10,800,000	10,800,000
5977	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP (1-5cm2)	0	1,000,000	1,000,000
5978	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP (1cm2 thêm đối với diện tích	0	200,000	200,000
5979	Laser điều trị đồi mồi	Điều trị đồi mồi bằng YAG-KTP (1-5cm2)	0	1,000,000	1,000,000
5980	Laser điều trị đồi mồi	Điều trị đồi mồi bằng YAG-KTP (1cm2 thêm đối với diện tích >5cm2)	0	200,000	200,000
5981	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Xóa xăm bằng YAG-KTP (1-5cm2)	0	1,000,000	1,000,000
5982	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Xóa xăm bằng YAG-KTP (1cm2 thêm đối với diện tích >5cm2)	0	200,000	200,000
5983	Điều trị sẹo lõm bằng Laser fractional, intracell	1 Lần	0	3,200,000	3,200,000
5984	Điều trị sẹo lõm bằng Laser fractional, intracell	5 lần	0	14,400,000	14,400,000
5985	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo quá phát bằng YAG-KTP (1-5cm2)	0	1,000,000	1,000,000
5986	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo quá phát bằng YAG-KTP (1cm2 thêm đối với diện tích >5cm2)	0	200,000	200,000

5987	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị giãn mao mạch bằng laser YAG-KTP (1cm2)	0	200,000	200,000
5988	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị giãn mao mạch bằng laser YAG-KTP (1cm2 cho liệu trình 5 buổi)	0	180,000	180,000
5989	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Đốt nốt ruồi bằng laser CO2 (1-5 nốt đầu tiên)	0	400,000	400,000
5990	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Đốt nốt ruồi bằng laser CO2 (từ nốt thứ 6 trở lên)	0	50,000	50,000
5991	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	1-5 nốt đầu	0	400,000	400,000
5992	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	từ nốt thứ 6 trở lên	0	50,000	50,000
5993	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	1-5 nốt đầu	0	400,000	400,000
5994	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	từ nốt thứ 6 trở lên	0	50,000	50,000
5995	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	1-5 nốt đầu	0	400,000	400,000
5996	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	từ nốt thứ 6 trở lên	0	50,000	50,000
5997	Điều trị sần cục bằng laser CO2	1-5 nốt đầu	0	400,000	400,000
5998	Điều trị sần cục bằng laser CO2	từ nốt thứ 6 trở lên	0	50,000	50,000
5999	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	1-5 nốt đầu	0	400,000	400,000
6000	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	từ nốt thứ 6 trở lên	0	50,000	50,000
6001	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1 lần	0	2,000,000	2,000,000
6002	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	10 lần	0	16,000,000	16,000,000
6003	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Điều trị ngủ ngáy (1 lần)	0	4,000,000	4,000,000
6004	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Điều trị ngủ ngáy (3 lần)	0	10,800,000	10,800,000
6005	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Thẩm mỹ vùng kín (làm hồng môi bé + thu hẹp âm đạo) bằng công nghệ fractional (1 lần)	0	4,000,000	4,000,000
6006	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Thẩm mỹ vùng kín (làm hồng môi bé + thu hẹp âm đạo) bằng công nghệ fractional (3 lần)	0	10,800,000	10,800,000
6007	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Làm hồng môi bé, môi lớn bằng fractional (1	0	2,000,000	2,000,000

6008	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Làm hồng môi bé, môi lớn bằng fractional (3 lần)	0	5,400,000	5,400,000
6009	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Làm hồng nhũ hoa bằng công nghệ laser fractional (1 lần)	0	2,000,000	2,000,000
6010	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Làm hồng nhũ hoa bằng công nghệ laser fractional (3 lần)	0	5,400,000	5,400,000
6011	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Điều trị rạn da vùng bụng bằng fractional (1 lần)	0	1,500,000	1,500,000
6012	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Điều trị rạn da vùng đùi bằng fractional (1 lần)	0	1,500,000	1,500,000
6013	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	0	200,000	200,000
6014	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Chăm sóc da cơ bản (1 lần)	0	400,000	400,000
6015	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Chăm sóc da cơ bản (10 lần)	0	3,200,000	3,200,000
6016	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Chăm sóc da cao cấp - chưa bao gồm thuốc (1 lần)	0	500,000	500,000
6017	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Chăm sóc da cao cấp - chưa bao gồm thuốc (5 lần)	0	2,250,000	2,250,000
6018	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Điều trị da trứng cá chuyên sâu - chưa bao gồm thuốc (1 lần)	0	520,000	520,000
6019	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Điều trị da trứng cá chuyên sâu - chưa bao gồm thuốc (5 lần)	0	2,340,000	2,340,000
6020	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Phục hồi da chuyên sâu (da nhạy cảm, da nhiễm corticoid) - chưa bao gồm thuốc (1 lần)	0	650,000	650,000
6021	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Phục hồi da chuyên sâu (da nhạy cảm, da nhiễm corticoid) - chưa bao gồm thuốc (5 lần)	0	2,925,000	2,925,000
6022	Chăm sóc da điều trị bệnh da	Phục hồi da chuyên sâu (da nhạy cảm, da nhiễm corticoid) - chưa bao gồm thuốc (5 lần)	0	2,925,000	2,925,000
6023	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	Trẻ hóa da bằng chiếu đèn led	0	300,000	300,000
6024	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	Điều trị trứng cá bằng chiếu đèn led	0	200,000	200,000

6025	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	Điều trị trẻ hóa da bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (1 lần)	0	1,500,000	1,500,000
6026	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	Điều trị trẻ hóa da bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (5 lần)	0	6,750,000	6,750,000
6027	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	Điều trị râm má bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (1 lần)	0	1,200,000	1,200,000
6028	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	Điều trị râm má bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (5 lần)	0	5,400,000	5,400,000
6029	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	Điều trị mụn trứng cá bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (1 lần)	0	650,000	650,000
6030	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	Điều trị mụn trứng cá bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (5 lần)	0	2,925,000	2,925,000
6031	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	Điều trị rụng tóc bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (1 lần)	0	960,000	960,000
6032	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	Điều trị rụng tóc bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (5 lần)	0	4,320,000	4,320,000
6033	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị trứng cá bằng kỹ thuật thay da sinh học (chưa bao gồm thuốc) (1 lần)	0	750,000	750,000
6034	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị trứng cá bằng kỹ thuật thay da sinh học (chưa bao gồm thuốc) (5 lần)	0	3,375,000	3,375,000
6035	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật thay da sinh học (râm má, trắng sáng, lão hóa, phục hồi da) (chưa bao gồm thuốc) (1 lần)	0	750,000	750,000

6036	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật thay da sinh học (rám má, trắng sáng, lão hóa, phục hồi da) (chưa bao gồm thuốc) (5 lần)	0	3,375,000	3,375,000
6037	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển (chưa bao gồm thuốc) (1 lần)	0	750,000	750,000
6038	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển (chưa bao gồm thuốc) (5 lần)	0	3,375,000	3,375,000
6039	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển đối với bấp tay (chưa bao gồm thuốc) (1 lần)	0	750,000	750,000
6040	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển đối với bấp tay (chưa bao gồm thuốc) (5 lần)	0	3,375,000	3,375,000
6041	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển đối với bấp đùi, lưng (chưa bao gồm thuốc) (1 lần)	0	750,000	750,000
6042	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển đối với bấp đùi, lưng (chưa bao gồm thuốc) (5 lần)	0	3,375,000	3,375,000
6043	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	Điều trị các triệu chứng ra nhiều mồ hôi nách hoặc tay, chân (chưa bao gồm thuốc tiêm)	0	1,000,000	1,000,000
6044	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	Trị nếp nhăn trán bằng tinh chất thư giãn cơ (chưa bao gồm thuốc tiêm)	0	1,000,000	1,000,000
6045	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	Trị nếp nhăn giữa đầu lông mày bằng tinh chất thư giãn cơ (chưa bao gồm thuốc tiêm)	0	1,000,000	1,000,000
6046	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	Xóa nếp nhăn chân chim đuôi mắt bằng tinh chất thư giãn cơ (chưa bao gồm thuốc tiêm)	0	1,000,000	1,000,000

6047	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	Xóa nhăn khóe miệng bằng tinh chất thư giãn cơ (chưa bao gồm thuốc tiêm)	0	1,000,000	1,000,000
6048	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	Trị cười hở lợi (chưa bao gồm thuốc tiêm)	0	1,000,000	1,000,000
6049	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	Thon gọn góc hàm (chưa bao gồm thuốc tiêm)	0	1,000,000	1,000,000
6050	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Nâng mũi bằng chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6051	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Độn cằm bằng chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6052	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Làm đầy thái dương (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6053	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Làm đầy vùng trán (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6054	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Nâng cao gò má (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6055	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Tinh chất làm đầy môi (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6056	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Tiêm xóa thâm quầng mắt (chưa bao gồm	0	1,000,000	1,000,000
6057	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	làm đầy rãnh nước mắt mi dưới bằng chất làm đầy (chưa bao gồm	0	1,000,000	1,000,000
6058	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Làm đầy rãnh mũi, má bằng tinh chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6059	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Trị má hóp bằng tinh chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6060	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy	Làm đầy rãnh mũi môi (chưa bao gồm thuốc)	0	1,000,000	1,000,000
6061	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm triamcinolon trong thương tổn	Tiêm sẹo lồi (chưa bao gồm thuốc)	0	500,000	500,000
6062	Điều trị rám má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm đầu kim)	Điều trị rám má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm đầu kim)	0	1,200,000	1,200,000
6063	Điều trị tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm đầu kim)	Điều trị tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm đầu kim)	0	1,200,000	1,200,000

6064	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)	0	1,200,000	1,200,000
6065	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)	0	1,200,000	1,200,000
6066	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc) (1- 10cm ²)	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc) (1-10cm ²)	0	600,000	600,000
6067	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc) (1- 10cm ²)	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc) (1- 10cm ²)	0	600,000	600,000
6068	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	1/2 dao	4,003,900	6,752,000	6,752,000
6069	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	4,003,900	9,452,500	9,452,500
6070	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	0	150,000	150,000
6071	Gây tê ngoài màng cứng để giảm đau sau mổ (TTr 31/12/2013)	Gây tê ngoài màng cứng để giảm đau sau mổ (TTr 31/12/2013)	0	3,000,000	3,000,000
6072	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương	0	250,000	250,000
6073	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản		0	3,500,000	3,500,000
6074	Tetraxim [Pháp]			500,000	500,000
6075	Twinrix [Bi]			680,000	680,000
6076	Typhim VI [Pháp]			250,000	250,000
6077	VA-Mengoc-BC [Cu Ba]			295,000	295,000
6078	ImmunoHBs 180IU/ml (STT17) [Italy]			2,100,000	2,100,000
6079	Heberbiovac 0,5ml [Cu Ba]			130,000	130,000
6080	QDENGGA [Đức]	QDENGGA [Đức]	0	1,350,000	1,350,000
6081	Varicella [Hàn Quốc]			700,000	700,000
6082	Varivax [Mỹ]			950,000	950,000
6083	Vaxigrip Tetra 0.5ml [Pháp]			360,000	360,000
6084	Verorab 0,5ml (TB) [Pháp]			400,000	400,000
6085	Huyết thanh uốn ván (SAT) [Việt Nam]			100,000	100,000
6086	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT) [Việt Nam]			100,000	100,000

6087	Dịch vụ máy Chụp mạch thận/chi	Dịch vụ máy Chụp mạch thận/chi	0	3,500,000	3,500,000
6088	Dịch vụ máy tán sỏi đường mật qua da	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	3,000,000	3,000,000
6089	Dịch vụ máy chụp mạch gan, lách, thận, tử cung	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	3,000,000	3,000,000
6090	Dịch vụ máy nút mạch hóa chất điều trị u gan	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	5,000,000	5,000,000
6091	Dịch vụ máy đặt buồng truyền hóa chất dưới da	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	2,000,000	2,000,000
6092	Dịch vụ máy đặt stent đường mật	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	3,000,000	3,000,000
6093	Dịch vụ máy dẫn lưu đường mật qua da	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	3,000,000	3,000,000
6094	Dịch vụ máy nút mạch trong chấn thương gan, lách, thận	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	5,000,000	5,000,000
6095	Dịch vụ sử dụng máy DSA trong can thiệp cột sống	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ) Dịch vụ máy bơm xi măng thân đốt	0	2,000,000	2,000,000
6096	Dịch vụ máy nút mạch điều trị u xơ tử cung	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	5,000,000	5,000,000
6097	Dịch vụ máy nút mạch chảy máu trong sản khoa	PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)	0	5,000,000	5,000,000
6098	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật lấy thai phức tạp (rau cài răng lược, rau tiền đạo trung tâm...)]		0	10,000,000	10,000,000
6099	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật lấy thai từ 21h đến 05h]		0	10,000,000	10,000,000
6100	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên]		0	8,000,000	8,000,000
6101	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật GEU khó (chửa sừng, chửa kễ, vỡ choáng...)]		0	8,000,000	8,000,000
6102	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật cắt tử cung]		0	8,000,000	8,000,000
6103	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật lấy thai lần 1]		0	6,000,000	6,000,000
6104	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật		0	6,000,000	6,000,000
6105	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật u buồng trứng]		0	6,000,000	6,000,000
6106	Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật buồng tử cung]		0	6,000,000	6,000,000
6107	Dịch vụ bác sĩ [Đỡ đẻ thường ngôi chỏm]		0	3,000,000	3,000,000

6108	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ	Dịch vụ đóng gói Tế bào gốc	0	515,000	515,000
6109	Phí ngoại viện 1	Phí ngoại viện 1	0	3,000,000	3,000,000
6110	Phí hoàn hủy mẫu ngoại viện 1	Phí hoàn hủy mẫu ngoại viện 1	0	1,500,000	1,500,000
6111	Phí ngoại viện 2		0	4,000,000	0
6112	Thu tiền gói khám	Thu tiền gói khám	0	2,106,000	1,530,000
6113	Tiền thu khác GÓI MÁU DÂY RÕN	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)	0	8,400	8,400
6114	Tiền thu khác GÓI MỖ DÂY RÕN	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)	0	7,200	7,200
6115	Tiền thu khác Gói tăng sinh tế bào gốc	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)	0	2,400	2,400
6116	Tiền thu khác combo 1	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)	0	7,200	7,200
6117	Tiền thu khác combo 2	Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)	0	9,200	9,200
6118	Tiền giường chênh lệch	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tổng hợp	0	850,000	850,000
6119	Chi phí chụp mô phỏng Vectra 3D		0	500,000	500,000
6120	Chi phí hút mỡ Vaser		0	6,000,000	6,000,000
6121	Chi phí hút mỡ Microairr		0	3,000,000	3,000,000